

BÁO CÁO
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2014

VIETNAM ICT INDEX 2014

Thành phố Hạ Long, 08/2014

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	4
PHẦN 1 - QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU	5
I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ	5
II. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU.....	5
III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC	6
PHẦN 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT TẠI VIỆT NAM NĂM 2014.....	7
I. TỔNG HỢP CHUNG.....	7
II. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ:.....	12
III. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	17
IV. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	24
V. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN.....	29
VI. AN TOÀN - AN NINH THÔNG TIN	32
VII. ỨNG DỤNG PHẦN MỀM TỰ DO NGUỒN MỞ.....	38
PHẦN 3 - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014.....	43
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	44
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	50
III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	65
IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN.....	73
PHỤ LỤC 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014	80
I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	80
II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	87
III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	97
IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN.....	98
PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ SỐ.....	100

PHỤ LỤC 3: CƠ SỞ THỐNG KÊ TOÁN CỦA PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH101

I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....101

II. THÀNH PHẦN CHÍNH – TRỰC CHÍNH101

III. MỘT SỐ KỸ THUẬT PHÂN TÍCH CẦN CHÚ Ý.....104

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2014 là năm thứ 9 Báo cáo đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam – Vietnam ICT Index được thực hiện bởi Hội Tin học Việt Nam cùng Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT (từ năm 2013 trở về trước) và Bộ Thông tin và Truyền thông (năm 2014).

Tiếp tục thực hiện chủ trương giữ nguyên hệ thống chỉ tiêu trong thời gian ít nhất 03 năm để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đối tượng điều tra trong việc chuẩn bị số liệu và so sánh kết quả xếp hạng của các năm, hệ thống chỉ tiêu của năm 2014 được giữ nguyên như các năm 2012, 2013. Tuy nhiên để tránh việc các đối tượng điều tra phải cung cấp cùng 1 số liệu nhiều lần, các phiếu điều tra năm này được thiết kế lại để tận dụng những số liệu đã được Cục Tin học hóa thu thập từ trước. Vì vậy tuy được bắt đầu từ khá sớm (ngày 14/04/2014 công văn yêu cầu cung cấp số liệu đối với các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn đã được phát hành) nhưng đến ngày 28/05/2014 công văn yêu cầu cung cấp số liệu đối với các bộ, cơ quan ngang bộ (CQNB), cơ quan thuộc chính phủ (CQTCP) và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (thành phố) mới được ban hành. Mặc dù thời gian dành cho các đơn vị chuẩn bị số liệu là không ít và nội dung số liệu không thay đổi so với các năm trước, nhưng các đơn vị vẫn còn tỏ ra khá chậm chễ trong việc gửi báo cáo. Một số đơn vị thậm chí phải đến khi có sự đôn đốc, nhắc nhở từ phía Vụ CNTT và Văn phòng Hội THVN mới khẩn trương hoàn thành việc xây dựng và gửi báo cáo.

Tính đến đầu tháng 8/2014, chúng tôi đã thu được tương đối đầy đủ số liệu của tất cả 4 nhóm đối tượng vì vậy năm nay Báo cáo công bố tại Hội thảo hợp tác phát triển ở Quảng Ninh sẽ bao gồm kết quả đánh giá, xếp hạng của cả 4 nhóm đối tượng (khác với một số năm trước đây: báo cáo đánh giá, xếp hạng cả 4 nhóm đối tượng thường được công bố vào dịp cuối năm, khá lâu sau khi Hội thảo hợp tác phát triển của năm đó kết thúc).

PHẦN 1 - QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- **Tháng 4/2014:** Vụ CNTT và Hội Tin học Việt Nam đã họp để góp ý, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu và mẫu phiếu điều tra cho các nhóm đối tượng, thống nhất căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu đã ban hành cho Báo cáo Vietnam ICT Index năm 2013 và lập mẫu phiếu điều tra theo các mẫu số liệu không trùng lặp với Cục Tin học hóa để gửi các đối tượng.
- **Tháng 5/2014:** Trao đổi, thống nhất hệ thống chỉ tiêu và công bố trên trang thông tin của Hội tại địa chỉ của www.VAIP.org.vn cùng với việc hướng dẫn các đối tượng điều tra chuẩn bị báo cáo qua e-mail.
- **Ngày 17/04/2014,** Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông ký công văn số 1087/BTTTT-CNTT gửi các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn, và **ngày 28/05/2014,** Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông ký công văn 1503/BTTTT-CNTT gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương yêu cầu cung cấp số liệu phục vụ cho việc xây dựng báo cáo Vietnam ICT Index 2014.

II. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

- Sau một thời gian đôn đốc các đơn vị nộp phiếu điều tra, đã có tổng cộng 63/63 tỉnh, thành phố; 24/25 các Bộ và cơ quan ngang Bộ (100% các bộ có báo cáo số liệu); 25 ngân hàng thương mại và 23 tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn đã gửi số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2014. Các đối tượng nộp báo cáo số liệu tăng hơn các năm trước 2012, 2013. Tuy nhiên, nhiều đối tượng nộp báo cáo còn chậm (đến đầu tháng 8/2014). Tính đến đầu tháng 08/2014 đã thu nhận được số lượng báo cáo như sau:
 - *Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:* Tất cả 63 tỉnh thành đều có báo cáo (100%).
 - *Các bộ, cơ quan ngang bộ:* 24 bộ, cơ quan ngang bộ nộp báo cáo, tăng 1 so với năm 2013. Một đơn vị không nộp báo cáo là: Đài Tiếng nói Việt nam.
 - *Các ngân hàng thương mại:* 25 ngân hàng nộp báo cáo, tăng 03 so với năm 2013.

- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn: 23 tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nộp báo cáo, tăng 04 so với năm 2013.
- Tháng 7-8/2014: Đã tiến hành nhập, kiểm tra số liệu báo cáo, thu thập số liệu đối chứng độc lập nhằm kiểm tra tính logic và đối chiếu các số liệu. Sau khi kiểm tra số liệu thấy có một số sự thay đổi bất thường, Vụ CNTT đã cùng Hội THVN thông báo cho một số đối tượng yêu cầu giải trình, bổ sung số liệu về những sự thay đổi đó. Đến nay một số đơn vị được yêu cầu đã hoàn tất giải trình số liệu, tuy nhiên vẫn còn một số đơn vị không có được một số số liệu cơ bản do không thống kê được.
- Tháng 8/2013: Hoàn thành việc tính toán, xếp hạng tất cả các nhóm đối tượng; viết báo cáo và công bố kết quả tại Hội thảo hợp tác phát triển lần thứ 18 tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC

- So với những năm trước, chất lượng của số liệu năm nay được cải thiện đáng kể, các đơn vị làm tốt công tác thu thập và tổng hợp số liệu nên đã hạn chế được các sai sót về số liệu. Tuy nhiên dù đã hơn 8 năm liên tục thực hiện, một số đối tượng điều tra vẫn còn lúng túng trong việc làm báo cáo do công tác thống kê, thu thập số liệu lâu nay không được coi trọng đúng mức. Vẫn còn tồn tại sự thay đổi bất thường về số liệu so với các năm trước (2012, 2013). Sự thiếu ổn định, thiếu hiểu biết (do không được tập huấn) của nhân sự chuẩn bị, tổng hợp số liệu ở các đối tượng điều tra hoặc sự thay đổi nhân sự phụ trách về ICT Index của các địa phương cũng có thể là một trong các nguyên nhân gây nên các biến động bất thường này.
- Các bất thường và sai sót số liệu chủ yếu do: Hiểu sai về phạm vi điều tra mặc dù ngay tại các Phiếu điều tra đều có phần giải thích rất rõ về phạm vi lấy số liệu; không có sự gắn kết logic với số liệu của các năm trước, cũng như với các số liệu liên quan. Còn nhiều trường hợp số liệu tăng hoặc giảm đột biến mà không hề có cơ sở hoặc không logic khi so sánh với các số liệu khác cùng năm.

PHẦN 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT TẠI VIỆT NAM NĂM 2014

Trên cơ sở số liệu thu thập được từ các phiếu điều tra phục vụ cho đánh giá, xếp hạng ICT Index, chúng tôi cũng đã rút ra được một vài số liệu đáng quan tâm về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng điều tra. Thông qua các con số này, chúng ta có thể có được cái nhìn tương đối chính xác về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng trên nói riêng, cũng như của cả nước Việt Nam nói chung. Sau đây là một vài số liệu cùng một số biểu đồ về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn.

I. TỔNG HỢP CHUNG

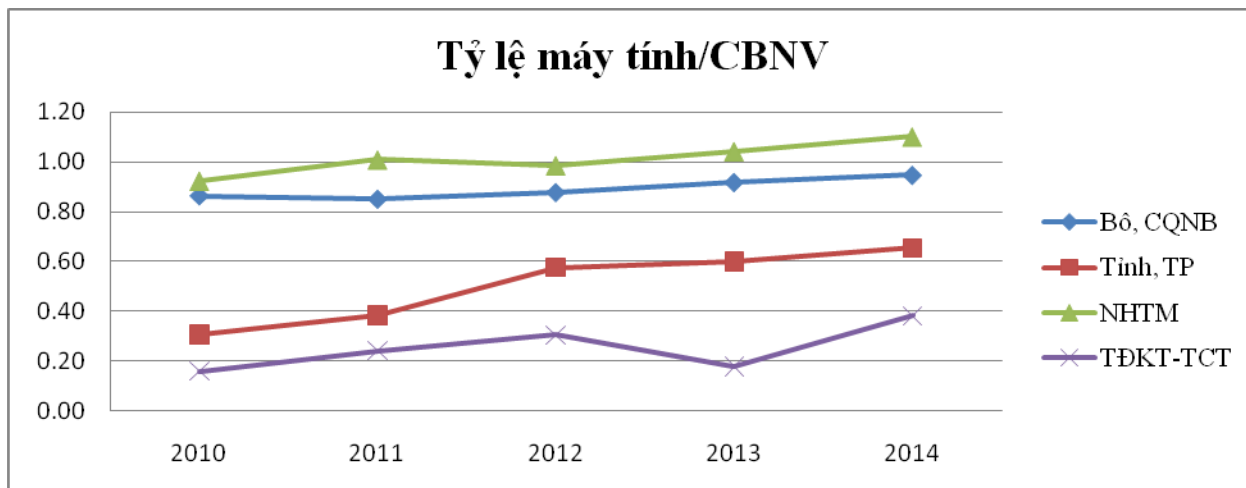
Mục này tổng hợp một vài số liệu chung về tất cả các đối tượng điều tra của Vietnam ICT Index 2014.

- Tỷ lệ máy tính/CBNV:

Năm	Bộ, CQNB	Tỉnh, TP	NHTM	TĐKT-TCTy
2006	0.26	0.17	0.66	0.09
2007	0.69	0.33	0.68	0.09
2008	0.69	0.46	0.75	0.04
2009	0.79	0.30	0.84	0.10
2010	0.86	0.31	0.92	0.16
2011	0.85	0.38	1.01	0.24
2012	0.88	0.58	0.99	0.30
2013	0.92	0.60	1.04	0.18
2014	0.95	0.65	1.10	0.38

Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ máy tính/CBNV của 5 năm gần nhất:

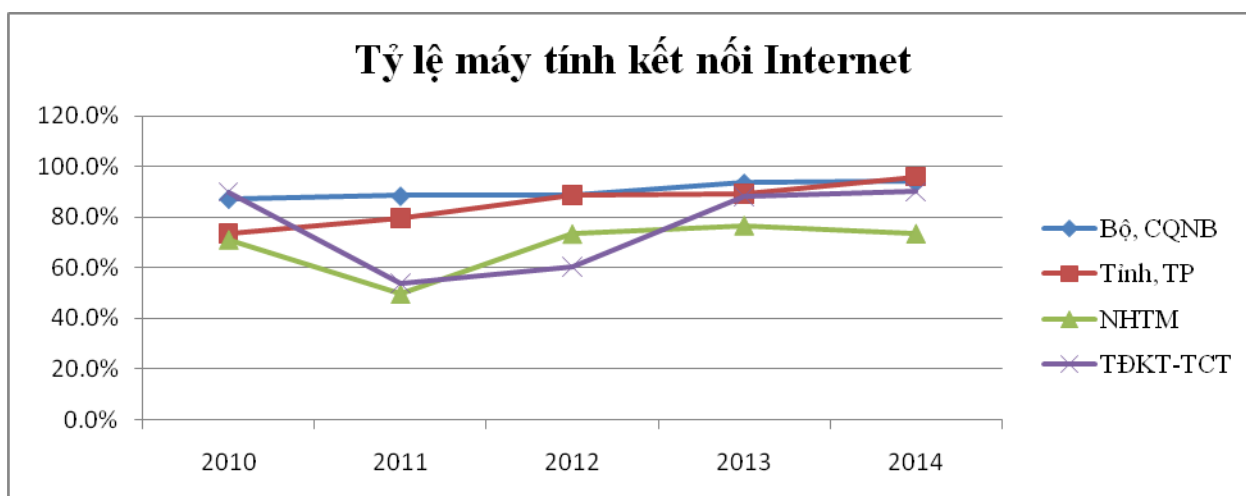
VIETNAM ICT INDEX 2014



- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet:

Năm	Bộ, CQNB	Tỉnh, TP	NHTM	TĐKT-TCTy
2007	58.8%	-	36.5%	60.2%
2008	55.2%	-	69.5%	78.8%
2009	80.0%	71.2%	66.2%	69.0%
2010	87.3%	73.5%	71.1%	89.9%
2011	88.5%	79.6%	49.6%	53.9%
2012	89.0%	88.8%	73.4%	60.5%
2013	93.6%	89.4%	76.7%	88.3%
2014	94.1%	96.0%	73.5%	90.1%

Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ máy tính kết nối Internet của 5 năm gần nhất :

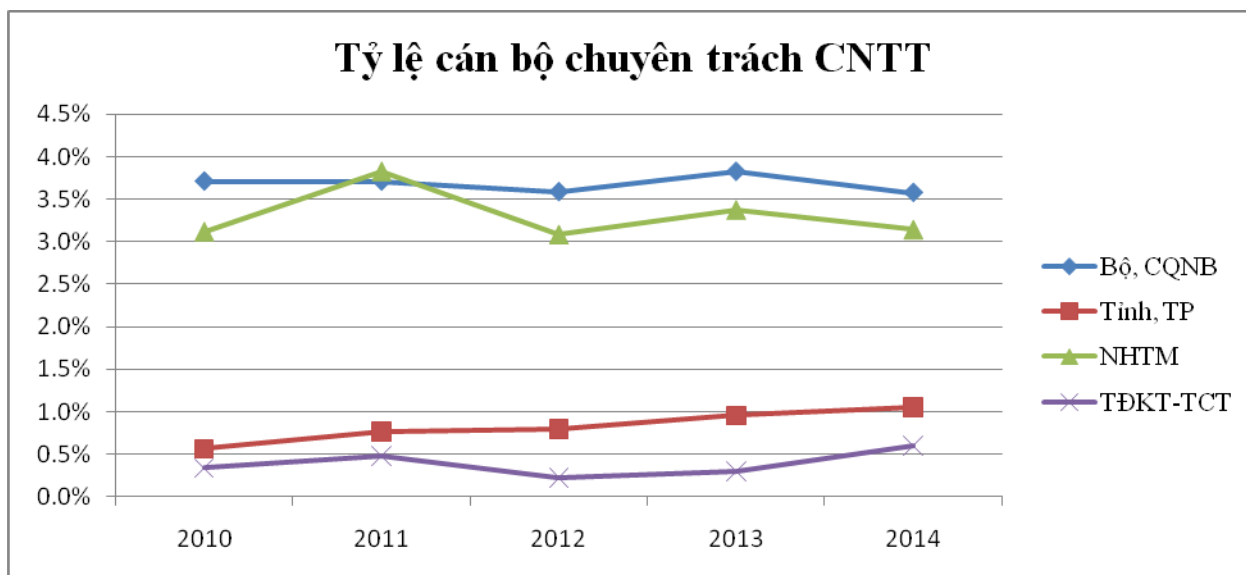


VIETNAM ICT INDEX 2014

- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT:

Năm	Bộ, CQNB	Tỉnh, TP	NHTM	TĐKT-TCTy
2006	1.2%	-	2.3%	0.3%
2007	3.6%	-	3.3%	0.3%
2008	3.0%	0.8%	3.1%	0.1%
2009	3.3%	0.7%	3.1%	0.3%
2010	3.7%	0.6%	3.1%	0.3%
2011	3.7%	0.8%	3.8%	0.5%
2012	3.6%	0.8%	3.1%	0.2%

Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT của 5 năm gần nhất:



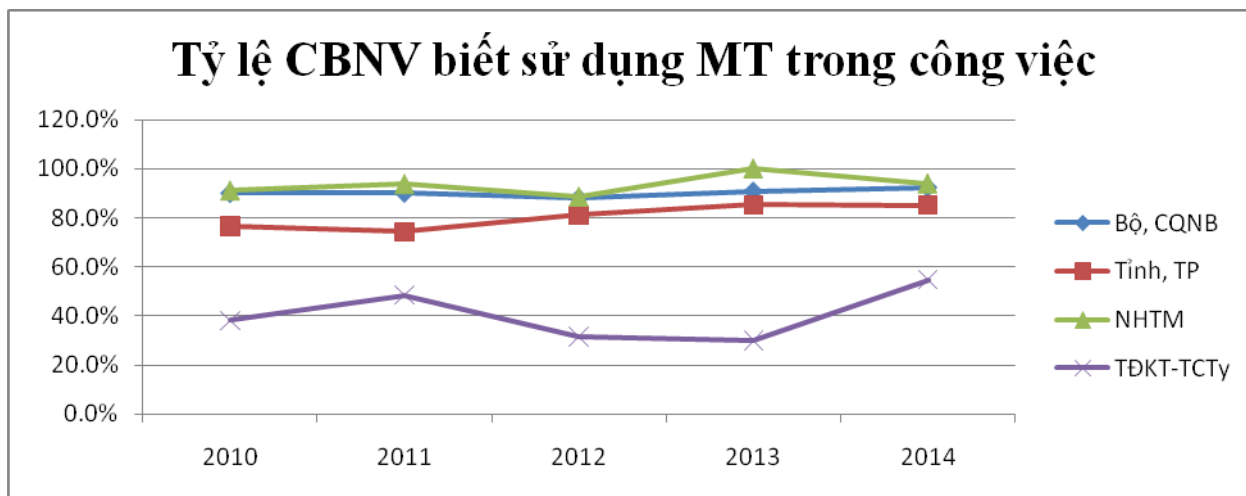
- Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức và nhân viên biết sử dụng máy tính trong công việc:

Năm	Bộ, CQNB	Tỉnh, TP	NHTM	TĐKT-TCTy
2006	31.2%	-	71.1%	9.6%
2007	89.5%	72.2%	83.7%	20.4%
2008	87.5%	75.5%	83.5%	14.6%
2009	91.6%	58.0%	90.7%	32.8%
2010	90.1%	76.4%	91.2%	38.2%
2011	90.2%	74.3%	93.8%	48.5%
2012	88.1%	81.1%	88.7%	31.6%

VIETNAM ICT INDEX 2014

2013	90.9%	85.3%	100.0%	30.0%
2014	92.5%	85.2%	94.0%	54.7%

Sau đây là biểu đồ Tỷ lệ CBCC, VC, NV biết sử dụng máy tính trong công việc trong 5 năm gần nhất:

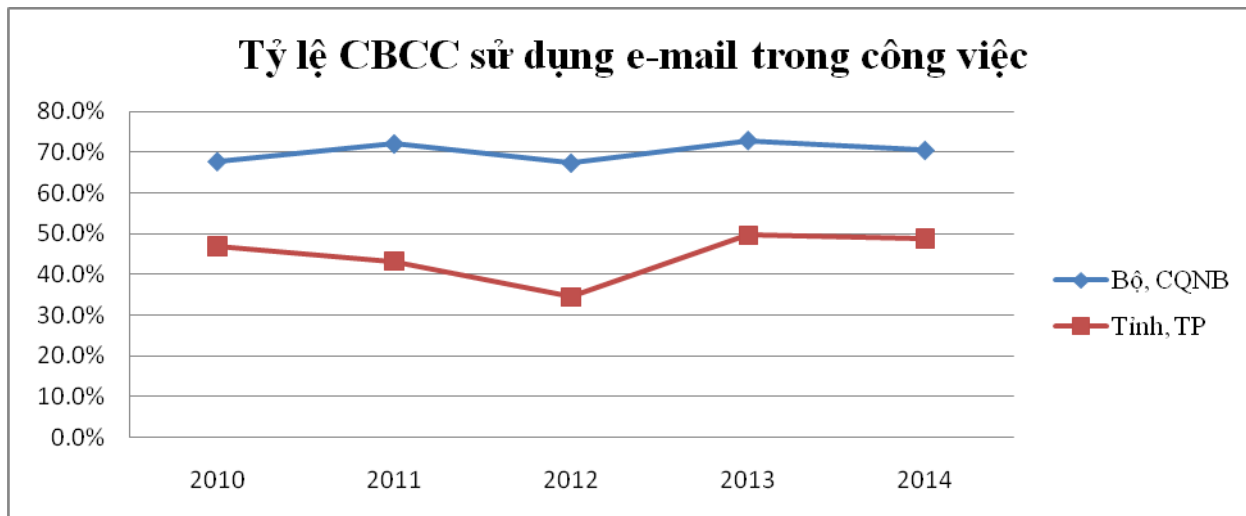


- Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc:

Năm	Bộ, CQNB	Tỉnh, TP	5 thành phố	Các tỉnh
2008	73.1%	38.0%	62.4%	36.7%
2009	72.1%	37.0%	56.3%	35.3%
2010	67.7%	47.0%	55.3%	46.4%
2011	72.1%	43.2%	43.2%	52.6%
2012	67.3%	34.5%	56.8%	32.3%
2013	72.9%	49.7%	79.8%	47.1%
2014	70.5%	48.8%	91.0%	44.7%

Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức sử dụng thư điện tử trong công việc trong các cơ quan nhà nước ở trung ương cũng như ở địa phương của 5 năm gần nhất:

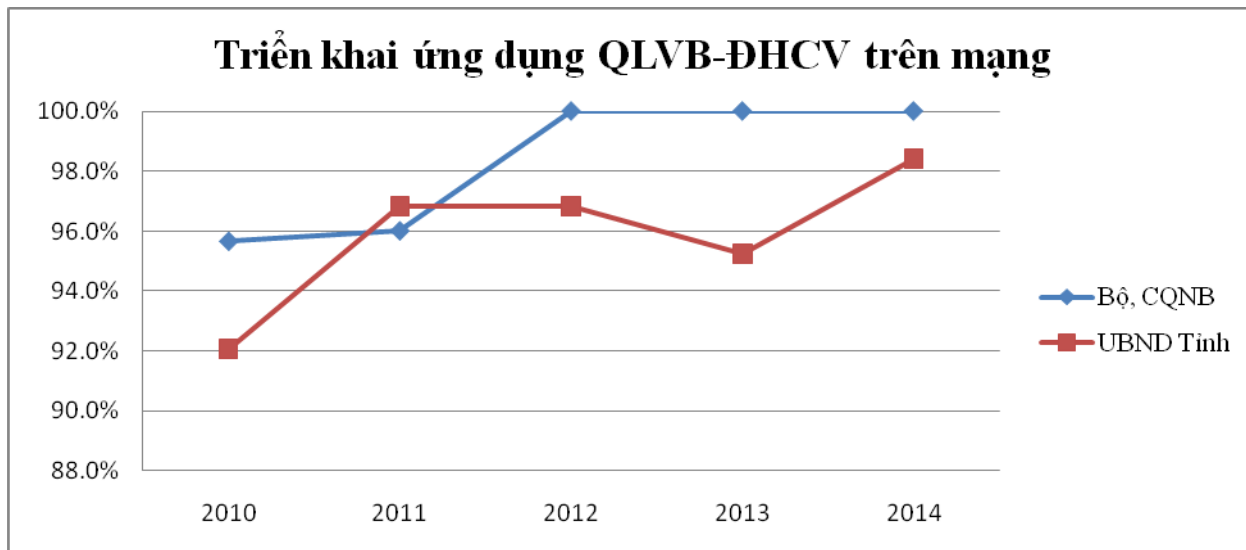
VIETNAM ICT INDEX 2014



- Tỷ lệ triển khai phần mềm Quản lý văn bản - Điều hành công việc trên mạng:

Năm	Bộ, CQNB	UBND tỉnh	5 TPTU	Các tỉnh	Sở, ngành	Quận, huyện
2009	95.5%	87.3%	100.0%	86.2%	49.3%	42.3%
2010	95.7%	92.1%	100.0%	91.4%	46.3%	49.4%
2011	96.0%	96.8%	100.0%	96.6%	60.3%	66.0%
2012	100.0%	96.8%	100.0%	96.6%	65.9%	78.6%
2013	100.0%	95.2%	100.0%	94.8%	75.3%	83.5%
2014	100.0%	98.4%	100.0%	98.3%	80.1%	87.5%

Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ các bộ, CQNB, CQTCP và UBND các tỉnh, thành phố đã triển khai ứng dụng Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng của 5 năm gần nhất:



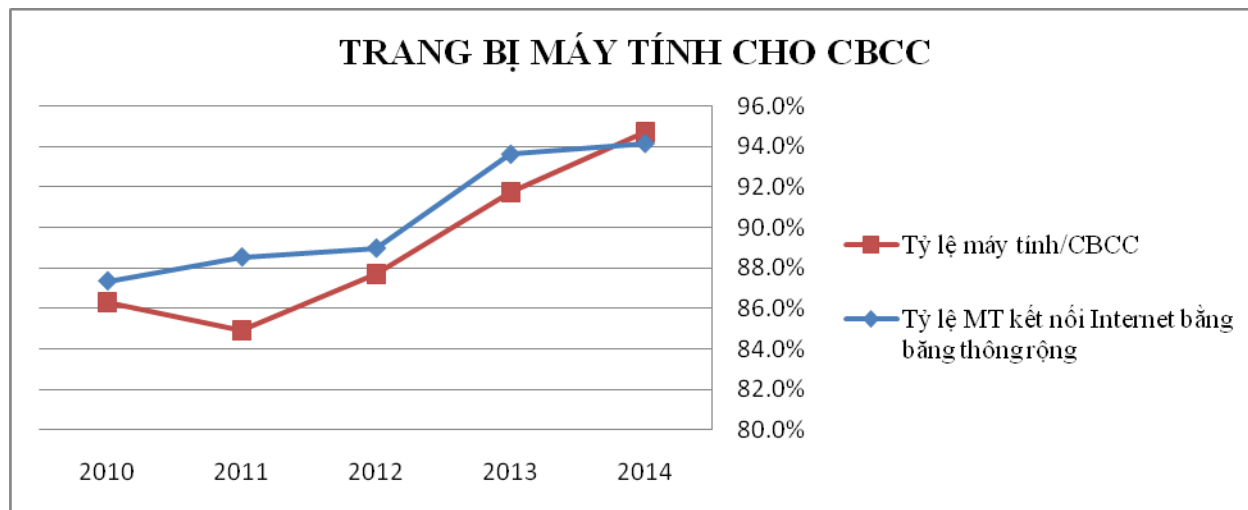
II. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ:

a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBCC	0.95	0.92	0.88	0.85	0.86
2	Tỷ lệ MT kết nối Internet bằng băng thông rộng	94.1%	93.6%	89.0%	88.5%	87.3%
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps	1,893	566	650	277	33
4	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin					
	Tỷ lệ máy tính cài PM phòng, chống virus	79.3%	89.0%	80.4%		
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa	56.1%	58.6%	73.5%		
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN	29.4%	31.1%	39.9%		
5	Tỷ suất đầu tư năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	15,729,513	10,873,762	7,087,251	7,364,245	4,476,155
6	Tỷ suất đầu tư cho hạ tầng an toàn thông tin/CBCC, VNĐ	3,032,631	2,058,358	2,693,822		

- Dưới đây là biểu đồ về tình hình trang bị máy tính cho CBCC của các bộ, CQNB, CQTCP của 5 năm gần nhất:

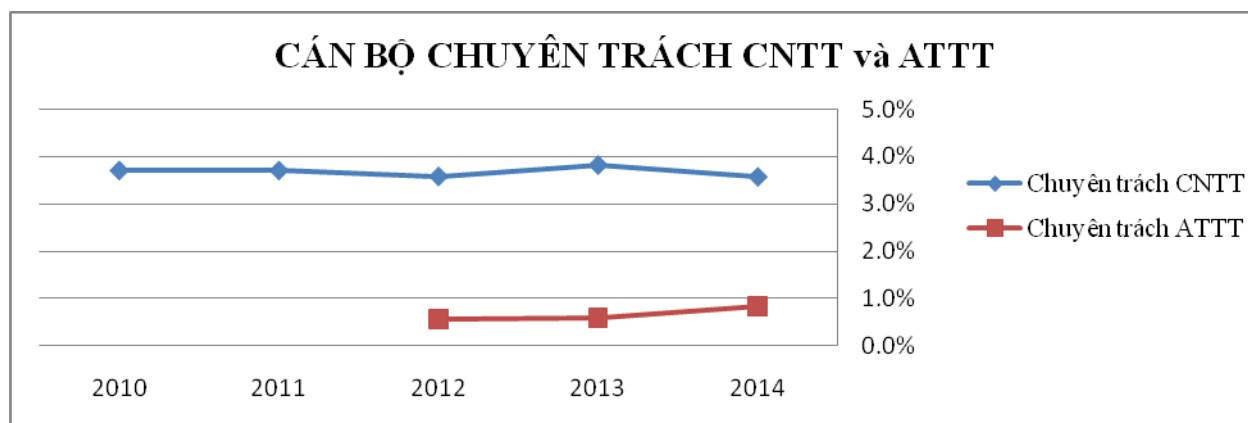
VIETNAM ICT INDEX 2014



b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3.6%	3.8%	3.6%	3.7%	3.7%
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	0.8%	0.6%	0.6%		
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên	97.7%	96.3%	95.9%	90.4%	79.1%
4	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	92.5%	90.9%	88.1%	64.5%	90.1%
5	Tỷ lệ CBCT được tập huấn về phần mềm nguồn mở	85.5%	90.5%	86.2%	78.7%	
6	Tỷ lệ CBCT sử dụng thành thạo PMNM trong công việc	87.6%	91.9%	86.8%	79.8%	
7	Tỷ lệ CBCC được đào tạo về phần mềm nguồn mở	49.7%	48.2%	52.4%	64.5%	
8	Mức chi 1 năm cho đào tạo CNTT/CBCC, VNĐ	1,875,955	673,298	281,354	354,512	1,020,178

- Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT và chuyên trách an toàn thông tin (ATTT) của các bộ, CQNB, CQTCP trong 5 năm gần nhất:



c. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ/CQNB					

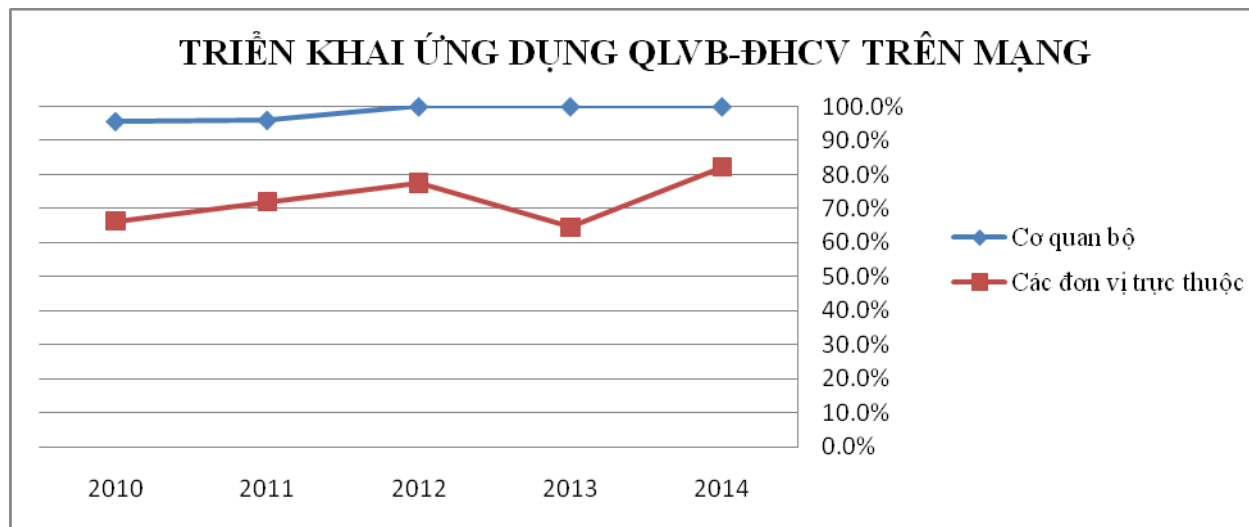
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	100.0%	100.0%	100.0%	96.0%	95.7%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	91.7%	87.0%	91.3%	88.0%	91.3%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	83.3%	82.6%	82.6%	68.0%	69.6%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	95.8%	95.7%	95.7%	96.0%	95.7%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	70.8%	69.6%	82.6%	76.0%	69.6%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	87.5%	87.0%	95.7%	88.0%	95.7%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	95.7%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	95.7%
	<i>Chữ ký số</i>	62.5%	60.9%	69.6%		
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc					
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	82.2%	64.5%	77.4%	72.0%	66.3%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	62.7%	54.0%	56.3%	48.4%	53.6%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	15.1%	14.0%	21.2%	24.2%	23.8%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	80.8%	63.2%	73.9%	63.2%	70.4%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	22.9%	14.6%	20.1%	21.2%	21.5%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	47.9%	49.0%	55.6%	49.3%	52.5%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	86.5%	81.2%	85.2%	88.7%	86.2%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	68.8%	71.4%	83.8%	77.3%	70.9%
	<i>Chữ ký số</i>	27.9%	22.3%	27.4%		
3	Xây dựng các CSDL chuyên ngành					
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đã đưa vào khai thác, sử dụng</i>	320	237	124		
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng</i>	46	32	38		
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình chuẩn bị</i>	20	27	19		
4	Sử dụng văn bản điện tử tại cơ quan bộ					
	a. Nội bộ					
	<i>Giấy mời họp</i>	95.8%	91.3%	82.6%		
	<i>Tài liệu phục vụ cuộc họp</i>	95.8%	91.3%	87.0%		
	<i>Văn bản để biết, để báo cáo</i>	100.0%	100.0%	91.3%		
	<i>Thông báo chung toàn cơ quan</i>	100.0%	95.7%	91.3%		
	<i>Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc</i>	100.0%	100.0%	87.0%		
	b. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	<i>Văn bản hành chính</i>	75.0%	65.2%	60.9%		
	<i>Hồ sơ công việc</i>	62.5%	56.5%	43.5%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ</i>	83.3%	69.6%	73.9%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp</i>	70.8%	56.5%	47.8%		
5	Sử dụng văn bản điện tử tại các đơn vị trực thuộc					
	a. Nội bộ					
	<i>Giấy mời họp</i>	69.1%	57.9%	61.8%		
	<i>Tài liệu phục vụ cuộc họp</i>	70.0%	58.1%	70.2%		
	<i>Văn bản để biết, để báo cáo</i>	73.7%	62.6%	73.8%		
	<i>Thông báo chung toàn cơ quan</i>	74.7%	62.0%	73.8%		
	<i>Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc</i>	73.3%	57.1%	69.0%		
	b. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài					
	<i>Văn bản hành chính</i>	41.5%	37.3%	34.4%		
	<i>Hồ sơ công việc</i>	38.0%	31.6%	25.3%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ</i>	41.6%	38.7%	28.3%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp</i>	36.0%	31.1%	24.2%		
6	Triển khai phần mềm nguồn mở tại cơ quan Bộ					

VIETNAM ICT INDEX 2014

	Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice	20.8%	19.6%	25.6%	25.9%	
	Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird	23.2%	24.5%	21.1%	21.5%	
	Tỷ lệ máy tính cài Firefox	76.9%	88.0%	84.6%	82.4%	
	Tỷ lệ máy tính cài Unikey	82.5%	96.6%	95.3%	92.7%	
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở	13.0%	13.3%	10.8%		
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở	23.2%	28.5%	19.6%		
7	Triển khai phần mềm nguồn mở tại đơn vị chuyên trách CNTT					
	Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice	36.9%	48.3%	44.5%	35.4%	
	Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird	34.4%	46.1%	45.0%	28.1%	
	Tỷ lệ máy tính cài Firefox	87.6%	93.9%	93.3%	88.5%	
	Tỷ lệ máy tính cài Unikey	87.5%	94.5%	96.7%	97.3%	
8	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức	73.1%	74.1%	69.7%	73.9%	72.2%
9	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	70.5%	72.9%	67.3%	72.1%	67.7%
10	Tỷ lệ DV công trực tuyến/ TS dịch vụ công	75.3%	88.2%	53.2%	83.9%	76.6%
	trong đó:					
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 1 và 2	96.0%	96.3%	99.3%	98.2%	78.3%
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 3	2.7%	3.1%	3.7%	1.3%	52.2%
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4	1.4%	0.6%	0.2%	0.5%	8.7%
11	Tỷ lệ Bộ có website	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
12	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có website	50.7%	37.3%	43.9%	35.3%	32.6%
13	Mức chi 1 năm cho ứng dụng CNTT/CBCC, VNĐ	9,251,533	10,875,637	3,892,979	2,236,116	2,283,644

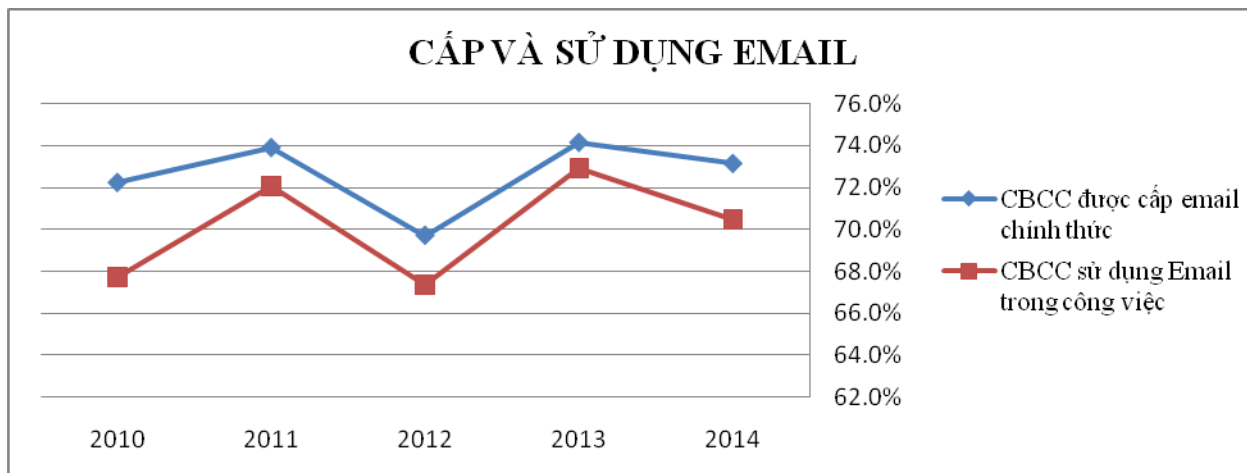
Dưới đây là một số biểu đồ về các hoạt động ứng dụng CNTT của các đơn vị trong 5 năm gần nhất:

- Tỷ lệ triển khai ứng dụng Quản lý văn bản – Điều hành công việc qua mạng:

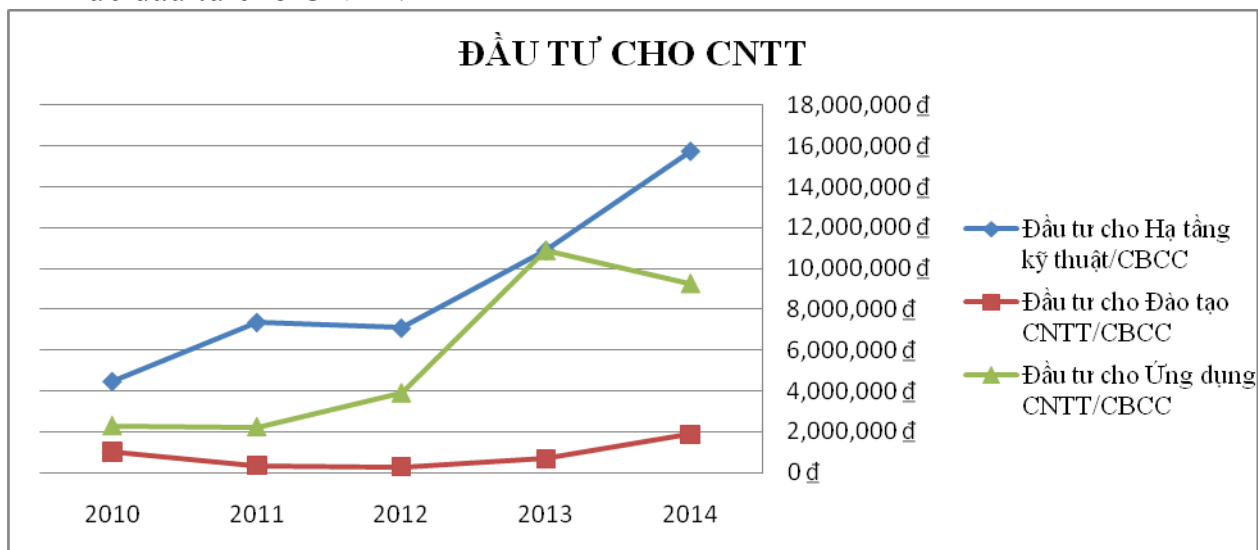


- Tỷ lệ CBCC được cấp và sử dụng e-mail:

VIETNAM ICT INDEX 2014



• Mức đầu tư cho CNTT:



d. Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Có Ban chỉ đạo CNTT	75.0%	60.9%	65.2%	56.0%	60.9%
	Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	88.9%	85.7%	80.0%	85.7%	92.9%
2	Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT	91.7%	95.7%	100.0%	92.0%	95.7%
3	Có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	83.3%	78.3%	73.9%	88.0%	82.6%
4	Có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	41.7%	43.5%	39.1%	68.0%	69.6%
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	54.2%	56.5%	39.1%	76.0%	78.3%
6	Có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh TTĐT nội bộ	75.0%	69.6%	69.6%	96.0%	95.7%
7	Có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử	79.2%	69.6%	52.2%	76.0%	78.3%
8	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	70.8%	60.9%	60.9%	92.0%	87.0%
9	Có quy chế về sử dụng email	83.3%	69.6%	60.9%	92.0%	
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng phần mềm nguồn mở	20.8%	13.0%	17.4%	52.0%	
11	Có chính sách đãi ngộ CB chuyên trách CNTT	25.0%	21.7%	13.0%		

12	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có quy trình xử lý sự cố máy tính	29.1%	20.8%	30.1%		
----	---	-------	-------	-------	--	--

III. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

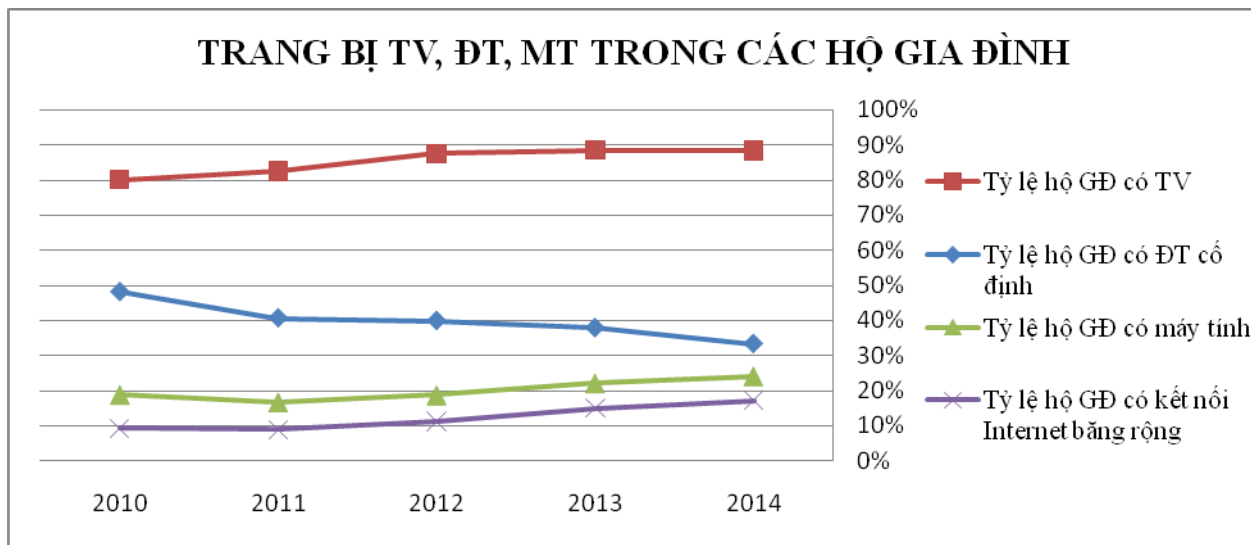
a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định	33.3%	37.9%	39.9%	40.7%	48.1%
2	Tỷ lệ hộ gia đình có TV	88.5%	88.6%	87.5%	82.6%	80.1%
3	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	24.2%	22.1%	18.8%	16.8%	18.9%
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	17.2%	15.0%	11.3%	8.9%	9.3%
5	Tỷ lệ MT/CBCC trong các CQNN của tỉnh, TP	0.65	0.60	0.58	0.38	0.31
6	Tỷ lệ MT trong các CQNN có kết nối Internet băng rộng	96.0%	89.4%	88.8%	79.6%	73.5%
7	Tỷ lệ tỉnh có Trung tâm dữ liệu	95.2%	88.9%	88.9%		
8	Giải pháp an toàn thông tin					
8.1	Tường lửa					
	UBND tỉnh	71.4%				
	Sở, ban, ngành	57.1%	49.8%	47.3%		
	Quận, huyện	59.8%	50.1%	49.1%		
8.2	Lọc thư rác					
	UBND tỉnh	50.8%				
	Sở, ban, ngành	49.5%	40.2%	32.6%		
	Quận, huyện	52.4%	43.4%	41.4%		
8.3	Phòng chống virus					
	UBND tỉnh	60.3%				
	Sở, ban, ngành	92.3%	90.9%	83.0%		
	Quận, huyện	94.5%	90.0%	79.9%		
9	Giải pháp an toàn dữ liệu					
9.1	SAN					
	UBND tỉnh	38.1%				
	Sở, ban, ngành	18.2%	13.5%	11.2%		
	Quận, huyện	15.5%	9.8%	9.2%		
9.2	NAS					
	UBND tỉnh	25.4%				
	Sở, ban, ngành	12.0%	8.3%	7.3%		
	Quận, huyện	11.5%	7.0%	7.2%		
9.3	DAS					
	UBND tỉnh	17.5%				
	Sở, ban, ngành	13.3%	6.4%	6.7%		
	Quận, huyện	11.5%	6.4%	7.5%		
10	Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các DN	0.38	0.31	0.27	0.48	0.27
11	Tỷ lệ các DN có kết nối Internet băng rộng	82.5%	76.1%	56.2%	58.5%	59.8%
12	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	2,327,697	2,102,092	3,663,820	1,859,193	1,519,692
13	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng ATTT/CBCC, VNĐ	313,398	221,475	250,058		

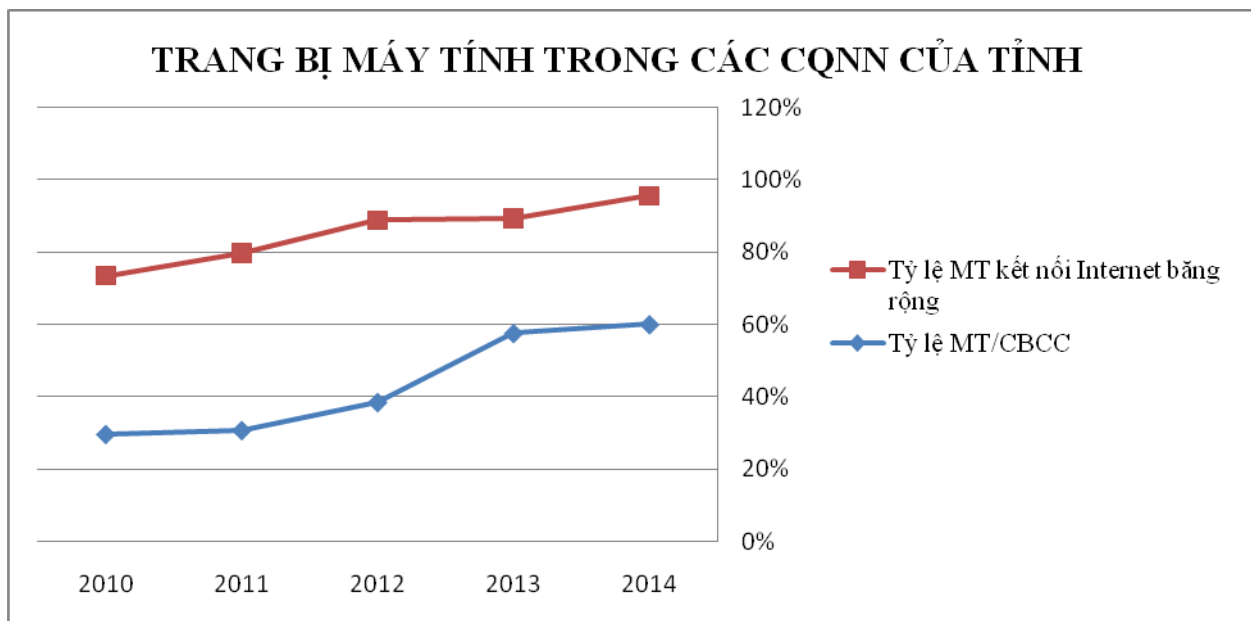
Dưới đây là các biểu đồ về một số chỉ tiêu thuộc hạ tầng kỹ thuật của các tỉnh, thành phố trong 5 năm gần nhất:

VIETNAM ICT INDEX 2014

- Mức độ trang bị TV, điện thoại, máy tính trong các hộ gia đình:



- Trang bị máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh, thành phố:



b. Hạ tầng nhân lực

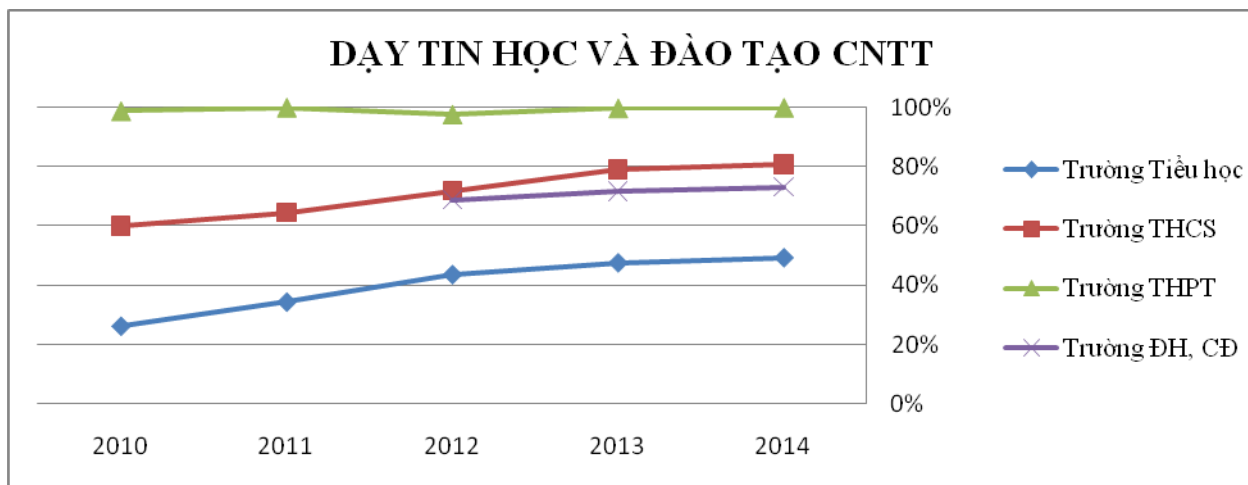
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học	49.3%	47.6%	43.6%	34.4%	26.3%
2	Tỷ lệ các trường THCS có giảng dạy tin học	80.7%	78.9%	71.9%	64.4%	59.9%
3	Tỷ lệ các trường THPT có giảng dạy tin học	99.9%	99.7%	97.6%	100.0%	98.7%
4	Tỷ lệ trường cao đẳng, đại học có chuyên ngành CNTT	73.1%	71.5%	68.8%		
5	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	85.2%	85.3%	81.1%	74.3%	76.4%
6	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	1.1%	1.0%	0.8%	0.8%	0.6%

VIETNAM ICT INDEX 2014

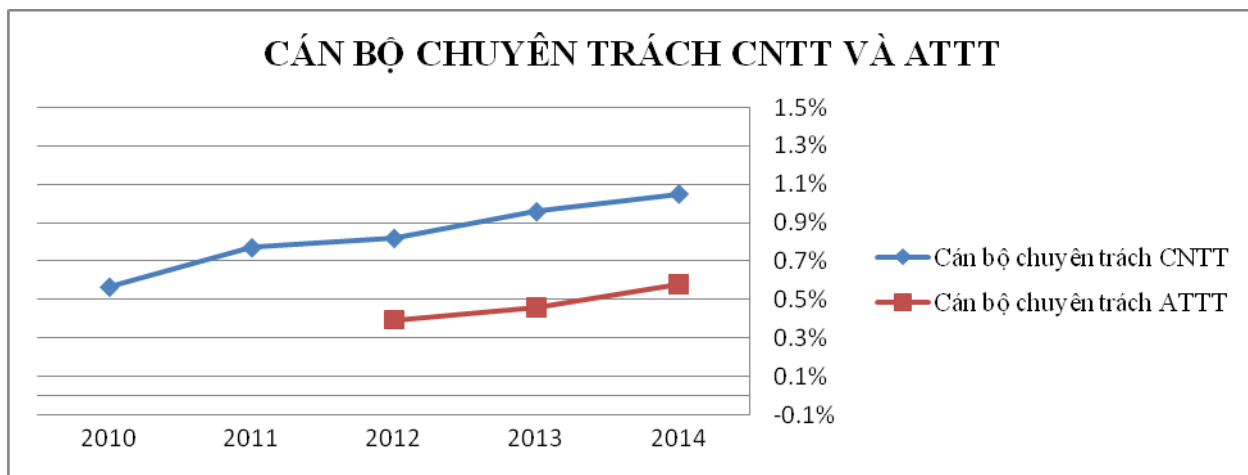
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT	0.6%	0.5%	0.4%		
8	Tỷ lệ CBCC các sở TTTT được tập huấn về PMNM	98.3%	96.1%	94.4%	89.1%	
9	Tỷ lệ CBCC các CQNN của tỉnh được tập huấn về PMNM	48.0%	32.7%	28.0%	14.7%	
10	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBCCVC, VNĐ	134,905	146,131	131,067	133,838	145,767

Dưới đây là các biểu đồ về một số chỉ tiêu cơ bản của hạ tầng nhân lực cho CNTT của các tỉnh, thành phố trong 5 năm gần nhất:

- Tỷ lệ dạy tin học trong nhà trường phổ thông và đào tạo chuyên ngành CNTT trong các trường đại học, cao đẳng:



- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT và chuyên trách ATTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh:



c. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức	52.9%	51.1%	40.8%	42.0%	44.7%
	<i>Tỷ lệ CBCC của 05 TP được cấp hòm thư điện tử chính thức</i>	96.8%	82.3%	60.4%	58.1%	59.1%
	<i>Tỷ lệ trung bình CBCC của các tỉnh được cấp hòm thư điện tử</i>	48.6%	48.5%	38.8%	40.4%	43.7%
2	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	48.8%	49.7%	34.6%	43.2%	47.0%
	<i>Tỷ lệ CBCC của 05 TPTU sử dụng thư điện tử trong công việc</i>	91.0%	79.8%	56.8%	52.6%	55.3%
	<i>Tỷ lệ CBCC các tỉnh sử dụng thư điện tử trong công việc</i>	44.7%	47.1%	32.4%	42.4%	46.4%
3	Tỷ lệ doanh nghiệp có website	43.8%	44.0%	21.2%	20.2%	23.4%
4	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở các sở, ban, ngành					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	26.4%	30.6%	31.3%	28.9%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	55.6%	52.1%	48.2%	46.9%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	18.0%	17.3%	20.5%	24.2%	
5	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các quận, huyện					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	35.6%	42.8%	34.1%	30.6%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	51.6%	47.7%	43.4%	38.4%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	12.9%	9.5%	22.5%	31.0%	
6	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các phường, xã					
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	23.4%	23.7%	25.1%	19.3%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	49.2%	47.9%	39.3%	40.4%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	27.4%	28.3%	35.6%	40.3%	
7	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND tỉnh, TP					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	98.4%	95.2%	96.8%	96.8%	92.1%
	<i>Quản lý VB - DH công việc trên mạng ở 05 thành phố TƯ</i>	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
	<i>Quản lý VB - DH công việc trên mạng ở các tỉnh còn lại</i>	98.3%	94.8%	96.6%	96.6%	91.4%
	Hệ thống một cửa điện tử	50.8%	41.3%	34.9%	38.1%	33.3%
	Quản lý nhân sự	69.8%	66.7%	63.5%	63.5%	50.8%
	Quản lý TC-KT:	96.8%	100.0%	100.0%	98.4%	88.9%
	Quản lý TSCĐ	79.4%	73.0%	76.2%	73.0%	63.5%
	Ứng dụng chữ ký số	47.6%	30.2%	11.1%		
8	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các sở, ban, ngành					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	80.1%	75.3%	67.3%	60.3%	46.3%
	Hệ thống một cửa điện tử	22.6%	23.2%	16.8%	13.4%	8.8%
	Quản lý nhân sự	45.6%	46.5%	41.8%	39.5%	28.5%
	Quản lý TC-KT:	87.6%	89.6%	90.9%	89.2%	76.0%
	Quản lý TSCĐ	51.4%	56.5%	51.8%	46.2%	37.9%
	Ứng dụng chữ ký số	24.2%	22.7%	9.5%		
9	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND các quận, huyện					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	87.5%	83.5%	78.6%	66.0%	49.4%
	Hệ thống một cửa điện tử	56.8%	54.2%	47.0%	41.1%	25.5%
	Quản lý nhân sự	61.2%	59.6%	54.9%	47.1%	42.1%
	Quản lý TC-KT:	96.7%	94.6%	95.5%	93.6%	85.9%
	Quản lý TSCĐ	62.6%	64.2%	65.5%	53.3%	44.4%
	Ứng dụng chữ ký số	30.0%	29.4%	10.1%		
10	Sử dụng văn bản điện tử tại Văn phòng UBND tỉnh					
	A. Nội bộ					
	Giấy mời họp	88.9%	81.0%			

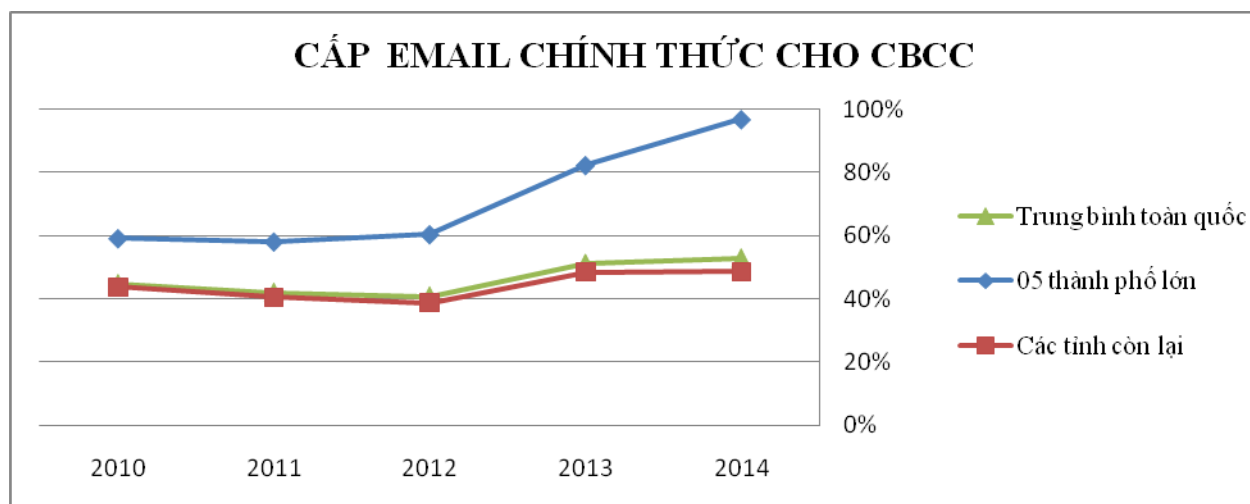
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	88.9%	81.0%		
	Văn bản để biết, để báo cáo	88.9%	81.0%		
	Thông báo chung của cơ quan	85.7%	81.0%		
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	87.3%	81.0%		
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài				
	Văn bản hành chính	76.2%	63.5%		
	Hồ sơ công việc	68.3%	55.6%		
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	82.5%	74.6%		
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	82.5%	69.8%		
11	Sử dụng văn bản điện tử tại các sở, ban, ngành				
	A. Nội bộ				
	Giấy mời họp	90.0%	84.4%	82.1%	
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	93.7%	86.7%	82.7%	
	Văn bản để biết, để báo cáo	93.7%	88.8%	86.0%	
	Thông báo chung của cơ quan	92.0%	87.3%	79.5%	
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	94.0%	89.0%	83.6%	
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài				
	Văn bản hành chính	83.3%	72.0%	64.0%	
	Hồ sơ công việc	72.5%	62.1%	45.4%	
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	76.1%	66.7%	55.1%	
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	90.3%	80.4%	72.0%	
12	Sử dụng văn bản điện tử tại các quận, huyện				
	A. Nội bộ				
	Giấy mời họp	89.9%	85.4%	85.1%	
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	94.3%	87.6%	83.2%	
	Văn bản để biết, để báo cáo	94.7%	89.0%	87.1%	
	Thông báo chung của cơ quan	93.6%	86.9%	82.9%	
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	95.2%	90.4%	89.1%	
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài				
	Văn bản hành chính	83.1%	75.2%	69.3%	
	Hồ sơ công việc	70.7%	66.5%	51.9%	
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	71.2%	60.8%	42.5%	
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	89.8%	83.2%	76.4%	
13	Ứng dụng PM mã nguồn mở				
	Tại các cơ quan của tỉnh, TP:				
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice	46.1%	43.7%	38.1%	30.7%
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird	39.3%	38.4%	32.6%	27.9%
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox	93.5%	89.8%	84.3%	66.9%
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey	97.5%	94.0%	94.4%	87.5%
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM	22.3%	22.9%	16.2%	
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	25.1%	25.3%	19.4%	
	Tỷ lệ CCVC các CQNN tỉnh sử dụng các PM trên trong công việc	63.2%	62.5%	43.6%	20.5%
	Tại Sở TTTT:				
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice	86.2%	87.7%	82.6%	83.3%
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird	75.7%	81.1%	74.3%	75.3%
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox	98.9%	98.7%	95.5%	94.9%
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey	99.8%	99.5%	99.2%	98.8%
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM	45.9%	49.3%	46.4%	

VIETNAM ICT INDEX 2014

	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	41.0%	52.1%	39.2%		
14	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Website/Cổng TTĐT	100.0%	100.0%	100.0%	98.4%	98.4%
15	Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh:					
	PM nguồn mở	28.6%	30.2%	33.3%		
	PM nguồn đóng	71.4%	69.8%	66.7%		
16	Tỷ lệ DV công trực tuyến/Tổng số DV công	84.1%	96.1%	93.8%	85.9%	55.6%
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 1	97.6%	19.6%	21.3%	23.0%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 2		78.6%	78.8%	75.7%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 3	2.3%	1.7%	1.6%	1.3%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 4	0.02%	0.03%	0.02%	0.01%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở 05 TPTU		76.6%	94.3%	73.0%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở các tỉnh		80.7%	79.2%	77.4%	
16	DV công trực tuyến ưu tiên theo quyết định 1605/QĐ-TTg đạt từ mức 3 trở lên					
	Đăng ký kinh doanh		47.6%	44.4%		
	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện		33.3%	28.6%		
	Cấp giấy phép xây dựng		39.7%	38.1%		
	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng		22.2%	25.4%		
	Cấp giấy phép đầu tư		34.9%	33.3%		
	Cấp giấy đăng ký hành nghề y, dược		23.8%	19.0%		
	Lao động việc làm		7.9%	7.9%		
	Cấp, đổi giấy phép lái xe		22.2%	23.8%		
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo		14.3%	14.3%		
	Đăng ký tạm trú, tạm vắng		17.5%	19.0%		
17	Tỷ lệ sở, ngành, quận, huyện có website	90.0%	84.6%	78.9%		
18	Tỷ lệ DN có website	43.8%	44.0%	21.2%	20.2%	23.4%
19	Tỷ lệ chi cho UD CNTT/CBCC, VNĐ	2,448,022	1,768,894	4,750,511	1,831,967	1,045,941

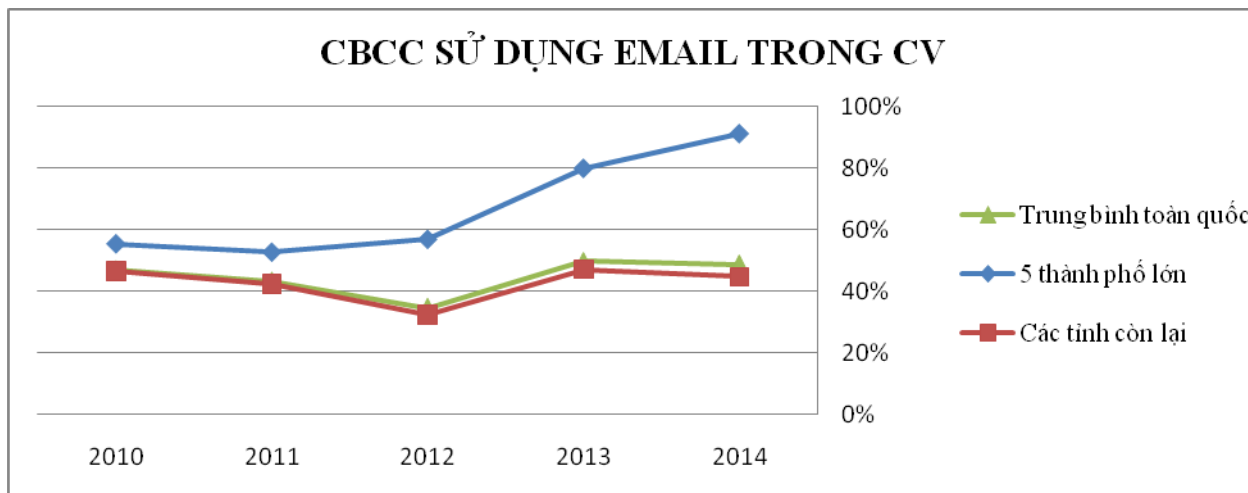
Dưới đây là các biểu đồ của một số chỉ tiêu cơ bản về ứng dụng CNTT trong các CQNN của các tỉnh, TP trong 5 năm gần nhất:

- Tỷ lệ CBCC được cấp địa chỉ e-mail chính thức:

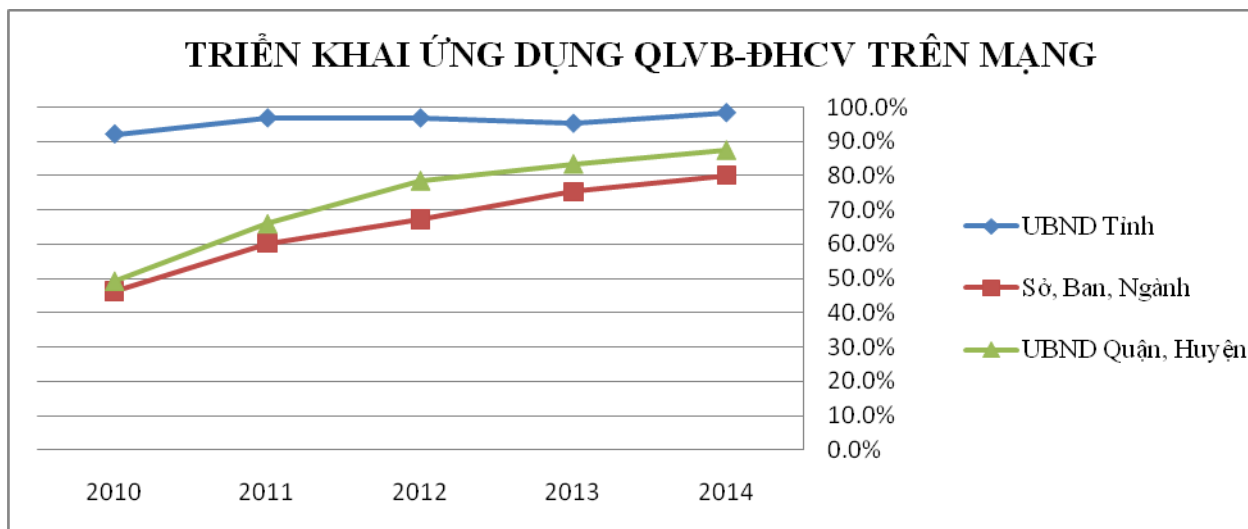


VIETNAM ICT INDEX 2014

- Tỷ lệ CBCC sử dụng e-mail trong công việc:

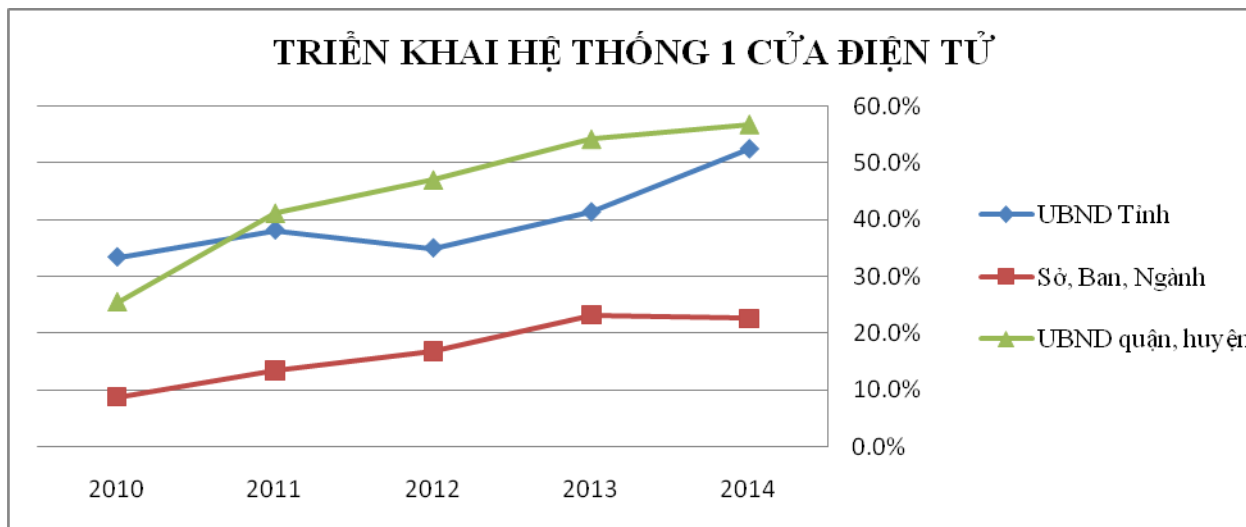


- Tỷ lệ triển khai ứng dụng Quản lý văn bản – Điều hành công việc trên mạng:



- Tỷ lệ triển khai hệ thống 1 cửa điện tử:

VIETNAM ICT INDEX 2014



d. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/10.000 dân	2.5	1.8	1.9	1.5	2.6
2	Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/10.000 dân	51.6	40.4	44.1	40.5	16.9
3	Tỷ lệ doanh thu/CBNV các DN CNTT, 1.000 VNĐ	1,662,831	1,447,395	646,479	558,632	

e. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Có Ban chỉ đạo CNTT	96.8%	95.2%	92.1%	77.8%	84.1%
	Ban chỉ đạo có hoạt động	91.8%	90.0%	93.1%	70.2%	90.6%
2	Có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT	96.8%	96.8%	95.2%	96.8%	
3	Có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	93.7%	92.1%	88.9%	98.4%	95.2%
4	Có cơ chế, chính sách khuyến khích PT và UD CNTT	84.1%	74.6%	57.1%	79.4%	65.1%
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT	61.9%	58.7%	46.0%	65.1%	71.4%
6	Có quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý VB điện tử	63.5%	71.4%	55.6%	81.0%	74.6%
7	Có chính sách giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	74.6%	81.0%	65.1%	93.7%	87.3%
8	Có chính sách thu hút DN tham gia thúc đẩy UD CNTT	41.3%	42.9%	31.7%	65.1%	63.5%
9	Có quy chế sử dụng thư điện tử	82.5%	76.2%	63.5%	87.3%	
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng PMNM	55.6%	47.6%	36.5%	55.6%	
11	Có quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng chuyên dùng của tỉnh hoặc CPNet	47.6%	38.1%	25.4%		
12	Có quy định đảm bảo ATTT trong hoạt động ứng dụng CNTT	68.3%	57.1%	46.0%		
13	Có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ chuyên trách CNTT	31.7%	33.3%	27.0%		
14	Sở, ngành, quận, huyện ban hành quy trình xử lý sự cố MT	51.2%	40.9%	27.9%		

IV. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

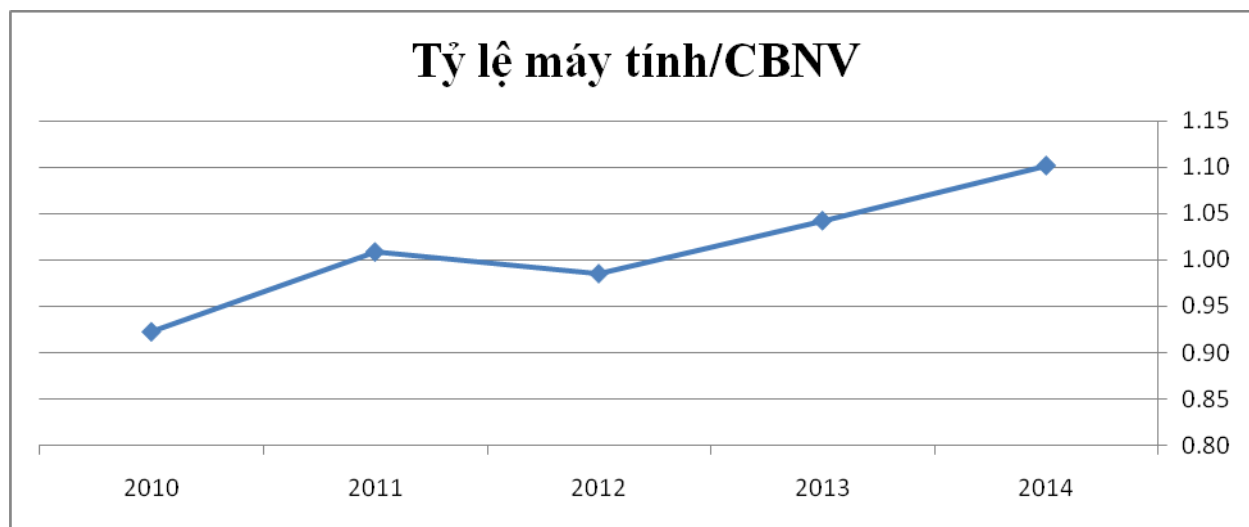
a. Hạ tầng kỹ thuật

VIETNAM ICT INDEX 2014

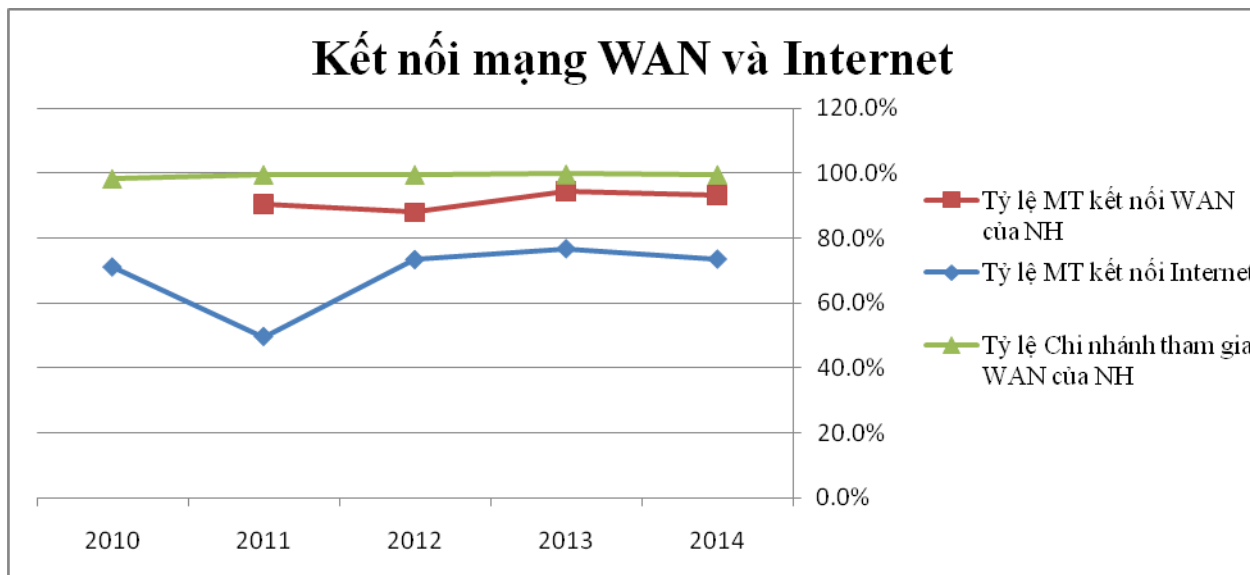
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBNV	1.10	1.04	0.99	1.01	0.92
2	Tỷ lệ băng thông Internet/đầu CBNV, kbps	1,278	623	578	149	48
3	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet bằng băng thông rộng	73.5%	76.7%	73.4%	49.6%	71.1%
4	Tỷ lệ máy tính kết nối với mạng WAN	93.3%	94.6%	88.0%	90.6%	
5	Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của ngân hàng	99.7%	99.8%	99.7%	99.7%	98.5%
6	Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh	2.7	2.8	2.5	2.1	1.8
7	Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh	30.3	25.9	19.7	10.0	
8	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin					
	Tỷ lệ chi nhánh, ĐVTT lắp đặt thiết bị tường lửa	68.5%	87.3%	68.6%		
	Tỷ lệ chi nhánh, ĐVTT lắp đặt thiết lưu trữ mạng SAN	17.6%	15.1%	11.0%		
9	Tỷ lệ ngân hàng có trung tâm dự phòng thảm họa	72.0%	68.2%	66.7%	84.2%	
10	Đầu tư cho HTKT/CBNV trong 01 năm, VND	11,452,371	10,436,489	14,322,916	14,698,642	21,200,203
11	Đầu tư cho hạ tầng an ninh, an toàn thông tin/CBNV, VND	2,501,859	2,535,164	3,966,166		

Dưới đây là các biểu đồ của một số chỉ tiêu cơ bản thuộc hạ tầng kỹ thuật của các ngân hàng thương mại trong 5 năm gần nhất:

- Tỷ lệ máy tính/CBNV:



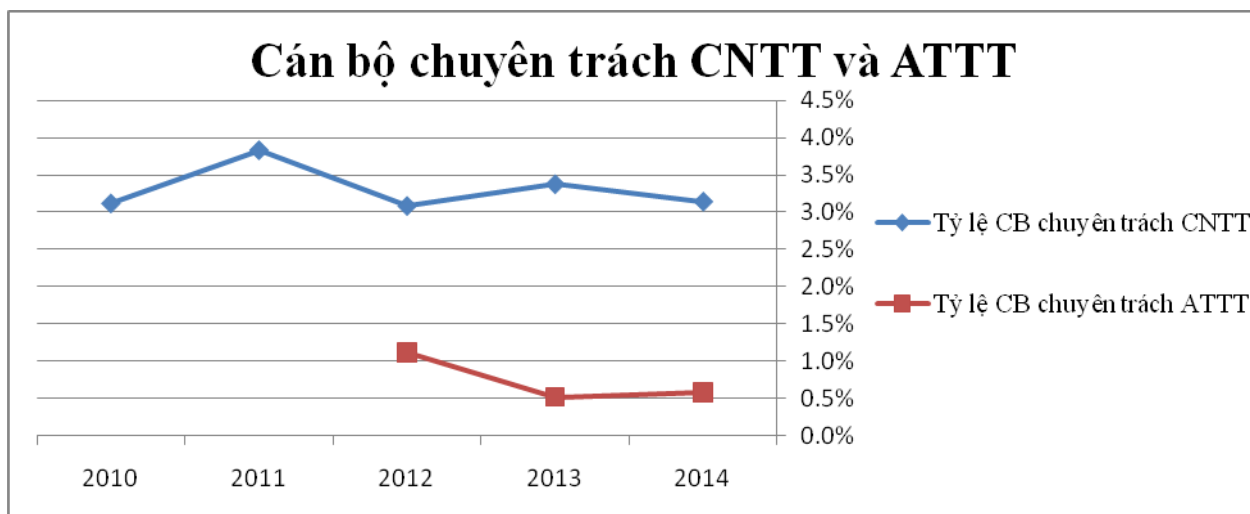
- Tỷ lệ máy tính, chi nhánh kết nối Internet và kết nối mạng WAN của ngân hàng:



b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	3.1%	3.4%	3.1%	3.8%	3.1%
2	Tỷ lệ CB chuyên trách an toàn thông tin	0.6%	0.5%	1.1%		
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT	96.6%	99.5%	91.6%	98.8%	98.1%
4	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc	94.0%	100.0%	88.7%	93.8%	91.2%
5	Chi cho đào tạo CNTT/CBNV trong 01 năm, VND	928,193	967,833	968,380	2,501,499	1,818,778

- Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT và chuyên trách ATTT:



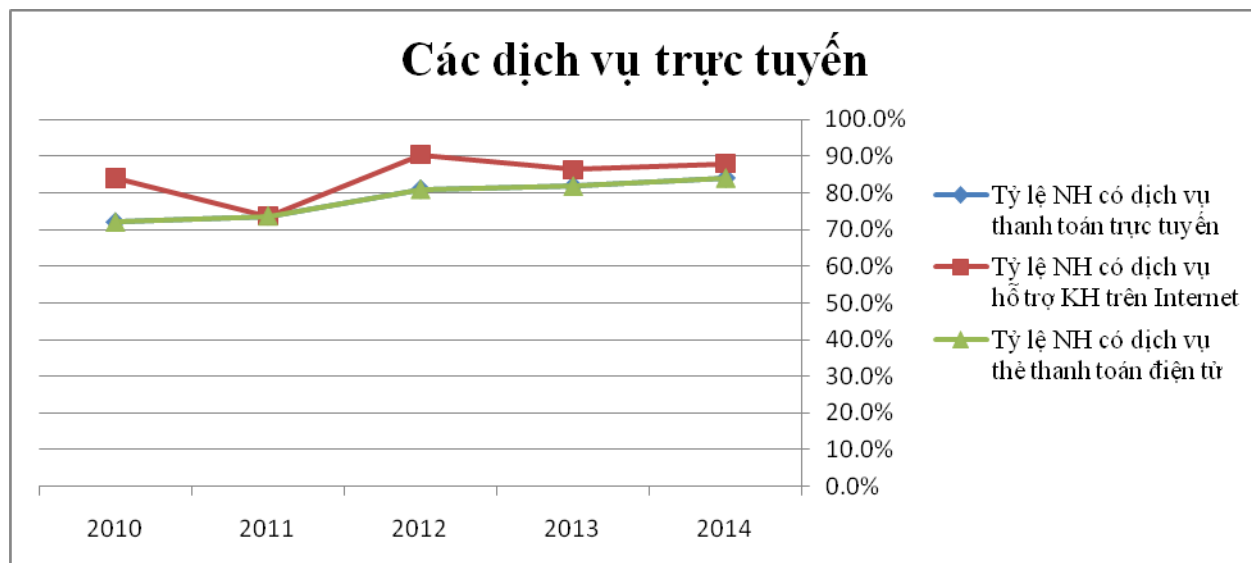
c. Ứng dụng

VIETNAM ICT INDEX 2014

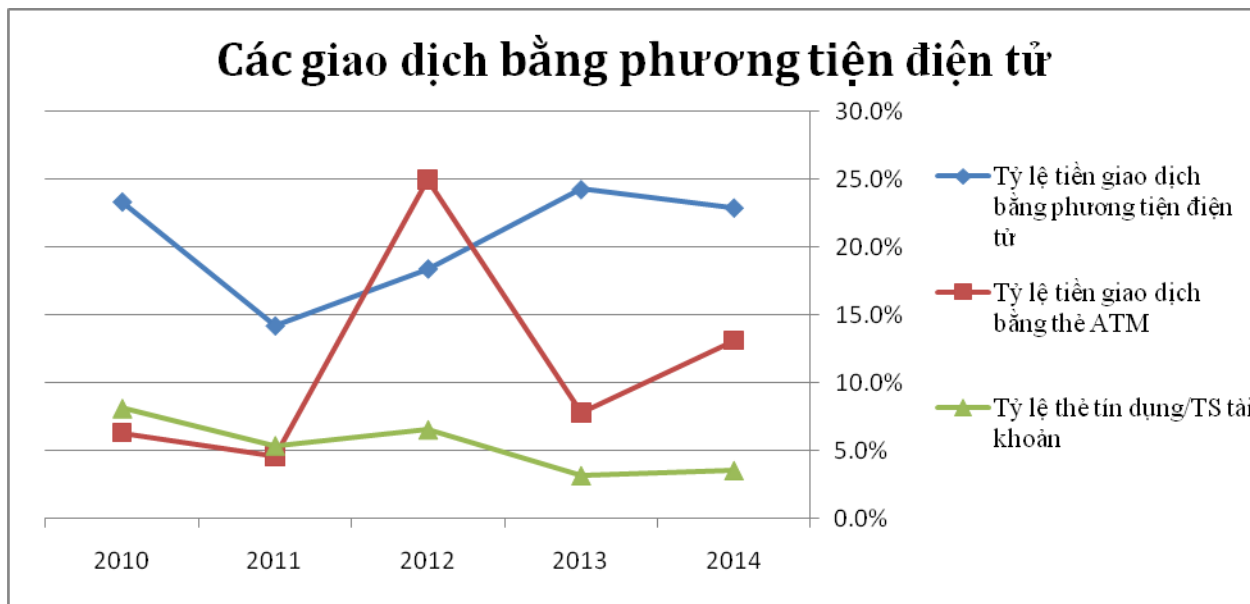
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Dịch vụ trực tuyến					
	Tỷ lệ NH có dịch vụ thanh toán trực tuyến	84.0%	81.8%	81.0%	73.7%	72.0%
	Tỷ lệ NH có dịch vụ hỗ trợ KH trên Internet	88.0%	86.4%	90.5%	73.7%	84.0%
	Tỷ lệ NH có dịch vụ thẻ thanh toán điện tử	84.0%	81.8%	81.0%	73.7%	72.0%
2	Thanh toán điện tử					
	Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
	Tỷ lệ NH tham gia hệ thống thanh toán điện tử quốc tế SWIFT	88.0%	90.9%	95.2%	89.5%	88.0%
3	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử	22.9%	24.3%	18.4%	14.2%	23.3%
4	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng thẻ ATM	13.1%	7.8%	25.0%	4.6%	6.3%
5	Tỷ lệ thẻ tín dụng/TS tài khoản	3.5%	3.2%	6.6%	5.4%	8.1%
6	Tỷ lệ NH đã triển khai Core Banking	100.0%	95.5%	95.2%	100.0%	96.0%
7	Tỷ lệ CN đã triển khai Core Banking	99.7%	98.0%	92.4%	96.4%	
8	Tỷ lệ NH đã triển khai ứng dụng chữ ký số	64.0%	54.5%	57.1%		
9	Chi cho UD CNTT/CBNV trong 01 năm, VND	16,529,602	967,833	11,770,208	14,650,159	18,727,223

Dưới đây là biểu đồ một số chỉ tiêu liên quan đến các dịch vụ trực tuyến và các giao dịch bằng phương tiện điện tử của các ngân hàng trong 5 năm gần nhất:

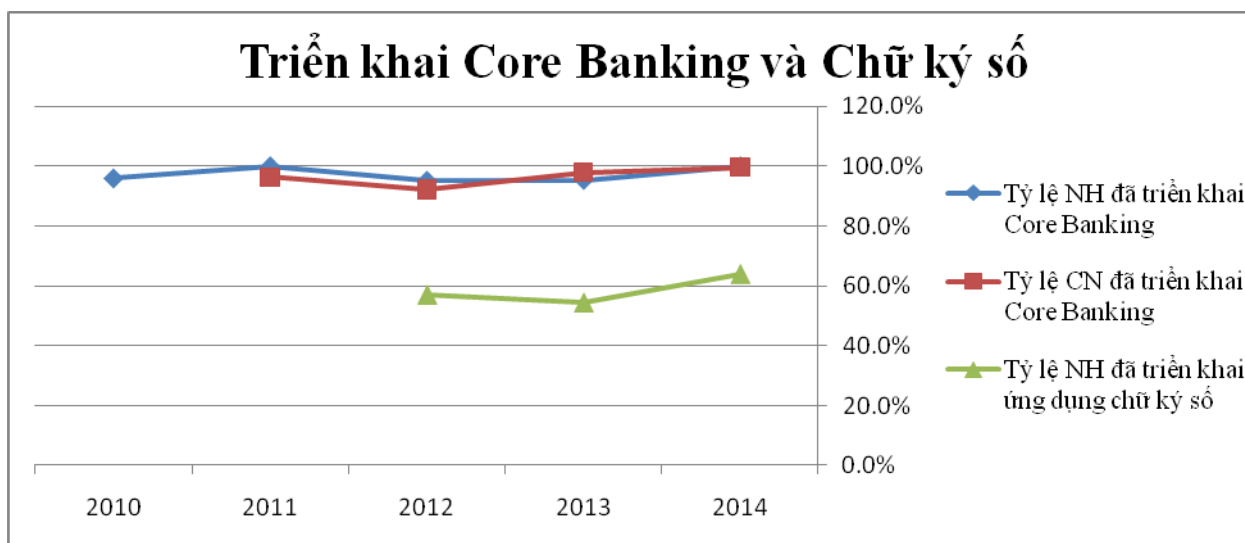
- Tỷ lệ ngân hàng có các dịch vụ trực tuyến



- Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử, ATM và tỷ lệ thẻ tín dụng:



- Tỷ lệ triển khai Core Banking và chữ ký số:



d. Môi trường Tổ chức – Chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ NH có bộ phận chuyên trách về CNTT	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
2	Tỷ lệ NH có Lãnh đạo phụ trách ứng dụng CNTT	96.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
3	Tỷ lệ NH có chiến lược ứng dụng CNTT-TT	80.0%	86.4%	85.7%	78.9%	96.0%
4	Tỷ lệ NH có chứng chỉ quản lý ATTT IEC27001 hoặc tương đương	16.0%	18.2%	9.5%	15.8%	
5	Tỷ lệ NH có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-TT	76.0%	81.8%	85.7%	84.2%	96.0%
6	Tỷ lệ NH có chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT-TT	76.0%	81.8%	85.7%	78.9%	92.0%

VIETNAM ICT INDEX 2014

7	Tỷ lệ NH có chính sách sửa đổi QTNV cho các NV đã ứng dụng CNTT	84.0%	77.3%	85.7%	94.7%	92.0%
8	Tỷ lệ NH có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO9001 hoặc tương đương	28.0%	18.2%	23.8%	26.3%	

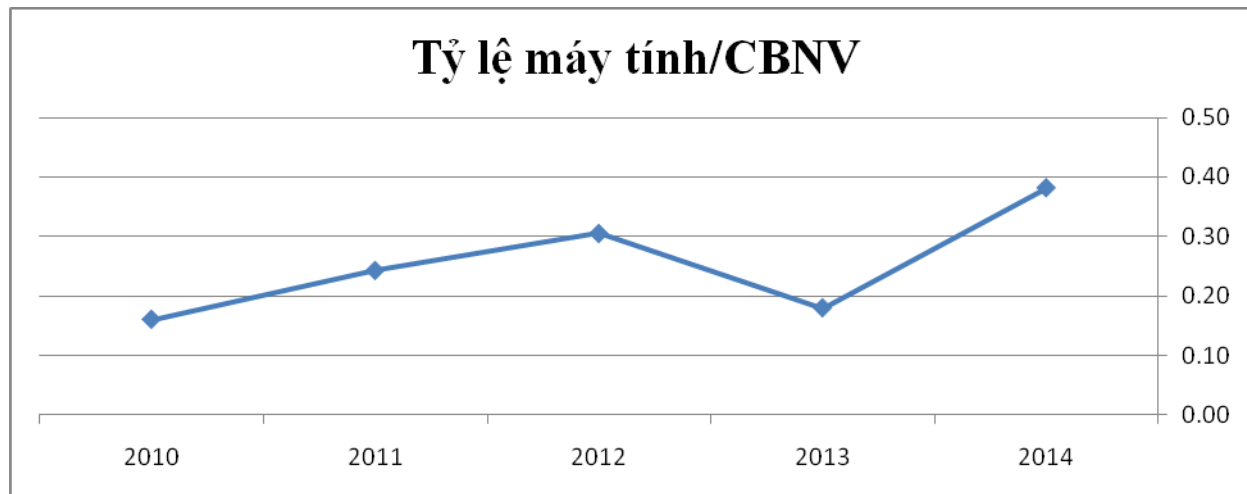
V. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN

a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBNV	0.38	0.18	0.30	0.24	0.16
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	90.1%	88.3%	60.5%	53.9%	89.9%
3	Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV, kbps	542.9	259.0	161.6	29.0	62.9
4	Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng WAN của DN	38.7%	39.8%	19.2%	53.6%	49.0%
5	Triển khai các giải pháp an toàn thông tin					
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM phòng, chống virus	66.0%	56.5%	45.0%		
	Tỷ lệ DN và ĐVTT lắp đặt tường lửa	26.5%	31.3%	19.5%		
	Tỷ lệ DN và ĐVTT lắp đặt thiết bị lưu trữ mạng SAN	3.3%	3.0%	4.5%		
6	Tỷ lệ đầu tư 1 năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBNV, VND	1,947,836	1,045,845	739,024	307,391	1,098,276
7	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật ATTT/CBNV, VND	342,387	256,673	380,733		

Dưới đây là biểu đồ của một số chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng kỹ thuật của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn trong 5 năm gần nhất:

- Tỷ lệ máy tính/CBNV:



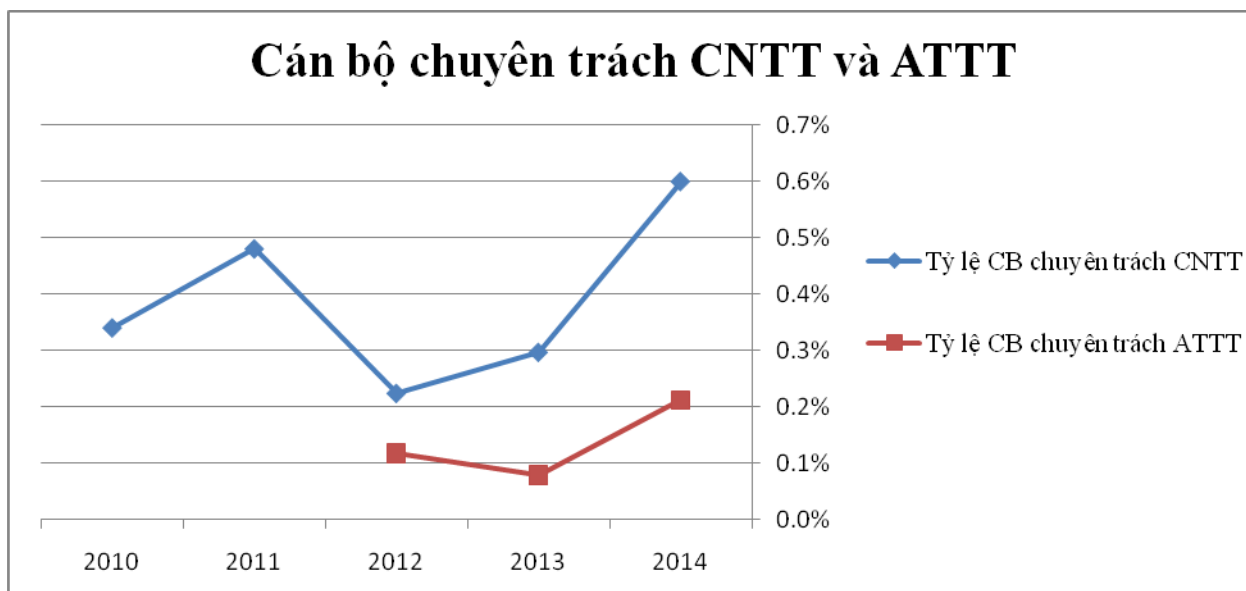
b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	0.6%	0.3%	0.2%	0.5%	0.34%
2	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	0.2%	0.1%	0.1%		
3	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên	92.9%	67.7%	95.4%	71.9%	96.57%
4	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng MT trong công việc	54.7%	30.0%	31.6%	48.5%	38.17%

VIETNAM ICT INDEX 2014

5	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBNV, VNĐ	52,704	28,531	14,372	27,640	36,187
---	--------------------------------------	--------	--------	--------	--------	--------

- Dưới đây là biểu đồ Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT và chuyên trách ATTT của các DN trong 5 năm gần nhất:



c. Ứng dụng

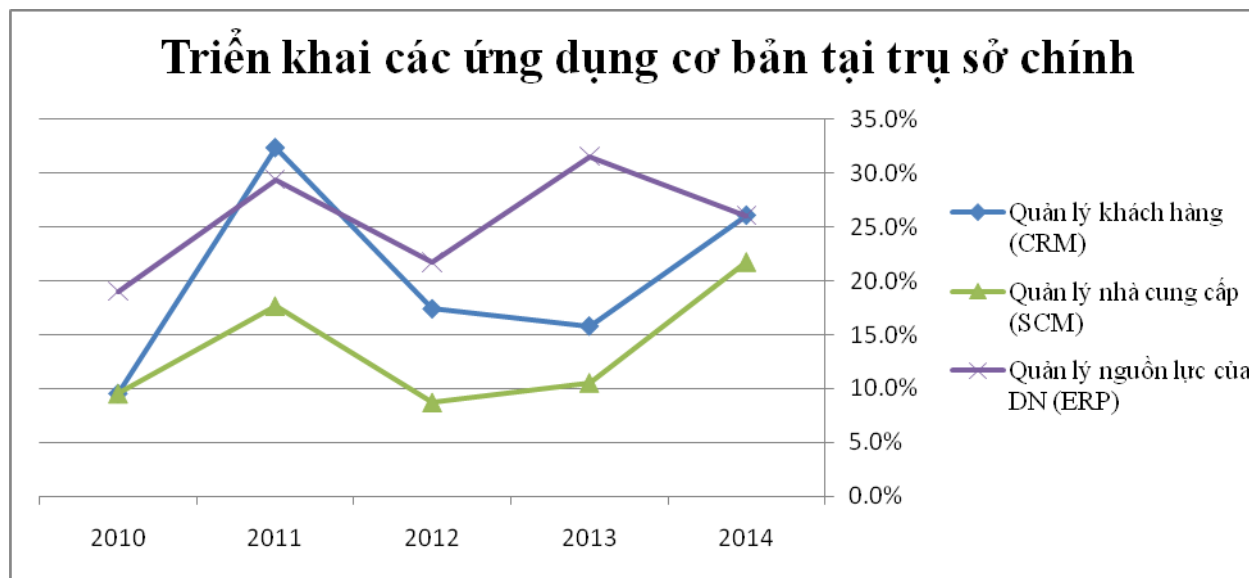
TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	69.6%	84.2%	78.3%	82.4%	81.0%
	Quản lý tài chính - kế toán	95.7%	94.7%	100.0%	100.0%	95.2%
	Quản lý nhân sự - tiền lương	56.5%	63.2%	56.5%	64.7%	71.4%
	Quản lý tài sản	56.5%	63.2%	60.9%	67.6%	61.9%
	Quản lý kho - vật tư	47.8%	47.4%	43.5%	44.1%	57.1%
	Quản lý khách hàng (CRM)	26.1%	15.8%	17.4%	32.4%	9.5%
	Quản lý nhà cung cấp (SCM)	21.7%	10.5%	8.7%	17.6%	9.5%
	Quản lý nguồn lực của DN (ERP)	26.1%	31.6%	21.7%	29.4%	19.0%
	Thư điện tử nội bộ	82.6%	84.2%	95.7%	97.1%	100.0%
	Chữ ký số	43.5%	15.8%	26.1%		
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên					
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	52.4%	46.3%	32.7%	43.9%	49.9%
	Quản lý tài chính - kế toán	34.8%	30.1%	52.1%	66.7%	47.4%
	Quản lý nhân sự - tiền lương	26.0%	28.6%	30.1%	42.6%	21.7%
	Quản lý tài sản	14.1%	6.7%	27.0%	41.7%	17.7%
	Quản lý kho - vật tư	11.9%	14.9%	29.0%	37.7%	16.3%
	Quản lý khách hàng (CRM)	3.4%	10.6%	7.6%	12.8%	7.6%
	Quản lý nhà cung cấp (SCM)	3.4%	2.1%	4.8%	5.6%	4.0%
	Quản lý nguồn lực của DN (ERP)	3.5%	3.5%	3.3%	7.4%	3.7%
	Thư điện tử nội bộ	36.1%	11.8%	39.5%	60.7%	41.1%

VIETNAM ICT INDEX 2014

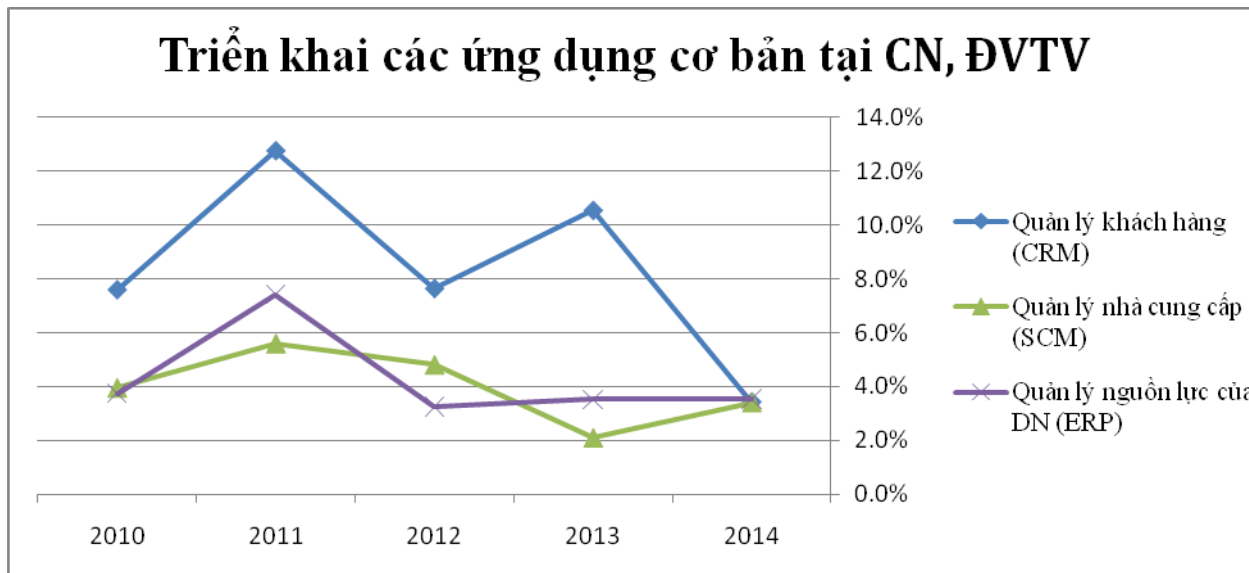
	Chữ ký số	6.5%	34.8%	18.4%		
3	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN	62.2%	20.2%	43.5%	57.8%	54.5%
4	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng WAN	37.1%	5.5%	12.3%	4.6%	16.3%
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có website	87.0%	94.7%	95.7%	100.0%	100.0%
	trong đó:					
	Giới thiệu doanh nghiệp	91.3%	94.4%	100.0%	100.0%	100.0%
	Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ	82.6%	94.4%	95.5%	97.1%	95.2%
	Bán hàng hoá, dịch vụ qua mạng	21.7%	22.2%	31.8%	32.4%	19.0%
	Hỗ trợ khách hàng qua mạng	43.5%	38.9%	54.5%	52.9%	57.1%
	Trao đổi, hỏi đáp, góp ý	65.2%	77.8%	86.4%	91.2%	90.5%
	Tìm kiếm trong website	73.9%	94.4%	81.8%	79.4%	90.5%
	Sơ đồ website	65.2%	77.8%	68.2%	73.5%	81.0%
	Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (pivacy)	39.1%	50.0%	54.5%	61.8%	71.4%
6	Mục đích sử dụng Internet					
	Tìm kiếm thông tin	95.7%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
	Trao đổi thư điện tử	95.7%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%
	Truyền nhận dữ liệu điện tử	82.6%	78.9%	87.0%	91.2%	81.0%
	Mua bán qua mạng	34.8%	21.1%	34.8%	32.4%	33.3%
7	Tỷ lệ chi cho UD CNTT/CBNV, VNĐ	2,646,524	1,097,906	291,620	1,519,350	4,832,652

Dưới đây là biểu đồ một số ứng dụng cơ bản của các DN trong 5 năm gần nhất:

- Tỷ lệ triển khai các ứng dụng CRM, SCM, ERP tại trụ sở chính của DN:



- Tỷ lệ triển khai các ứng dụng CRM, SCM, ERP tại các chi nhánh, đơn vị thành viên:



d. Môi trường Tổ chức – Chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị				
		2014	2013	2012	2011	2010
1	Tỷ lệ DN có bộ phận chuyên trách về CNTT	82.6%	84.21%	78.26%	85.3%	85.71%
2	Tỷ lệ DN có Lãnh đạo phụ trách CNTT	69.6%	89.47%	78.26%	85.3%	76.19%
3	Tỷ lệ DN có chiến lược ứng dụng CNTT trong sxkd	60.9%	63.16%	65.22%	82.4%	76.19%
4	Tỷ lệ DN có chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT	47.8%	36.84%	52.17%	76.5%	
5	Tỷ lệ DN có chứng chỉ ISO/IEC 27001 hoặc tương đương	8.7%	15.79%	8.70%	20.6%	80.95%
6	Tỷ lệ DN có chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT	21.7%	26.32%	43.48%	73.5%	66.67%
7	Tỷ lệ DN có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001	56.5%	57.89%	60.87%	67.6%	76.19%

VI. AN TOÀN - AN NINH THÔNG TIN

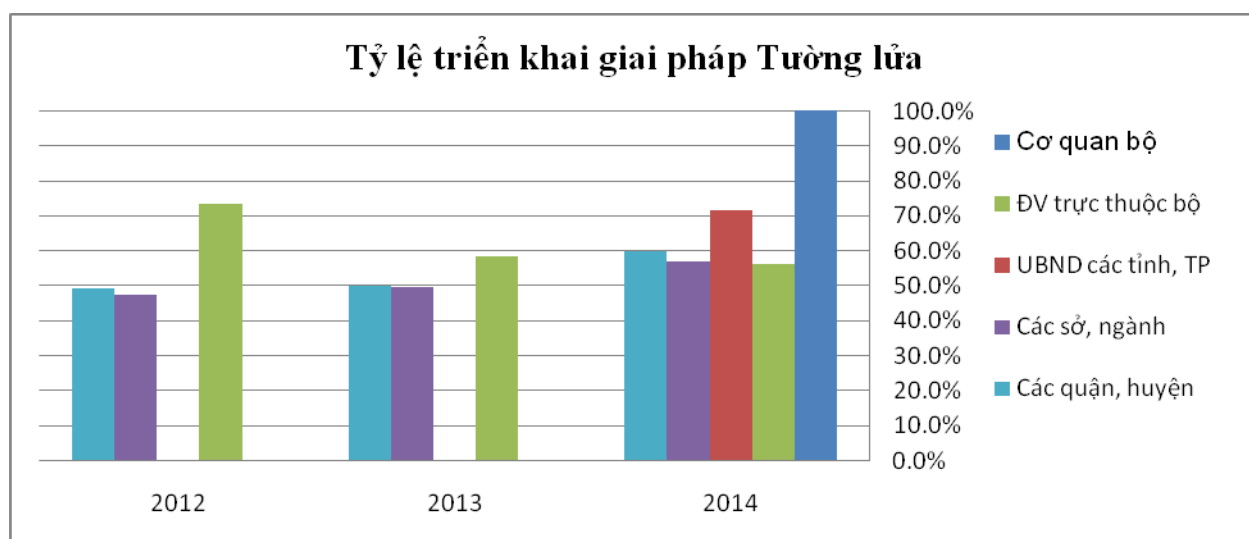
Sau đây là một vài số liệu về tình hình triển khai các giải pháp an toàn, an ninh thông tin đối với hệ thống công nghệ thông tin của tất cả các đối tượng điều tra của Vietnam ICT Index 2014:

- **Tường lửa:** Dưới đây là bảng số liệu và biểu đồ về tỷ lệ triển khai giải pháp tường lửa của các nhóm đối tượng:

I	Tường lửa	2014	2013	2012
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ			
	<i>Cơ quan bộ</i>	100.0%		
	<i>ĐV trực thuộc</i>	56.1%	58.6%	73.5%
2	Tỉnh, thành phố			
	<i>UBND tỉnh</i>	71.4%		

VIETNAM ICT INDEX 2014

	<i>Sở, Ban, Ngành</i>	57.1%	49.8%	47.3%
	<i>Quận, huyện</i>	59.8%	50.1%	49.1%
3	Ngân hàng thương mại			
	<i>Hội sở chính</i>	96.0%	95.5%	
	<i>Chi nhánh, ĐVTT</i>	68.5%	87.3%	68.6%
4	Tập đoàn kinh tế, TCT			
	<i>Trụ sở chính</i>	65.2%	73.7%	
	<i>Chi nhánh, ĐVTV</i>	26.5%	30.0%	19.5%

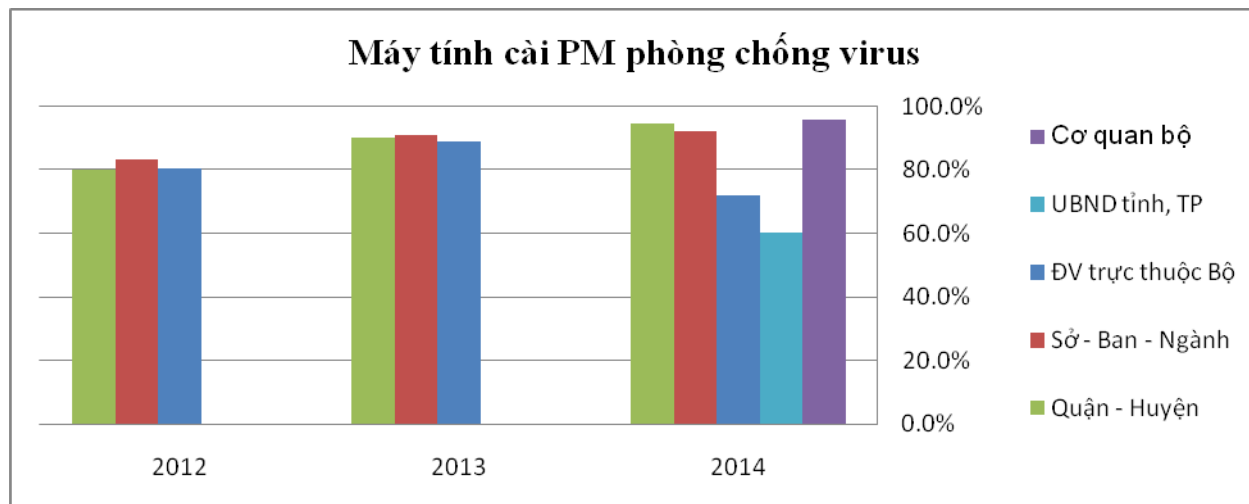


- Phần mềm phòng chống virus:** Dưới đây là bảng số liệu và biểu đồ về tỷ lệ triển khai phần mềm phòng chống virus của các nhóm đối tượng:

	PM phòng chống virus	2014	2013	2012
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ			
	<i>Cơ quan bộ</i>	95.8%		
	<i>ĐV trực thuộc</i>	71.9%	89.0%	80.4%
2	Tỉnh, thành phố			
	<i>UBND tỉnh</i>	60.3%		
	<i>Sở, Ban, Ngành</i>	92.3%	90.9%	83.0%
	<i>Quận, huyện</i>	94.5%	90.0%	79.9%
3	Ngân hàng thương mại			
	<i>Hội sở chính</i>	96.0%	90.9%	

VIETNAM ICT INDEX 2014

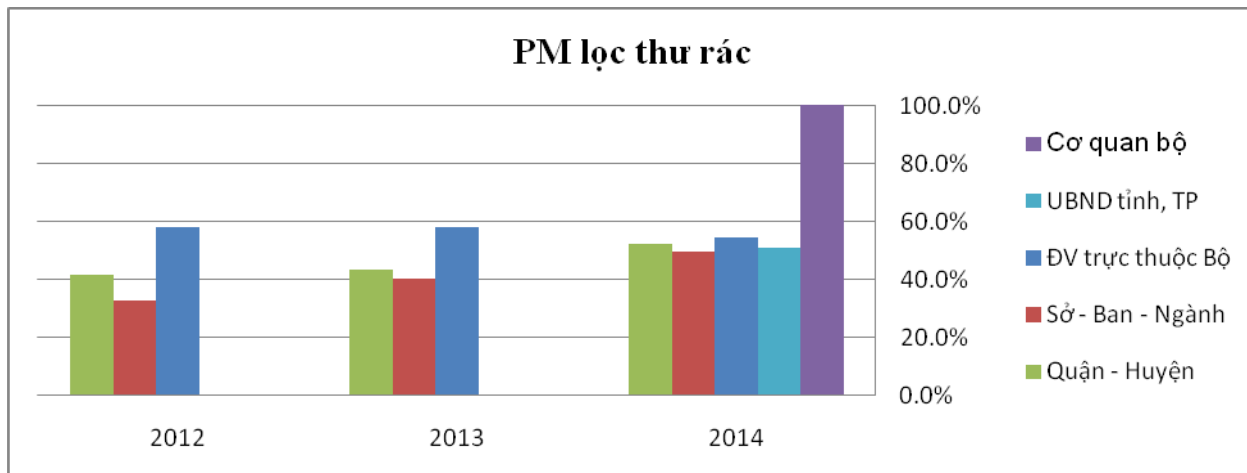
	<i>Chi nhánh, ĐVTT</i>	88.8%	86.3%	84.7%
4	Tập đoàn kinh tế, TCT			
	<i>Trụ sở chính</i>	73.9%	89.5%	
	<i>Chi nhánh, ĐVTV</i>	46.1%	55.0%	30.1%



• **Phần mềm lọc thư rác**

	Lọc thư rác	2014	2013	2012
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ			
	<i>Cơ quan bộ</i>	100.0%		
	<i>ĐV trực thuộc</i>	54.5%	58.2%	57.8%
2	Tỉnh, thành phố			
	<i>UBND tỉnh</i>	50.8%		
	<i>Sở, Ban, Ngành</i>	49.5%	40.2%	32.6%
	<i>Quận, huyện</i>	52.4%	43.4%	41.4%
3	Ngân hàng thương mại			
	<i>Hội sở chính</i>	96.0%	90.9%	
	<i>Chi nhánh, ĐVTT</i>	62.7%	77.1%	61.4%
4	Tập đoàn kinh tế, TCT			
	<i>Trụ sở chính</i>	56.5%	68.4%	
	<i>Chi nhánh, ĐVTV</i>	28.5%	28.7%	18.7%

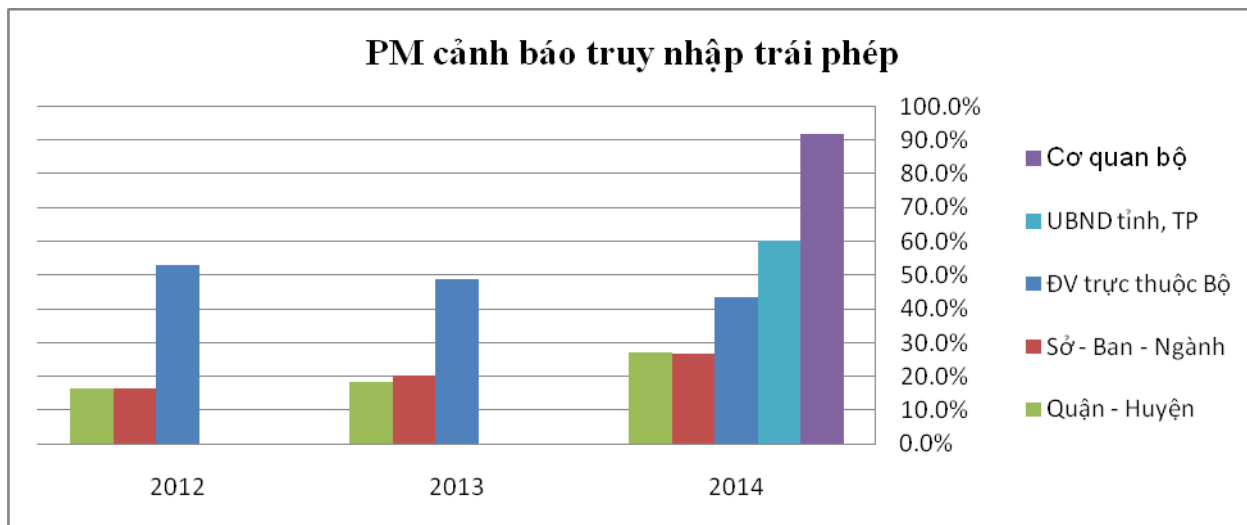
VIETNAM ICT INDEX 2014



• Phần mềm cảnh báo truy nhập trái phép

	Cảnh báo truy nhập trái phép	2014	2013	2012
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ			
	<i>Cơ quan bộ</i>	91.7%		
	<i>ĐV trực thuộc</i>	43.5%	48.6%	53.1%
2	Tỉnh, thành phố			
	<i>UBND tỉnh</i>	60.3%		
	<i>Sở, Ban, Ngành</i>	26.9%	20.3%	16.3%
	<i>Quận, huyện</i>	27.3%	18.4%	16.5%
3	Ngân hàng thương mại			
	<i>Hội sở chính</i>	88.0%	77.3%	
	<i>Chi nhánh, ĐVT</i>	59.0%	76.8%	37.0%
4	Tập đoàn kinh tế, TCT			
	<i>Trụ sở chính</i>	34.8%	31.6%	
	<i>Chi nhánh, ĐVT</i>	3.0%	4.3%	8.1%

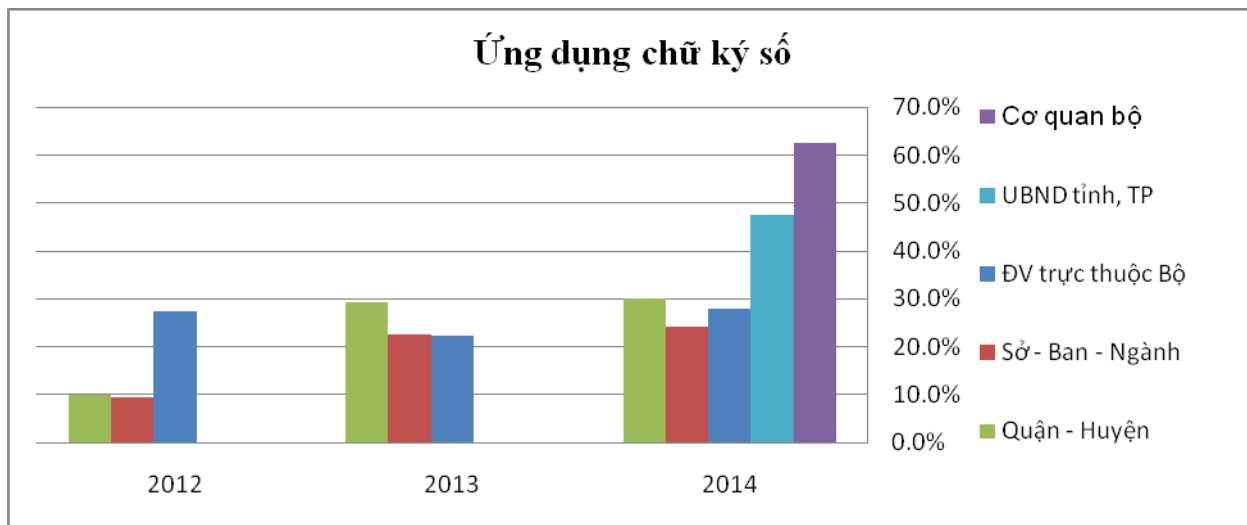
VIETNAM ICT INDEX 2014



• **Chữ ký số**

	Chữ ký số	2014	2013	2012
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ			
	<i>Cơ quan bộ</i>	62.5%		
	<i>ĐV trực thuộc</i>	27.9%	22.3%	27.4%
2	Tỉnh, thành phố			
	<i>UBND tỉnh</i>	47.6%		
	<i>Sở, Ban, Ngành</i>	24.2%	22.7%	9.5%
	<i>Quận, huyện</i>	30.0%	29.4%	10.1%
3	Ngân hàng thương mại	69.6%	54.5%	57.1%
4	Tập đoàn kinh tế, TCT			
	<i>Trụ sở chính</i>	43.5%	15.8%	
	<i>Chi nhánh, ĐVTV</i>	6.5%	26.6%	26.1%

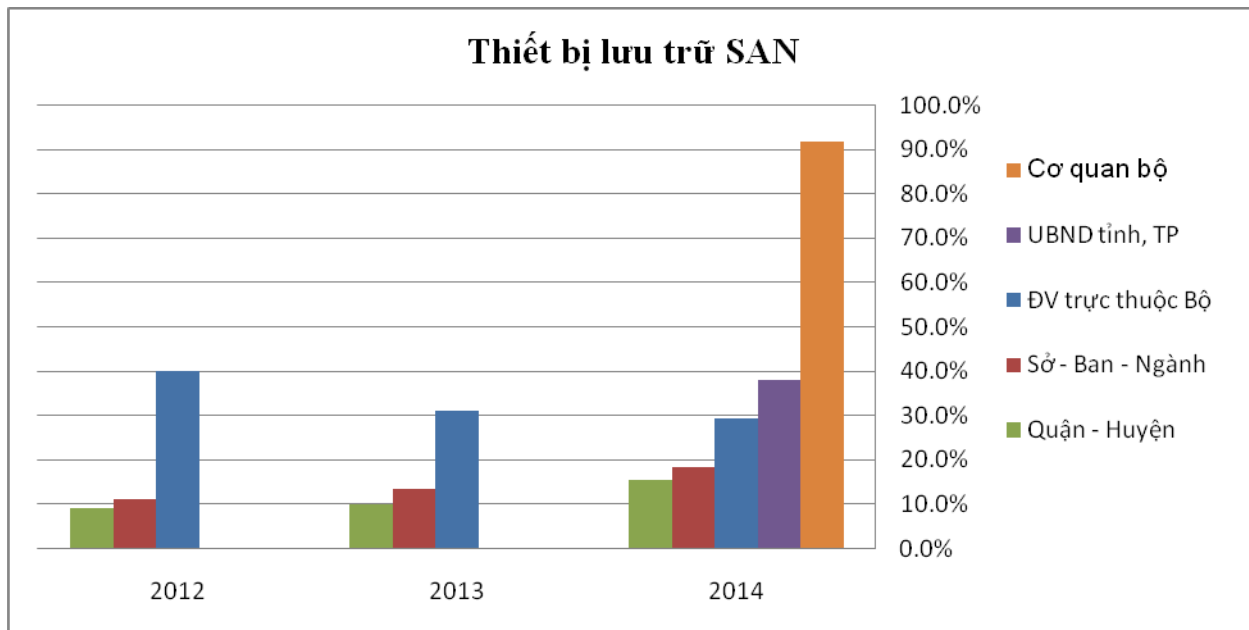
VIETNAM ICT INDEX 2014



• **Thiết bị lưu trữ mạng SAN**

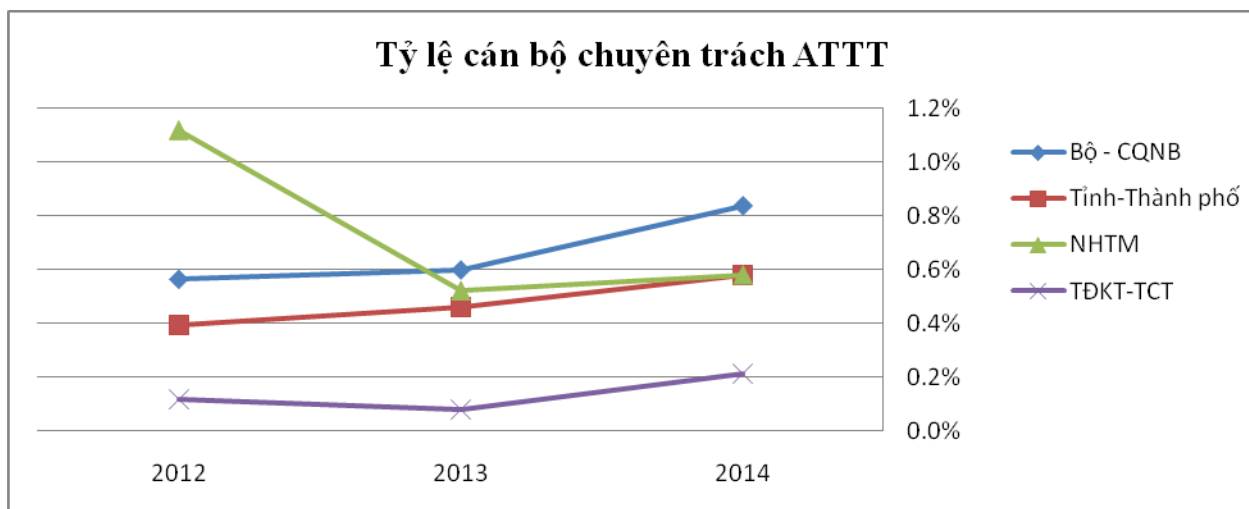
	Thiết bị lưu trữ mạng SAN	2014	2013	2012
1	Các bộ, cơ quan ngang bộ			
	<i>Cơ quan bộ</i>	91.7%		
	<i>ĐV trực thuộc</i>	29.4%	<i>31.1%</i>	<i>39.9%</i>
2	Tỉnh, thành phố			
	<i>UBND tỉnh</i>	38.1%		
	<i>Sở, Ban, Ngành</i>	18.2%	<i>13.5%</i>	<i>11.2%</i>
	<i>Quận, huyện</i>	15.5%	<i>9.8%</i>	<i>9.2%</i>
3	Ngân hàng thương mại			
	<i>Hội sở chính</i>	92.0%	<i>90.9%</i>	
	<i>Chi nhánh, ĐVTT</i>	17.6%	<i>15.1%</i>	<i>11.0%</i>
4	Tập đoàn kinh tế, TCT			
	<i>Trụ sở chính</i>	34.8%	<i>36.8%</i>	
	<i>Chi nhánh, ĐVTV</i>	3.3%	<i>2.4%</i>	<i>4.5%</i>

VIETNAM ICT INDEX 2014



• Cán bộ chuyên trách an toàn thông tin

	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT	2014	2013	2012
1	Bộ, CQNB	0.8%	0.6%	0.6%
2	Tỉnh, thành phố	0.6%	0.5%	0.4%
3	Ngân hàng thương mại	0.6%	0.5%	1.1%
4	Tập đoàn kinh tế, TCT	0.2%	0.1%	0.1%

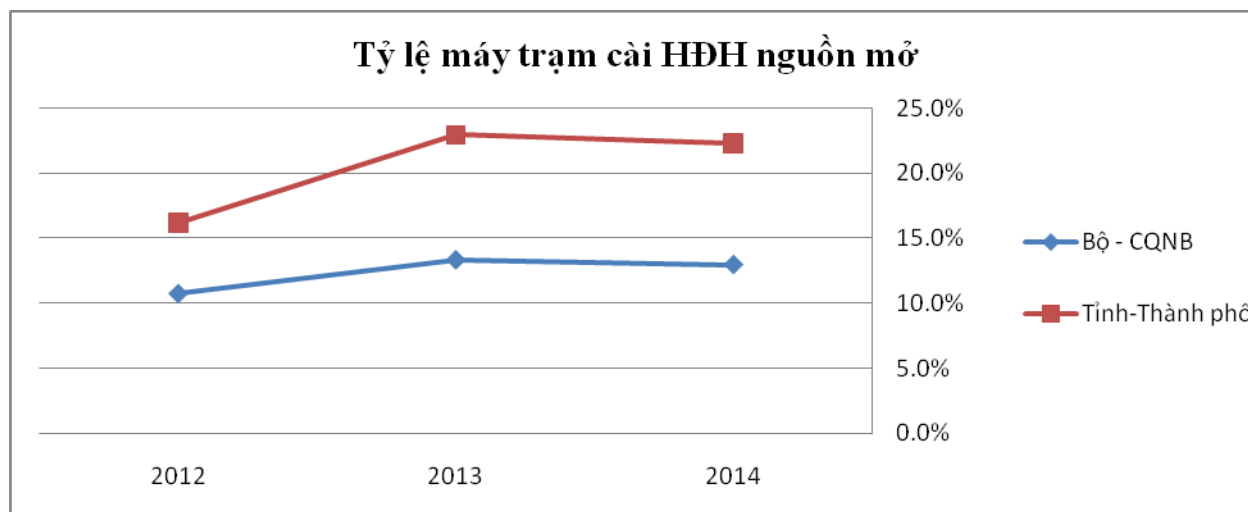


VII. ỨNG DỤNG PHẦN MỀM TỰ DO NGUỒN MỞ

Dưới đây là một vài số liệu về tình hình ứng dụng phần mềm tự do nguồn mở tại các cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương:

- Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM**

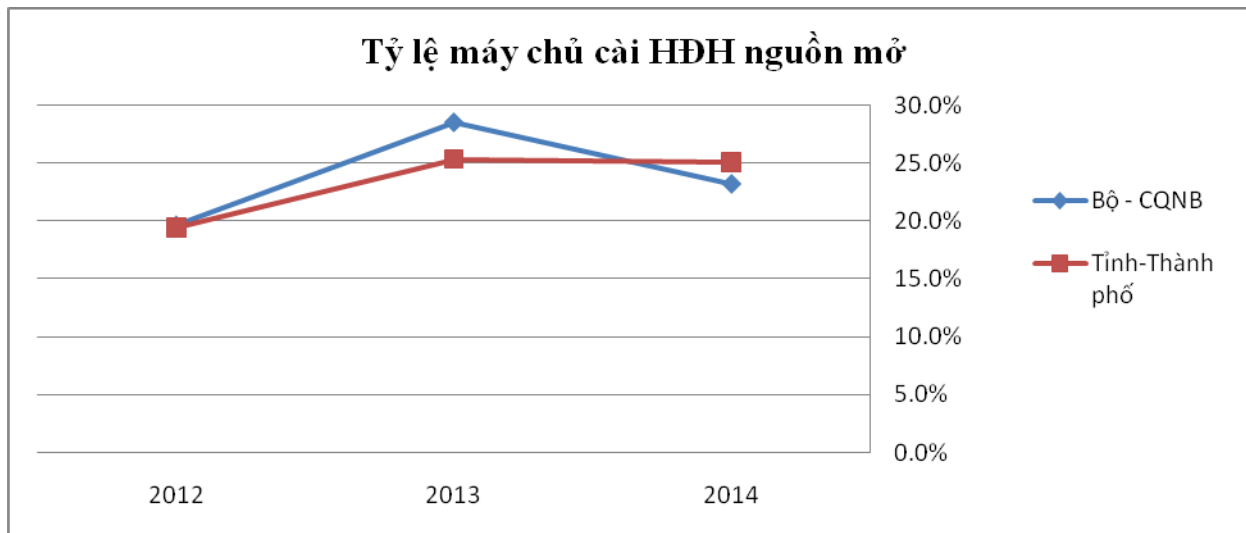
Tỷ lệ máy tính cài HĐH PMNM	2014	2013	2012
Bộ, CQNB	13.0%	13.3%	10.8%
Tỉnh, thành phố	22.3%	22.9%	16.2%



- Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM**

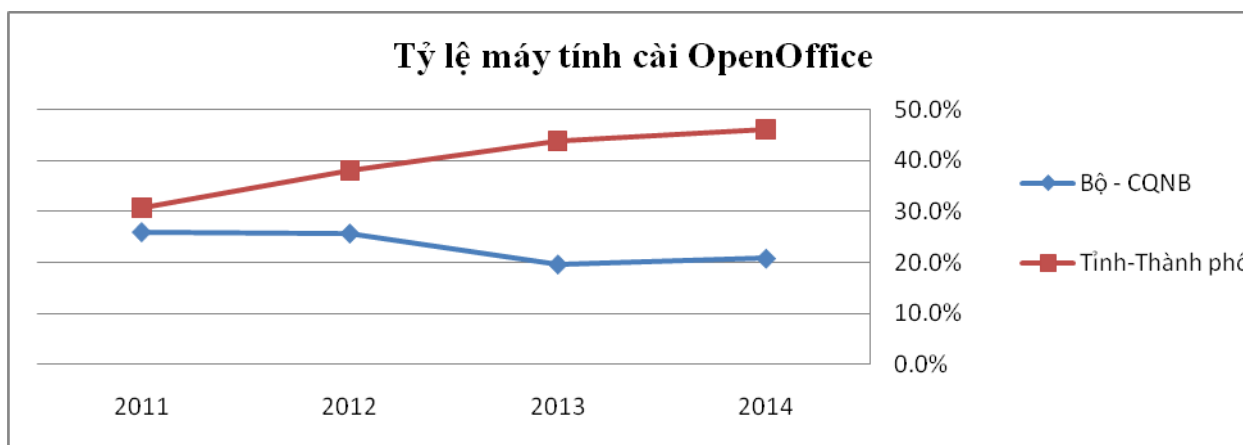
Tỷ lệ máy chủ cài HĐH PMNM	2014	2013	2012
Bộ, CQNB	23.2%	28.5%	19.6%
Tỉnh, thành phố	25.1%	25.3%	19.4%

VIETNAM ICT INDEX 2014



• **Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice**

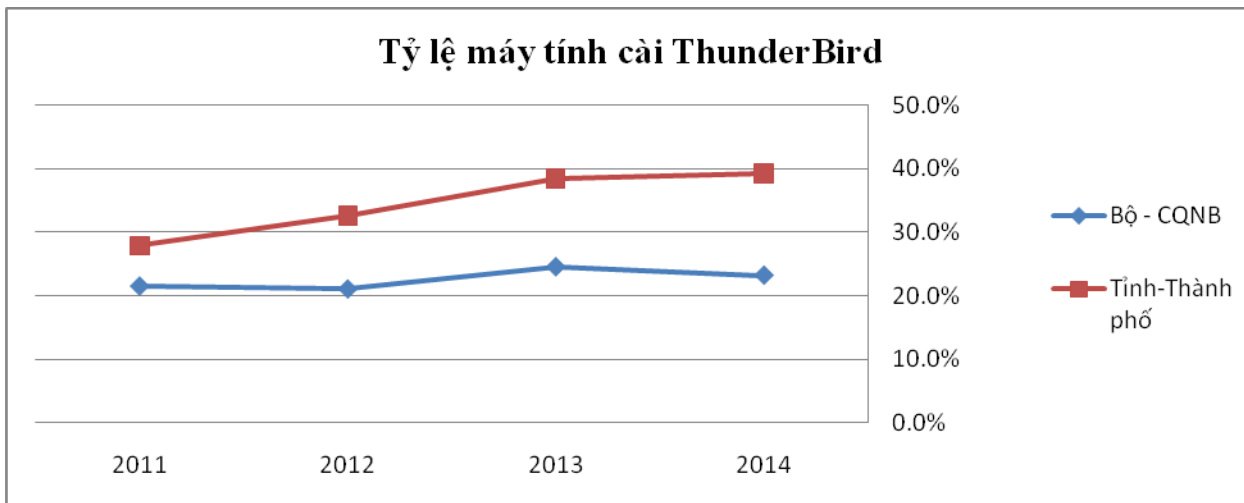
Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice	2014	2013	2012	2011
Bộ, CQNB	20.8%	19.6%	25.6%	25.9%
Tỉnh, thành phố	46.1%	43.7%	38.1%	30.7%



• **Tỷ lệ máy tính cài ThunderBird**

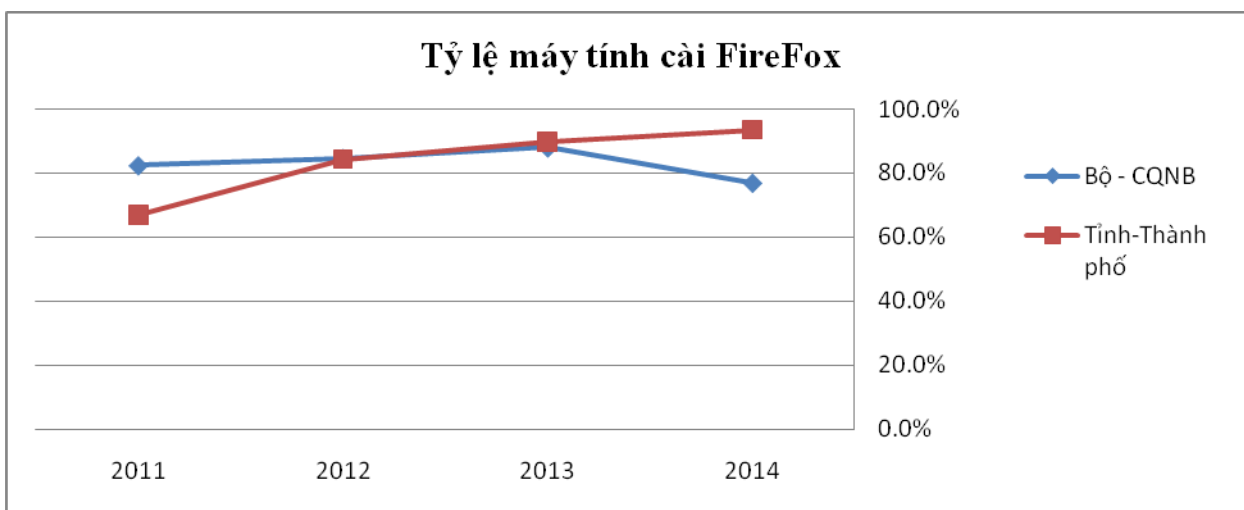
Tỷ lệ máy tính cài ThunderBird	2014	2013	2012	2011
Bộ, CQNB	23.2%	24.5%	21.1%	21.5%
Tỉnh, thành phố	39.3%	38.4%	32.6%	27.9%

VIETNAM ICT INDEX 2014



• **Tỷ lệ máy tính cài FireFox**

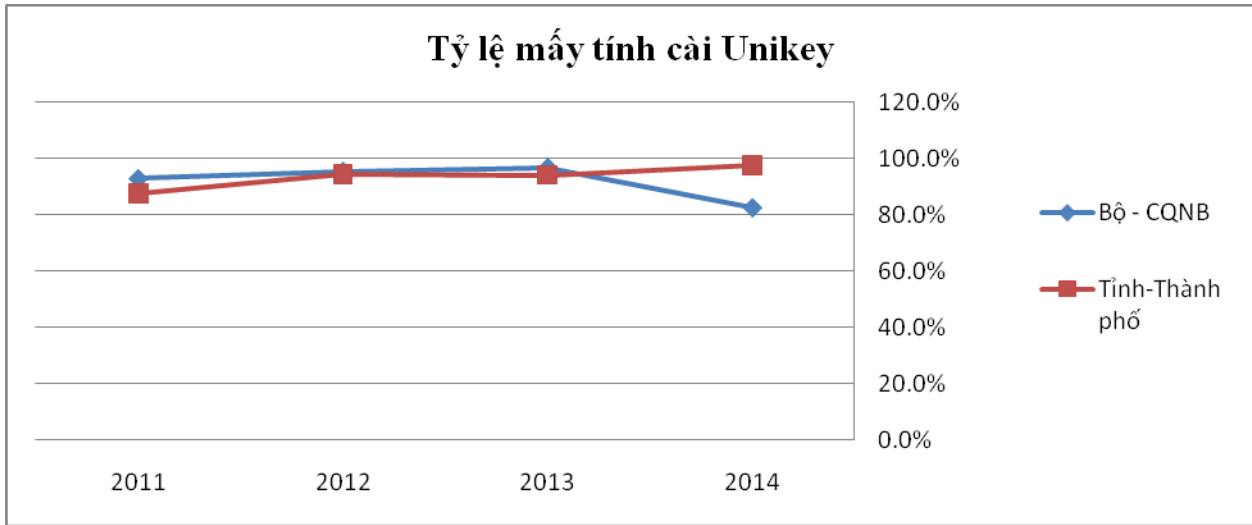
Tỷ lệ máy tính cài FireFox	2014	2013	2012	2011
Bộ, CQNB	76.9%	88.0%	84.6%	82.4%
Tỉnh, thành phố	93.5%	89.8%	84.3%	66.9%



• **Tỷ lệ máy tính cài Unikey**

Tỷ lệ máy tính cài Unikey	2014	2013	2012	2011
Bộ, CQNB	82.5%	96.6%	95.3%	92.7%
Tỉnh, thành phố	97.5%	94.0%	94.4%	87.5%

VIETNAM ICT INDEX 2014



PHẦN 3 - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, điều chỉnh v.v, chúng tôi đã tiến hành tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về thủ tục hành chính của từng bộ, ngành, tỉnh, thành phố công bố công khai trên website cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của các năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng 100%). Ngoài ra, đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở logic để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng giảm đó, thì chúng tôi sẽ sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng chính số liệu của các năm đó để thay thế cho số liệu bị đột biến.

Cùng với chỉ số chính ICT Index, chúng tôi cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đơn vị có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là kết quả đánh giá, xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn:

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/CQNB	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số ƯĐ	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Tài chính	1.00	0.96	0.83	0.97	0.9341	1	1	2
2	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.85	0.77	0.78	1.00	0.8296	2	2	9
3	Bộ Công Thương	0.75	0.71	0.68	0.85	0.7337	3	3	1
4	Bộ Nội vụ	0.56	0.87	0.66	0.90	0.7319	4	4	3
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.72	0.72	0.65	0.87	0.7223	5	5	5
6	Bộ Tư pháp	0.75	0.76	0.68	0.68	0.7217	6	8	12
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	0.55	0.79	0.49	0.86	0.6507	7	6	4
8	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.48	0.69	0.66	0.81	0.6434	8	11	15
9	Bộ LĐTB&XH	0.58	0.69	0.60	0.51	0.6103	9	10	11
10	Bộ Ngoại Giao	0.51	0.61	0.56	0.87	0.6081	10	12	7
11	Bộ Xây dựng	0.53	0.59	0.53	0.87	0.5976	11	15	6
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.52	0.48	0.47	0.93	0.5574	12	7	10
13	Bộ NN và PTNT	0.41	0.51	0.63	0.70	0.5459	13	9	8
14	Bộ Giao thông vận tải	0.38	0.54	0.64	0.61	0.5365	14	18	19
15	Bộ Y Tế	0.30	0.56	0.55	0.87	0.5351	15	14	14
16	Thanh tra Chính Phủ	0.49	0.70	0.48	0.37	0.5285	16	#N/A	13
17	Ủy ban dân tộc	0.36	0.65	0.39	0.83	0.5267	17	21	20
18	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	0.35	0.69	0.44	0.60	0.5112	18	23	22
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.49	0.52	0.27	0.87	0.4909	19	13	17
20	Đài Truyền hình Việt Nam	0.59	0.40	0.28	0.83	0.4803	20	17	16
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.26	0.59	0.46	0.38	0.4312	21	16	18
22	Thông tấn xã VN	0.41	0.28	0.32	0.79	0.4032	22	22	21
23	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0.31	0.66	0.34	0.00	0.3762	23	20	#N/A
24	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0.21	0.48	0.04	0.28	0.2487	24	#N/A	23

VIETNAM ICT INDEX 2014

25	Đài Tiếng Nói Việt Nam					#N/A	19	#N/A
----	------------------------	--	--	--	--	------	----	------

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TT	Tên Bộ/CQNB	TLMT/ CBCC	TLMT kết nối Int.	TL bảng thông Int./ CBCC	TL DVTT kết nối WAN của Bộ	TL Sở CN kết nối HTTT của Bộ	Hệ thông ATTT	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Tài chính	1.28	100.0%	7,224	100.0%	100.0%	22.71	1.0000	1	3	1
2	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	1.19	91.8%	3,796	100.0%	100.0%	19.24	0.8517	2	1	13
3	Bộ Công Thương	1.20	98.5%	1,359	100.0%	100.0%	11.13	0.7528	3	2	2
4	Bộ Tư pháp	1.12	100.0%	313	100.0%	100.0%	17.00	0.7527	4	5	21
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.09	100.0%	2,326	100.0%	100.0%	7.93	0.7237	5	11	7
6	Đài Truyền hình Việt Nam	0.85	97.1%	4,691	100.0%	20.6%	9.51	0.5880	6	15	18
7	Bộ LĐTB&XH	1.00	96.8%	775	52.0%	100.0%	8.70	0.5838	7	8	8
8	Bộ Nội vụ	0.98	97.9%	246	100.0%	0.0%	19.80	0.5644	8	13	12
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.00	100.0%	536	31.3%	100.0%	8.87	0.5513	9	6	6
10	Bộ Xây dựng	1.02	100.0%	1,030	0.0%	100.0%	10.40	0.5278	10	14	3
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.66	82.3%	1,293	76.2%	100.0%	10.20	0.5196	11	7	9
12	Bộ Ngoại Giao	1.22	30.5%	1,615	100.0%	2.9%	20.94	0.5112	12	18	5
13	Thanh tra Chính Phủ	1.00	100.0%	307	94.1%	3.2%	9.22	0.4920	13	#N/A	15
14	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0.91	100.0%	1,641	0.0%	100.0%	7.18	0.4872	14	9	10
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.05	100.0%	1,485	0.0%	100.0%	1.47	0.4812	15	10	17
16	Bộ NN và PTNT	0.88	93.6%	1,252	61.5%	9.5%	8.10	0.4145	16	16	14

VIETNAM ICT INDEX 2014

17	Thông tấn xã VN	0.88	65.0%	987	100.0%	0.0%	10.58	0.4064	17	21	20
18	Bộ Giao thông vận tải	0.81	95.4%	327	0.0%	50.8%	12.81	0.3794	18	17	16
19	Ủy ban dân tộc	1.01	100.0%	1,034	45.5%	0.0%	0.48	0.3603	19	19	19
20	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	1.02	98.9%	2,025	0.0%	0.0%	6.11	0.3494	20	23	23
21	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	1.17	100.0%	90	0.0%	0.0%	0.94	0.3081	21	20	#N/A
22	Bộ Y Tế	1.00	100.0%	1,080	0.0%	0.0%	3.05	0.3020	22	12	4
23	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.75	92.4%	2,922	0.0%	0.0%	2.77	0.2572	23	4	11
24	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0.79	100.0%	301	0.0%	0.0%	0.28	0.2064	24	#N/A	22
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam								#N/A	22	#N/A

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng
- (5) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
- (6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ
- (7) Tỷ lệ các Sở chuyên ngành kết nối hệ thống thông tin của Bộ
- (8) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
- (9) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (10-12) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

HẠ TẦNG NHÂN LỰC

TT	Tên Bộ/CQNB	TL CBCT CNTT	TL CBCT ATTT	TL CBCT trình độ từ CĐ	TL CBCC biết SDMT	TL CBCT sử dụng PMNM	TL CBCC được HDSĐ PMNM	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Tài chính	10.7%	2.5%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.9556	1	2	3
2	Bộ Nội vụ	11.9%	1.8%	100.0%	100.0%	100.0%	63.7%	0.8725	2	1	2
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	8.4%	3.0%	100.0%	100.0%	62.7%	45.0%	0.7884	3	9	10
4	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	4.5%	0.9%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7738	4	7	5
5	Bộ Tư pháp	4.7%	0.6%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7610	5	4	1
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.3%	0.5%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7198	6	8	12

VIETNAM ICT INDEX 2014

7	Bộ Công Thương	7.5%	1.3%	89.8%	100.0%	100.0%	81.6%	0.7108	7	5	6
8	Thanh tra Chính Phủ	3.4%	0.4%	100.0%	100.0%	79.4%	100.0%	0.6953	8	#N/A	7
9	Bộ LDTB&XH	4.4%	0.9%	100.0%	93.4%	100.0%	0.0%	0.6918	9	14	16
10	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.0%	0.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.6912	10	18	9
11	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.9%	1.7%	100.0%	93.1%	100.0%	44.7%	0.6856	11	22	22
12	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	6.7%	1.7%	100.0%	100.0%	75.0%	15.0%	0.6633	12	6	#N/A
13	Ủy ban dân tộc	3.0%	3.0%	100.0%	100.0%	100.0%	99.0%	0.6530	13	23	8
14	Bộ Ngoại Giao	4.2%	0.5%	100.0%	100.0%	100.0%	20.0%	0.6139	14	13	14
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.4%	1.8%	100.0%	100.0%	48.8%	16.4%	0.5937	15	10	20
16	Bộ Xây dựng	1.8%	1.1%	100.0%	100.0%	100.0%	5.1%	0.5869	16	15	15
17	Bộ Y Tế	6.0%	1.0%	100.0%	100.0%	58.3%	0.0%	0.5622	17	16	19
18	Bộ Giao thông vận tải	3.2%	0.6%	100.0%	98.5%	78.7%	5.6%	0.5404	18	20	18
19	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2.2%	0.5%	91.4%	94.7%	91.4%	55.5%	0.5201	19	17	17
20	Bộ NN và PTNT	1.7%	0.9%	82.9%	99.8%	100.0%	65.2%	0.5066	20	11	13
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.5%	0.6%	100.0%	63.5%	93.6%	19.1%	0.4798	21	3	4
22	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	1.0%	0.2%	100.0%	90.1%	100.0%	0.0%	0.4758	22	#N/A	23
23	Đài Truyền hình Việt Nam	0.3%	0.1%	92.3%	100.0%	46.2%	37.5%	0.3962	23	21	11
24	Thông tấn xã VN	6.2%	1.3%	92.9%	70.4%	5.7%	0.0%	0.2844	24	19	21
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam								#N/A	12	#N/A

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách được đào tạo và sử dụng thành thạo PMNM
- (8) Tỷ lệ cán bộ công chức được hướng dẫn sử dụng PMNM
- (9) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (10-12) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

VIETNAM ICT INDEX 2014

ỨNG DỤNG

TT	Tên Bộ/CQNB	TK UDCB tại CQB	TK UDCB tại ĐVTT	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VBĐT	Sử dụng PMNM	TL CBCC được cấp email	TL CBCC sử dụng email	Tin học hóa TTHC	Dịch vụ công trực tuyến	Công TTĐT	Chỉ số UD	Xếp hạng		
													2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Bộ Tài chính	21.20	8.17	71.40	18.00	1.45	100.0%	100.0%	1.61	3.34	26.00	0.8330	1	1	3
2	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	14.00	8.33	25.00	18.00	44.00	100.0%	100.0%	1.08	2.98	25.06	0.7763	2	2	5
3	Bộ Công Thương	10.40	4.73	24.20	18.00	1.50	100.0%	100.0%	2.00	3.12	26.61	0.6758	3	3	1
4	Bộ Tư pháp	8.00	6.16	8.00	18.00	5.49	100.0%	100.0%	1.39	4.75	26.52	0.6752	4	16	11
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10.40	6.14	22.00	16.00	1.56	100.0%	100.0%	1.00	4.80	26.28	0.6588	5	4	12
6	Bộ Nội vụ	10.40	6.75	9.90	16.05	2.48	100.0%	97.0%	2.00	2.90	26.00	0.6571	6	7	10
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8.40	6.05	12.00	15.00	8.09	100.0%	100.0%	2.00	2.92	26.14	0.6470	7	8	9
8	Bộ Giao thông vận tải	9.00	8.12	4.50	16.31	13.19	92.1%	89.6%	1.03	3.01	26.62	0.6413	8	13	14
9	Bộ NN và PTNT	9.00	4.42	38.50	16.35	1.22	99.8%	98.3%	1.16	3.11	26.85	0.6287	9	6	6
10	Bộ LĐTB&XH	9.00	3.88	8.20	17.40	1.11	100.0%	80.6%	1.00	3.40	25.64	0.6040	10	5	7
11	Bộ Ngoại Giao	12.20	4.16	21.00	14.66	5.42	100.0%	75.2%	1.21	4.59	23.32	0.5573	11	9	4
12	Bộ Y Tế	9.00	2.43	8.00	18.00	6.53	100.0%	100.0%	1.01	3.08	25.67	0.5497	12	15	17
13	Bộ Xây dựng	9.00	5.61	24.00	9.43	2.71	100.0%	100.0%	0.95	2.60	25.61	0.5321	13	12	8
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.00	4.88	8.50	12.09	2.50	100.0%	100.0%	0.50	3.39	24.50	0.4926	14	10	2
15	Thanh tra Chính Phủ	8.00	4.47	3.00	10.00	2.87	100.0%	100.0%	1.27	3.00	24.00	0.4769	15	#N/A	15
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.60	5.67	8.00	14.83	1.20	29.2%	24.8%	1.29	3.28	26.83	0.4747	16	19	18
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	7.00	2.82	3.00	13.73	3.84	100.0%	54.3%	1.00	2.63	26.45	0.4559	17	14	13
18	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	7.00	5.35	23.00	12.35	1.41	57.7%	54.6%	0.67	2.69	25.57	0.4357	18	22	20
19	Ủy ban dân tộc	9.00	3.05	0.60	10.00	1.83	100.0%	100.0%	0.00	3.00	24.18	0.3926	19	11	19
20	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	3.00	2.92	0.00	10.00	2.19	100.0%	100.0%	0.00	0.00	26.77	0.3435	20	23	#N/A
21	Thông tấn xã VN	6.20	5.80	7.00	11.83	0.77	48.4%	48.4%	1.50	0.00	22.29	0.3195	21	20	22
22	Đài Truyền hình Việt Nam	8.40	5.78	0.00	6.00	2.10	95.0%	95.0%	0.00	0.00	21.51	0.2796	22	18	16
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6.20	3.55	4.70	9.00	44.79	48.2%	48.2%	0.00	0.00	21.63	0.2669	23	17	21
24	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	4.00	2.71	2.50	6.00	1.00	0.0%	0.0%	0.00	0.00	22.90	0.0405	24	#N/A	23
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam												#N/A	21	#N/A

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

VIETNAM ICT INDEX 2014

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (6) Sử dụng văn bản điện tử
- (7) Sử dụng PMNM
- (8) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hòm thư điện tử
- (9) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc
- (10) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (11) Triển khai dịch vụ công trực tuyến
- (12) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ
- (13) Chỉ số ứng dụng CNTT 2012
- (14-16) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC - CHÍNH SÁCH

TT	Tên Bộ/CQNB	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.00	10.00	3.00	1.0000	1	2	11
2	Bộ Tài chính	3.00	9.00	3.00	0.9667	2	5	13
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.00	8.00	3.00	0.9333	3	8	6
4	Bộ Nội vụ	3.00	7.00	3.00	0.9000	4	2	1
5	Bộ Y Tế	3.00	6.14	3.00	0.8714	5	12	9
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.00	6.05	3.00	0.8682	6	1	4
7	Bộ Xây dựng	3.00	6.04	3.00	0.8679	7	10	7
8	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	3.00	6.00	3.00	0.8667	8	10	10
9	Bộ Ngoại Giao	3.00	6.00	3.00	0.8667	8	6	8
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.00	9.16	3.00	0.8608	10	9	5
11	Bộ Công Thương	2.50	7.30	3.00	0.8545	11	4	2
12	Đài Truyền hình Việt Nam	3.00	5.00	3.00	0.8333	12	14	15

VIETNAM ICT INDEX 2014

13	Ủy ban dân tộc	3.00	5.00	3.00	0.8333	12	21	23
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.50	6.00	3.00	0.8111	14	13	14
15	Thông tấn xã VN	2.00	7.00	3.00	0.7889	15	20	18
16	Bộ NN và PTNT	3.00	6.00	2.00	0.7000	16	7	3
17	Bộ Tư pháp	1.00	7.00	3.00	0.6778	17	15	17
18	Bộ Giao thông vận tải	3.00	3.31	2.00	0.6103	18	23	19
19	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	3.00	3.13	2.00	0.6043	19	18	20
20	Bộ LĐTB&XH	1.00	2.00	3.00	0.5111	20	16	16
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.00	3.02	2.00	0.3785	21	22	22
22	Thanh tra Chính Phủ	0.00	6.00	2.00	0.3667	22	#N/A	12
23	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	1.00	0.00	2.00	0.2778	23	#N/A	21
24	Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam	0.00	0.00	1.00	0.0000	24	19	#N/A
25	Đài Tiếng Nói Việt Nam					#N/A	17	#N/A

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của Bộ
- (4) Cơ chế - chính sách cho ứng dụng CNTT của Bộ
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách 2012
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
								2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC KHẢ										
1	Đà Nẵng	0.82	0.91	0.86	0.42	1.00	0.7985	1	1	1
2	Bắc Ninh	0.47	0.79	0.61	0.89	0.94	0.7055	2	3	9
3	Hà Nội	0.72	0.71	0.68	0.31	0.97	0.6689	3	4	10
4	Tp. Hồ Chí Minh	0.72	0.77	0.66	0.33	0.89	0.6685	4	2	2

VIETNAM ICT INDEX 2014

5	Bà Rịa Vũng Tàu	0.64	0.70	0.53	0.22	1.00	0.5983	5	8	8
6	Nghệ An	0.57	0.77	0.61	0.08	1.00	0.5927	6	7	3
7	Lào Cai	0.49	0.75	0.65	0.16	1.00	0.5918	7	5	6
8	Thừa Thiên Huế	0.58	0.61	0.65	0.06	0.97	0.5617	8	6	7
9	Thái Nguyên	0.47	0.81	0.51	0.15	0.97	0.5613	9	9	25
10	Quảng Ninh	0.50	0.58	0.64	0.16	1.00	0.5528	10	13	14
11	Hải Phòng	0.48	0.71	0.54	0.10	0.97	0.5415	11	10	4
12	Thanh Hoá	0.39	0.77	0.57	0.05	1.00	0.5303	12	12	15
13	Cần Thơ	0.51	0.67	0.48	0.14	0.87	0.5209	13	14	12
14	Bình Dương	0.41	0.77	0.45	0.12	1.00	0.5191	14	11	27
15	Lâm Đồng	0.45	0.70	0.47	0.07	0.93	0.5044	15	19	22
16	Khánh Hoà	0.43	0.76	0.49	0.09	0.80	0.5018	16	17	18
17	Đồng Tháp	0.43	0.63	0.47	0.20	0.89	0.4999	17	16	28
18	Hà Tĩnh	0.37	0.68	0.52	0.10	0.94	0.4974	18	15	5
19	Bình Thuận	0.39	0.67	0.54	0.04	0.92	0.4928	19	21	30
20	An Giang	0.28	0.69	0.49	0.15	0.97	0.4857	20	18	19
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SẴNG Ở MỨC TRUNG BÌNH										
21	Long An	0.36	0.76	0.42	0.08	0.92	0.4804	21	20	23
22	Vĩnh Long	0.33	0.69	0.44	0.12	0.97	0.4791	22	30	36
23	Vĩnh Phúc	0.36	0.75	0.37	0.04	0.92	0.4620	23	27	31
24	Đắk Lắk	0.31	0.75	0.43	0.02	0.89	0.4568	24	24	26
25	Bắc Giang	0.31	0.69	0.45	0.04	0.90	0.4527	25	28	16
26	Bình Phước	0.50	0.62	0.31	0.02	0.92	0.4512	26	22	13
27	Tiền Giang	0.32	0.69	0.39	0.06	0.91	0.4439	27	55	55
28	Phú Yên	0.34	0.71	0.35	0.06	0.89	0.4434	28	23	32
29	Hà Giang	0.36	0.60	0.38	0.06	0.97	0.4423	29	31	38
30	Quảng Bình	0.39	0.76	0.25	0.05	0.89	0.4378	30	43	34
31	Phú Thọ	0.39	0.70	0.32	0.04	0.84	0.4353	31	26	52
32	Ninh Bình	0.34	0.78	0.42	0.02	0.62	0.4333	32	37	17
33	Nam Định	0.36	0.71	0.42	0.03	0.69	0.4332	33	25	33
34	Quảng Trị	0.32	0.69	0.39	0.04	0.78	0.4282	34	36	20
35	Ninh Thuận	0.36	0.49	0.43	0.14	0.86	0.4282	35	41	63
36	Trà Vinh	0.35	0.61	0.40	0.01	0.89	0.4280	36	32	29
37	Tây Ninh	0.35	0.62	0.39	0.05	0.81	0.4226	37	45	44
38	Quảng Ngãi	0.41	0.59	0.38	0.07	0.70	0.4196	38	34	40

VIETNAM ICT INDEX 2014

39	Đồng Nai	0.29	0.52	0.38	0.09	1.00	0.4177	39	29	21
40	Cà Mau	0.32	0.71	0.36	0.01	0.78	0.4165	40	48	49
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SẴNG Ở MỨC THẤP										
41	Kiên Giang	0.39	0.73	0.31	0.12	0.47	0.4068	41	39	60
42	Thái Bình	0.26	0.67	0.36	0.06	0.76	0.4009	42	38	54
43	Sóc Trăng	0.29	0.69	0.39	0.02	0.64	0.3954	43	35	39
44	Hải Dương	0.31	0.76	0.32	0.05	0.56	0.3948	44	33	11
45	Quảng Nam	0.30	0.44	0.39	0.01	0.97	0.3859	45	42	35
46	Kon Tum	0.22	0.78	0.43	0.02	0.36	0.3717	46	40	47
47	Hà Nam	0.28	0.49	0.42	0.04	0.67	0.3642	47	46	45
48	Bắc Kạn	0.29	0.51	0.32	0.02	0.81	0.3633	48	47	41
49	Hung Yên	0.32	0.58	0.25	0.33	0.31	0.3609	49	49	58
50	Bình Định	0.30	0.59	0.24	0.01	0.69	0.3462	50	52	48
51	Hậu Giang	0.19	0.58	0.33	0.00	0.75	0.3453	51	56	43
52	Gia Lai	0.28	0.50	0.22	0.02	0.86	0.3430	52	44	42
53	Đắk Nông	0.31	0.53	0.25	0.01	0.72	0.3409	53	53	61
54	Hoà Bình	0.25	0.44	0.35	0.01	0.77	0.3378	54	58	46
55	Lạng Sơn	0.23	0.42	0.29	0.09	0.67	0.3178	55	57	53
56	Tuyên Quang	0.25	0.53	0.21	0.02	0.58	0.3001	56	54	57
57	Cao Bằng	0.25	0.37	0.23	0.01	0.64	0.2758	57	50	51
58	Bạc Liêu	0.26	0.46	0.29	0.00	0.33	0.2753	58	61	37
59	Bến Tre	0.27	0.50	0.22	0.03	0.31	0.2723	59	51	24
60	Yên Bái	0.22	0.36	0.26	0.01	0.56	0.2642	60	60	50
61	Điện Biên	0.25	0.38	0.12	0.01	0.33	0.2156	61	59	59
62	Sơn La	0.16	0.37	0.18	0.01	0.33	0.2062	62	62	56
63	Lai Châu	0.12	0.38	0.24	0.00	0.25	0.2011	63	63	62

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index

VIETNAM ICT INDEX 2014

(9-11) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ ĐTCD/100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/100 dân	TL thuê bao Int./100 dân	TL thuê bao BR/100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/CBCC	TLMT CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/CBNV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
																		2014	2013	2012
1	Đà Nẵng	28.4	193.2	38.2	38.2	33.2%	99.9%	55.0%	42.7%	1.06	100.0%	100.0%	100.0%	0.85	98.8%	69.65	0.8184	1	2	2
2	Tp. Hồ Chí Minh	12.9	173.9	51.5	51.5	55.3%	90.0%	70.6%	40.2%	0.65	100.0%	100.0%	100.0%	0.26	70.0%	44.07	0.7234	2	1	1
3	Hà Nội	18.1	187.2	59.2	59.2	53.4%	98.0%	35.0%	33.2%	0.99	99.8%	59.9%	8.3%	0.98	99.0%	40.44	0.7152	3	3	10
4	Bà Rịa Vũng Tàu	20.0	178.7	49.7	49.7	55.0%	93.0%	46.0%	32.0%	1.02	100.0%	100.0%	0.9%	0.05	97.0%	16.73	0.6384	4	4	4
5	Thừa Thiên Huế	13.2	128.7	5.6	5.6	53.3%	87.9%	19.0%	19.2%	0.97	100.0%	100.0%	26.2%	0.50	100.0%	50.44	0.5820	5	5	6
6	Nghệ An	11.4	154.4	28.7	28.7	77.6%	90.0%	35.9%	33.9%	1.13	95.1%	8.9%	8.9%	0.59	78.2%	49.97	0.5701	6	6	5
7	Cần Thơ	12.4	148.9	11.5	11.5	27.8%	87.4%	26.0%	29.8%	0.93	99.5%	66.7%	66.7%	0.53	57.3%	32.58	0.5143	7	9	8
8	Bình Phước	19.4	129.3	21.4	21.4	56.6%	59.2%	52.2%	56.6%	0.97	100.0%	40.0%	40.0%	0.20	2.1%	12.79	0.4998	8	11	12
9	Quảng Ninh	14.0	128.5	12.1	12.1	29.1%	95.0%	35.1%	26.0%	1.06	97.0%	19.8%	19.8%	0.53	99.7%	40.25	0.4974	9	12	7
10	Lào Cai	8.5	54.9	5.5	5.5	25.9%	91.7%	33.8%	23.7%	0.96	100.0%	55.1%	16.3%	0.50	100.0%	72.50	0.4914	10	8	11
11	Hải Phòng	15.6	249.9	9.6	9.6	53.4%	97.0%	25.3%	8.6%	0.94	97.7%	12.9%	12.9%	0.20	76.5%	50.66	0.4813	11	10	3
12	Thái Nguyên	5.5	164.9	4.5	4.5	62.6%	100.0%	85.0%	15.3%	0.15	96.8%	24.0%	24.0%	0.49	67.6%	42.47	0.4741	12	7	24
13	Bắc Ninh	13.3	100.7	7.0	7.0	35.5%	98.6%	24.4%	22.4%	1.00	100.0%	23.2%	23.2%	0.40	94.2%	41.91	0.4682	13	13	9
14	Lâm Đồng	9.6	100.1	5.7	5.7	36.5%	66.4%	17.0%	6.3%	1.09	98.5%	100.0%	23.3%	0.62	100.0%	15.67	0.4545	14	17	14
15	Khánh Hoà	9.6	96.4	8.7	8.7	35.3%	99.0%	25.0%	23.5%	1.01	99.5%	17.0%	17.0%	0.26	98.2%	21.50	0.4274	15	15	21
16	Đồng Tháp	6.7	112.9	8.2	8.2	29.9%	99.0%	23.8%	23.2%	0.92	95.2%	18.6%	18.6%	0.34	100.0%	34.48	0.4269	16	18	20
17	Quảng Ngãi	10.9	66.6	26.1	26.1	39.0%	90.1%	9.2%	36.9%	1.12	88.8%	0.0%	16.0%	0.22	57.8%	24.12	0.4096	17	45	43
18	Bình Dương	7.9	132.6	5.9	5.9	17.7%	97.0%	19.8%	15.7%	1.10	87.8%	23.3%	23.3%	0.26	98.0%	41.74	0.4065	18	14	37
19	Thanh Hoá	5.9	63.6	3.1	3.1	21.4%	96.5%	12.4%	10.8%	0.90	95.0%	100.0%	8.3%	0.26	100.0%	18.77	0.3916	19	20	15
20	Bình Thuận	8.2	128.9	4.6	4.6	35.4%	96.1%	10.4%	6.3%	1.63	98.6%	20.6%	0.6%	0.07	98.9%	20.51	0.3915	20	19	36
21	Quảng Bình	5.2	97.4	5.1	5.1	23.5%	100.0%	85.0%	7.3%	0.96	96.9%	16.3%	0.5%	0.17	91.7%	11.59	0.3894	21	38	13
22	Phú Thọ	4.5	146.0	9.7	9.7	16.0%	90.4%	18.7%	13.4%	0.87	93.0%	0.0%	100.0%	0.04	64.7%	4.96	0.3874	22	16	62
23	Kiên Giang	6.7	98.9	3.8	3.8	18.1%	98.0%	10.9%	10.7%	0.85	95.0%	21.6%	21.6%	0.59	100.0%	27.80	0.3869	23	22	48

VIETNAM ICT INDEX 2014

24	Hà Tĩnh	4.0	74.1	4.2	4.2	11.7%	95.0%	15.0%	9.3%	0.92	98.1%	11.5%	22.3%	0.33	100.0%	47.57	0.3714	24	21	23
25	Vĩnh Phúc	10.8	85.1	6.6	6.6	38.9%	99.0%	17.7%	15.5%	0.65	89.0%	18.8%	18.8%	0.14	79.0%	24.92	0.3611	25	36	18
26	Nam Định	8.3	92.6	3.9	3.9	25.7%	94.9%	12.0%	9.5%	0.56	95.3%	4.7%	0.4%	0.30	98.7%	27.43	0.3598	26	23	44
27	Hà Giang	5.9	56.2	3.7	3.7	8.8%	63.5%	8.8%	7.5%	0.85	95.8%	32.4%	32.4%	0.09	100.0%	45.76	0.3596	27	39	19
28	Ninh Thuận	11.5	86.8	3.0	3.0	42.8%	95.0%	12.0%	9.3%	0.33	100.0%	21.5%	29.9%	0.36	80.0%	7.07	0.3571	28	26	58
29	Long An	8.2	102.1	9.7	9.7	30.6%	96.7%	25.8%	10.3%	0.89	85.4%	15.0%	15.0%	0.09	76.5%	31.13	0.3565	29	27	27
30	Tây Ninh	6.4	117.4	7.0	7.0	23.8%	93.4%	7.3%	14.6%	0.79	94.0%	55.8%	55.8%	0.03	56.5%	20.20	0.3454	30	28	29
31	Trà Vinh	6.0	1.5	2.7	2.7	35.7%	81.7%	5.0%	2.8%	1.00	100.0%	19.8%	37.4%	0.14	100.0%	32.00	0.3454	31	43	30
32	Phú Yên	5.5	80.1	12.2	12.2	17.4%	91.7%	20.5%	10.3%	0.67	90.0%	35.2%	4.1%	0.15	98.8%	20.04	0.3426	32	29	28
33	Ninh Bình	7.4	111.4	2.6	3.8	27.9%	89.1%	7.6%	5.5%	1.09	100.0%	15.8%	15.8%	0.22	81.9%	10.48	0.3419	33	52	17
34	Vĩnh Long	6.1	80.1	2.6	2.6	28.8%	90.0%	8.3%	7.0%	0.90	90.1%	20.3%	20.3%	0.19	100.0%	22.44	0.3344	34	24	31
35	Quảng Trị	5.7	73.1	7.2	7.2	13.4%	85.0%	35.0%	31.0%	0.70	95.0%	4.0%	8.5%	0.06	66.8%	19.57	0.3234	35	30	32
36	Cà Mau	8.4	80.4	4.1	4.1	13.1%	92.0%	7.1%	4.3%	0.84	100.0%	0.0%	21.1%	0.09	100.0%	22.88	0.3225	36	56	41
37	Hưng Yên	6.8	4.9	3.2	3.2	28.0%	90.4%	8.4%	3.9%	1.47	96.8%	4.2%	42.2%	0.07	87.5%	6.92	0.3216	37	41	38
38	Tiền Giang	12.2	117.8	3.0	3.0	40.8%	93.7%	16.0%	8.6%	0.32	100.0%	15.4%	4.8%	0.07	12.6%	42.74	0.3160	38	55	49
39	Bắc Giang	3.7	75.8	12.6	12.6	10.1%	98.0%	8.9%	6.1%	0.90	97.2%	12.5%	0.0%	0.17	100.0%	5.03	0.3136	39	37	42
40	Đắk Lắk	4.6	82.4	2.3	2.3	20.9%	96.9%	12.3%	9.7%	1.00	100.0%	0.0%	0.0%	0.16	100.0%	7.45	0.3130	40	35	47
41	Đắk Nông	3.7	81.1	3.2	3.2	9.6%	71.2%	7.7%	5.9%	0.71	99.5%	28.6%	28.6%	0.18	94.9%	18.95	0.3103	41	57	63
42	Hải Dương	7.6	98.4	3.5	3.5	20.5%	95.4%	10.5%	9.7%	0.79	96.4%	4.7%	17.8%	0.09	66.9%	15.98	0.3058	42	25	16
43	Bình Định	13.9	94.2	3.1	3.1	25.2%	89.5%	8.2%	4.3%	0.56	97.5%	5.8%	0.5%	0.02	77.9%	19.09	0.2998	43	58	50
44	Quảng Nam	8.2	77.2	2.3	2.3	26.7%	86.8%	11.1%	5.0%	0.11	95.0%	20.3%	23.7%	0.19	71.6%	26.58	0.2965	44	31	40
45	Bắc Kạn	17.3	34.8	1.2	1.2	25.6%	80.1%	7.5%	7.5%	0.46	84.3%	18.7%	2.0%	0.35	89.4%	13.98	0.2925	45	40	33
46	Đồng Nai	9.3	109.3	7.2	7.2	34.6%	75.8%	14.5%	7.3%	0.74	80.0%	15.3%	15.3%	0.04	59.4%	17.55	0.2892	46	32	25
47	Sóc Trăng	6.1	100.8	2.4	2.4	12.1%	19.9%	6.1%	3.3%	1.11	100.0%	28.3%	37.0%	0.16	90.6%	4.11	0.2888	47	49	35
48	Gia Lai	7.3	91.5	3.7	3.7	14.7%	95.1%	7.9%	6.7%	0.11	95.0%	0.0%	0.4%	0.22	84.6%	31.50	0.2820	48	48	46
49	An Giang	5.4	78.2	7.7	7.6	17.0%	85.4%	9.5%	7.6%	0.74	74.0%	16.6%	16.6%	0.38	71.0%	18.92	0.2815	49	33	26
50	Hà Nam	7.4	83.7	4.3	4.3	20.0%	81.8%	5.6%	6.0%	0.11	97.8%	17.5%	17.5%	0.05	100.0%	5.17	0.2759	50	34	34
51	Bến Tre	7.9	89.6	4.6	4.6	7.9%	91.2%	13.9%	10.3%	0.09	96.2%	0.0%	0.5%	0.09	81.8%	29.05	0.2742	51	50	45
52	Bạc Liêu	8.8	106.9	3.4	3.4	19.0%	93.3%	8.2%	5.6%	0.90	80.0%	0.0%	8.7%	0.07	65.3%	13.81	0.2633	52	54	22
53	Thái Bình	4.3	67.3	1.4	1.4	34.1%	77.9%	4.2%	4.2%	0.98	100.0%	6.1%	8.6%	0.09	24.2%	23.70	0.2608	53	42	39
54	Điện Biên	4.1	67.0	2.7	2.7	17.5%	59.2%	9.8%	11.9%	0.98	86.2%	0.0%	7.5%	0.00	96.7%	11.38	0.2504	54	46	52
55	Hoà Bình	7.1	69.7	2.1	0.0	34.5%	83.3%	6.8%	3.8%	0.19	93.6%	0.0%	13.2%	0.10	81.0%	5.45	0.2488	55	61	61
56	Tuyên Quang	4.9	92.3	2.5	2.5	14.7%	82.4%	6.4%	4.3%	0.93	85.2%	0.0%	0.0%	0.09	78.0%	12.55	0.2456	56	53	59
57	Cao Bằng	12.6	81.1	3.2	3.2	30.8%	53.8%	5.4%	9.5%	0.50	70.9%	6.5%	0.0%	0.13	95.3%	17.73	0.2454	57	47	55
58	Lạng Sơn	7.2	90.7	7.6	7.6	23.9%	84.8%	15.6%	6.9%	0.41	75.8%	0.0%	0.8%	0.19	47.2%	13.87	0.2330	58	44	51

VIETNAM ICT INDEX 2014

59	Yên Bái	3.4	51.1	3.1	3.1	9.4%	0.0%	9.8%	7.7%	0.09	100.0%	0.0%	26.5%	0.29	100.0%	14.68	0.2184	59	51	56
60	Kon Tum	4.4	85.2	3.5	3.4	8.8%	72.1%	10.1%	11.6%	1.04	64.6%	34.3%	34.3%	0.08	22.8%	7.16	0.2153	60	60	54
61	Hậu Giang	11.4	43.7	1.4	1.4	25.2%	85.3%	4.8%	1.7%	0.07	84.2%	15.9%	39.8%	0.00	0.0%	5.00	0.1879	61	63	60
62	Sơn La	11.2	134.3	2.7	2.7	3.8%	73.6%	6.1%	6.7%	0.44	62.8%	12.8%	0.0%	0.04	21.3%	3.76	0.1591	62	62	53
63	Lai Châu	3.9	59.8	2.1	2.1	7.3%	59.1%	9.5%	3.9%	0.37	73.8%	5.8%	20.4%	0.00	0.0%	3.72	0.1197	63	59	57

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- (7) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (10) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng
- (11) Tỷ lệ máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh
- (12) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối Internet băng rộng
- (13) Tỷ lệ các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh
- (14) Tỷ lệ các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng chuyên dùng của CP
- (15) Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp
- (16) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng
- (17) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu
- (18) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (19-21) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

VIETNAM ICT INDEX 2014

Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ trường tiểu học có dạy TH	Tỷ lệ trường THCS có dạy TH	Tỷ lệ trường THPT có dạy TH	TL trường ĐH, CĐ có đào tạo CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ được đào tạo, sử dụng PMNM	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
											2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đà Nẵng	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	3.0%	2.8%	100.0%	89.3%	0.9052	1	1	3
2	Thái Nguyên	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	1.0%	1.0%	100.0%	100.0%	0.8096	2	6	8
3	Bắc Ninh	100.0%	100.0%	100.0%	60.0%	2.1%	1.1%	100.0%	97.2%	0.7867	3	3	7
4	Kon Tum	99.3%	100.0%	100.0%	100.0%	1.3%	1.1%	99.5%	83.3%	0.7819	4	4	32
5	Ninh Bình	54.0%	100.0%	100.0%	50.0%	3.7%	3.2%	100.0%	71.2%	0.7800	5	10	12
6	Nghệ An	65.1%	100.0%	100.0%	100.0%	2.3%	0.4%	100.0%	95.0%	0.7741	6	5	2
7	Tp. Hồ Chí Minh	100.0%	100.0%	100.0%	87.9%	1.8%	0.5%	100.0%	85.8%	0.7709	7	2	1
8	Thanh Hoá	49.3%	86.2%	100.0%	100.0%	4.2%	0.8%	99.1%	77.0%	0.7660	8	7	34
9	Bình Dương	100.0%	100.0%	100.0%	50.0%	1.3%	1.3%	100.0%	100.0%	0.7659	9	16	18
10	Long An	70.6%	100.0%	100.0%	100.0%	1.1%	0.5%	100.0%	100.0%	0.7595	10	22	19
11	Khánh Hoà	100.0%	100.0%	100.0%	60.0%	2.0%	2.0%	100.0%	70.6%	0.7581	11	8	4
12	Hải Dương	25.0%	72.8%	100.0%	75.0%	3.8%	3.8%	76.1%	83.3%	0.7571	12	9	6
13	Quảng Bình	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.4%	0.1%	96.3%	98.8%	0.7552	13	30	14
14	Lào Cai	53.9%	64.8%	100.0%	100.0%	2.9%	1.5%	100.0%	87.2%	0.7513	14	19	9
15	Vĩnh Phúc	100.0%	100.0%	100.0%	90.0%	1.7%	0.9%	100.0%	68.3%	0.7491	15	11	28
16	Đắk Lắk	71.1%	97.8%	100.0%	60.0%	3.3%	0.2%	100.0%	93.8%	0.7462	16	14	36
17	Kiên Giang	34.9%	98.8%	100.0%	100.0%	2.0%	1.0%	95.0%	93.3%	0.7337	17	15	60
18	Hải Phòng	98.2%	100.0%	100.0%	66.7%	1.4%	0.8%	94.7%	78.2%	0.7146	18	18	11
19	Hà Nội	87.2%	100.0%	100.0%	65.2%	1.2%	0.2%	100.0%	93.3%	0.7143	19	17	13
20	Nam Định	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.4%	0.1%	99.2%	77.4%	0.7126	20	27	20
21	Cà Mau	9.4%	100.0%	100.0%	60.0%	2.3%	1.9%	100.0%	97.8%	0.7105	21	53	49
22	Phú Yên	64.1%	100.0%	100.0%	40.0%	1.2%	0.9%	85.6%	76.0%	0.7100	22	13	16
23	Phú Thọ	76.7%	87.2%	100.0%	100.0%	1.1%	0.2%	97.0%	84.6%	0.7047	23	29	50
24	Bà Rịa Vũng Tàu	72.2%	100.0%	97.0%	100.0%	0.9%	0.9%	100.0%	97.3%	0.6989	24	26	17
25	Lâm Đồng	44.1%	100.0%	100.0%	75.0%	2.2%	1.5%	100.0%	70.2%	0.6979	25	28	21
26	Tiền Giang	40.5%	100.0%	100.0%	50.0%	1.9%	1.9%	100.0%	85.3%	0.6947	26	48	57

VIETNAM ICT INDEX 2014

27	An Giang	5.6%	100.0%	100.0%	100.0%	2.2%	2.2%	100.0%	67.0%	0.6942	27	12	31
28	Quảng Trị	59.0%	85.5%	100.0%	100.0%	0.4%	0.4%	100.0%	96.7%	0.6936	28	37	27
29	Sóc Trăng	22.7%	97.3%	100.0%	100.0%	2.5%	0.2%	100.0%	82.3%	0.6903	29	21	15
30	Bắc Giang	33.1%	77.9%	100.0%	100.0%	1.1%	0.7%	100.0%	98.4%	0.6879	30	33	24
31	Vĩnh Long	70.6%	70.8%	100.0%	83.3%	1.2%	0.8%	96.4%	88.6%	0.6851	31	36	39
32	Hà Tĩnh	68.6%	100.0%	97.8%	66.7%	1.1%	1.0%	100.0%	100.0%	0.6826	32	20	10
33	Cần Thơ	29.7%	100.0%	100.0%	54.5%	3.9%	0.7%	98.2%	70.5%	0.6739	33	25	23
34	Bình Thuận	25.0%	55.9%	100.0%	75.0%	1.7%	1.7%	100.0%	100.0%	0.6732	34	41	35
35	Thái Bình	99.0%	100.0%	100.0%	50.0%	0.2%	0.1%	97.8%	89.6%	0.6667	35	35	51
36	Đồng Tháp	15.0%	57.0%	100.0%	75.0%	2.6%	0.6%	98.0%	88.5%	0.6256	36	32	33
37	Bình Phước	11.6%	55.8%	100.0%	100.0%	1.4%	0.2%	97.0%	100.0%	0.6247	37	24	29
38	Tây Ninh	15.9%	65.4%	100.0%	100.0%	4.4%	1.6%	81.5%	74.6%	0.6236	38	54	41
39	Trà Vinh	18.6%	100.0%	100.0%	16.7%	2.0%	2.0%	100.0%	75.0%	0.6137	39	40	26
40	Thừa Thiên Huế	100.0%	100.0%	100.0%	38.5%	0.2%	0.1%	100.0%	67.5%	0.6116	40	23	22
41	Hà Giang	15.5%	71.0%	100.0%	100.0%	1.0%	1.0%	100.0%	71.2%	0.6046	41	43	43
42	Quảng Ngãi	14.3%	50.9%	100.0%	100.0%	1.5%	0.8%	91.6%	79.4%	0.5934	42	42	42
43	Bình Định	58.4%	100.0%	100.0%	83.3%	0.1%	0.0%	96.0%	58.5%	0.5859	43	45	40
44	Hậu Giang	33.3%	100.0%	100.0%	100.0%	0.3%	0.0%	87.6%	66.9%	0.5846	44	47	30
45	Hưng Yên	17.8%	78.9%	100.0%	62.5%	2.1%	0.6%	100.0%	64.4%	0.5794	45	44	46
46	Quảng Ninh	51.9%	59.7%	100.0%	11.1%	1.1%	1.1%	100.0%	92.0%	0.5792	46	31	38
47	Đắk Nông	13.0%	100.0%	100.0%	0.0%	1.7%	1.7%	96.4%	57.1%	0.5264	47	52	62
48	Tuyên Quang	0.0%	69.0%	100.0%	66.7%	0.8%	0.6%	89.4%	79.1%	0.5264	48	39	53
49	Đồng Nai	11.8%	100.0%	100.0%	20.0%	0.6%	0.6%	93.6%	81.0%	0.5248	49	34	5
50	Bắc Kạn	0.9%	34.5%	100.0%	100.0%	0.8%	0.4%	100.0%	66.2%	0.5064	50	51	52
51	Bến Tre	96.3%	100.0%	100.0%	100.0%	0.2%	0.1%	11.4%	39.6%	0.5028	51	38	37
52	Gia Lai	20.6%	52.2%	100.0%	100.0%	0.2%	0.2%	90.0%	60.1%	0.5015	52	49	45
53	Hà Nam	32.1%	50.4%	100.0%	57.1%	0.4%	0.4%	98.0%	65.1%	0.4941	53	50	44
54	Ninh Thuận	0.7%	39.1%	100.0%	100.0%	0.3%	0.1%	100.0%	68.3%	0.4896	54	56	58
55	Bạc Liêu	7.0%	72.6%	100.0%	33.3%	0.8%	0.8%	25.5%	100.0%	0.4613	55	59	25
56	Quảng Nam	34.1%	100.0%	100.0%	62.5%	0.4%	0.2%	9.6%	67.4%	0.4432	56	55	54
57	Hoà Bình	17.6%	21.0%	100.0%	50.0%	0.5%	0.5%	90.6%	70.5%	0.4355	57	57	56
58	Lạng Sơn	14.5%	19.7%	100.0%	50.0%	0.4%	0.4%	90.4%	67.8%	0.4199	58	61	61
59	Lai Châu	18.4%	37.9%	94.1%	100.0%	2.3%	0.0%	65.0%	62.4%	0.3842	59	63	63
60	Điện Biên	0.0%	0.0%	100.0%	0.0%	1.8%	1.8%	67.8%	70.0%	0.3784	60	60	55
61	Sơn La	7.1%	40.6%	100.0%	40.0%	0.8%	0.1%	58.5%	61.1%	0.3690	61	58	59

VIETNAM ICT INDEX 2014

62	Cao Bằng	14.6%	17.9%	100.0%	0.0%	0.6%	0.0%	86.3%	78.2%	0.3655	62	46	47
63	Yên Bái	22.5%	52.4%	100.0%	60.0%	0.3%	0.0%	8.8%	68.2%	0.3576	63	62	48

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy Tin học
- (4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
- (5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
- (6) Tỷ lệ trường ĐH, CĐ có đào tạo chuyên ngành CNTT
- (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh
- (8) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các CQNN của tỉnh
- (9) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc
- (10) Tỷ lệ CBCC trong các CQNN của tỉnh được hướng dẫn và sử dụng PMNM
- (11) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (12-14) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

Ứng dụng CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL CBCC được cấp, sử dụng email	Tin học hóa các TTHC	Triển khai các UDCB	CSDL chuyên ngành	UD PMNM	Sử dụng VBĐT	Cổng TTĐT	DV công trực tuyến	Tỷ lệ DN có Website	Chỉ số UD	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đà Nẵng	100.0%	14.92	19.59	19.00	9.13	14.78	25.20	3.18	92.0%	0.8558	1	1	1
2	Hà Nội	100.0%	7.93	13.86	12.80	4.14	13.24	25.16	3.95	69.0%	0.6834	2	7	4
3	Tp. Hồ Chí Minh	78.9%	8.35	14.30	24.50	3.23	13.50	25.20	3.52	58.1%	0.6554	3	4	3
4	Lào Cai	80.8%	8.54	11.70	35.00	2.46	20.50	25.20	2.99	32.4%	0.6528	4	2	9
5	Thừa Thiên Huế	100.0%	14.73	9.96	11.10	2.58	11.51	25.08	3.27	25.4%	0.6482	5	3	6
6	Quảng Ninh	98.9%	13.02	9.49	12.00	4.47	13.50	25.20	3.03	4.9%	0.6362	6	11	13
7	Nghệ An	100.0%	15.00	13.40	17.00	2.37	13.50	25.20	3.03	18.7%	0.6131	7	5	2
8	Bắc Ninh	100.0%	15.00	10.62	6.00	3.91	13.62	25.16	3.36	29.2%	0.6104	8	6	5
9	Thanh Hoá	97.5%	5.40	11.03	16.00	2.33	13.50	25.20	3.05	60.0%	0.5673	9	8	10

VIETNAM ICT INDEX 2014

10	Hải Phòng	89.8%	13.65	11.95	23.30	1.95	13.50	25.20	3.04	25.7%	0.5439	10	9	7
11	Bình Thuận	100.0%	6.08	10.08	5.10	2.76	10.50	25.20	2.76	96.1%	0.5438	11	14	12
12	Bà Rịa Vũng Tàu	40.5%	11.11	13.93	12.00	3.82	12.50	25.20	3.71	0.2%	0.5336	12	16	19
13	Hà Tĩnh	100.0%	3.04	11.63	16.00	2.81	13.50	25.20	3.06	18.3%	0.5164	13	12	16
14	Thái Nguyên	35.9%	15.00	8.77	6.00	1.74	18.50	25.09	2.93	33.6%	0.5086	14	10	38
15	Khánh Hoà	94.5%	3.78	12.20	4.00	1.48	11.50	25.13	3.08	55.0%	0.4914	15	23	32
16	An Giang	100.0%	9.08	10.50	11.00	2.31	13.50	23.20	3.30	2.3%	0.4902	16	18	17
17	Cần Thơ	100.0%	5.30	12.22	8.00	2.19	9.00	23.04	2.45	92.5%	0.4836	17	15	14
18	Đồng Tháp	96.5%	4.64	13.56	4.00	2.81	12.39	25.20	2.83	15.6%	0.4749	18	17	24
19	Lâm Đồng	71.7%	8.49	10.42	8.50	1.69	13.50	23.20	2.93	53.8%	0.4748	19	20	22
20	Bình Dương	86.0%	6.52	11.21	4.20	3.02	12.94	22.17	3.04	36.4%	0.4507	20	13	31
21	Bắc Giang	100.0%	5.52	8.59	9.00	3.52	13.31	24.17	2.72	8.1%	0.4492	21	19	15
22	Vĩnh Long	77.1%	5.23	11.41	7.00	4.01	9.00	25.20	2.92	7.3%	0.4386	22	35	42
23	Đắk Lắk	100.0%	6.63	8.58	11.50	2.27	13.50	23.01	2.89	0.0%	0.4302	23	22	39
24	Kon Tum	65.5%	15.00	4.52	1.00	1.57	12.10	22.96	3.00	4.6%	0.4292	24	27	27
25	Ninh Thuận	16.1%	14.77	5.99	11.50	2.13	14.36	24.99	3.05	1.4%	0.4251	25	41	63
26	Ninh Bình	98.9%	6.26	8.08	4.00	2.06	7.78	24.20	2.48	61.3%	0.4231	26	28	18
27	Long An	68.5%	12.43	10.66	0.00	2.46	13.50	22.20	3.00	7.9%	0.4190	27	25	35
28	Hà Nam	86.0%	2.85	4.96	22.00	1.37	10.50	22.16	3.23	43.8%	0.4156	28	38	36
29	Nam Định	87.2%	3.02	7.45	3.00	2.19	11.63	23.83	3.01	7.5%	0.4154	29	30	26
30	Trà Vinh	100.0%	3.00	10.50	3.00	2.05	13.50	24.20	2.80	1.4%	0.4041	30	24	23
31	Quảng Trị	26.7%	11.00	7.17	4.00	4.67	9.50	24.89	2.97	7.3%	0.3938	31	29	8
32	Sóc Trăng	90.1%	1.12	7.61	7.00	2.04	13.50	21.20	4.00	2.7%	0.3890	32	26	41
33	Tiền Giang	76.7%	4.73	9.32	8.60	1.90	15.49	22.20	2.97	2.2%	0.3873	33	63	60
34	Quảng Nam	7.2%	2.84	8.24	11.00	3.21	13.50	25.20	2.86	40.2%	0.3866	34	31	11
35	Tây Ninh	91.3%	2.63	8.73	3.10	1.93	13.50	23.20	3.27	1.0%	0.3865	35	54	47
36	Đồng Nai	95.9%	2.03	9.10	11.10	1.86	8.08	24.10	2.69	23.3%	0.3841	36	36	33
37	Quảng Ngãi	100.0%	3.00	6.79	10.20	1.81	12.40	23.20	2.89	6.9%	0.3837	37	33	29
38	Hà Giang	67.2%	4.19	7.75	1.60	2.93	13.50	23.20	2.65	3.8%	0.3817	38	32	51
39	Vĩnh Phúc	92.5%	1.51	9.23	5.00	2.39	11.98	23.11	2.92	6.5%	0.3693	39	47	45
40	Thái Bình	9.7%	4.32	11.26	5.50	2.20	14.50	25.20	3.02	2.6%	0.3642	40	34	56
41	Cà Mau	94.9%	2.96	6.08	0.50	2.31	13.50	25.20	2.43	0.9%	0.3581	41	51	58
42	Hoà Bình	92.1%	3.00	7.00	1.10	3.45	4.93	24.90	3.15	1.7%	0.3548	42	44	34
43	Phú Yên	31.0%	2.89	5.54	3.00	2.80	11.33	24.02	3.04	16.0%	0.3500	43	40	49
44	Hậu Giang	8.6%	3.00	8.48	0.00	2.00	13.00	25.20	3.51	0.0%	0.3279	44	45	30

VIETNAM ICT INDEX 2014

45	Hải Dương	51.0%	10.99	6.94	3.00	1.92	9.00	23.14	2.59	8.2%	0.3249	45	37	21
46	Bắc Kạn	23.4%	6.11	9.00	2.70	1.21	9.84	25.02	3.05	3.9%	0.3217	46	39	43
47	Phú Thọ	28.7%	2.53	5.87	2.00	2.82	13.50	24.90	2.33	7.5%	0.3209	47	42	50
48	Kiên Giang	45.0%	2.06	6.05	7.50	1.21	11.71	23.85	3.02	12.8%	0.3125	48	49	62
49	Bình Phước	9.1%	3.67	5.38	11.10	3.43	13.42	25.20	2.52	0.7%	0.3124	49	46	20
50	Bạc Liêu	10.6%	2.38	4.79	1.00	1.61	10.50	25.20	3.35	20.0%	0.2933	50	61	48
51	Lạng Sơn	30.0%	3.34	5.97	0.00	3.54	12.00	23.20	3.05	1.3%	0.2901	51	55	25
52	Yên Bái	8.0%	2.09	4.25	0.00	1.31	7.15	25.20	3.82	2.8%	0.2605	52	52	37
53	Hưng Yên	89.8%	2.50	6.20	1.50	0.80	6.70	21.30	3.12	0.0%	0.2540	53	60	57
54	Quảng Bình	9.5%	1.68	7.83	0.00	2.53	6.86	25.09	2.94	4.5%	0.2477	54	21	28
55	Đắk Nông	75.0%	0.47	5.23	1.50	1.43	7.39	23.13	2.85	0.4%	0.2457	55	53	59
56	Lai Châu	3.6%	2.00	6.29	0.00	1.99	12.50	23.54	3.04	0.0%	0.2391	56	58	53
57	Bình Định	12.5%	1.33	4.78	1.10	2.84	14.50	23.20	2.64	4.0%	0.2383	57	50	46
58	Cao Bằng	48.0%	2.14	5.37	1.00	1.50	11.10	21.84	2.79	2.2%	0.2294	58	43	54
59	Gia Lai	11.2%	1.97	5.03	6.50	1.99	10.72	24.12	2.39	4.3%	0.2241	59	48	40
60	Bến Tre	19.4%	3.00	6.78	7.00	1.61	7.31	21.68	2.96	9.1%	0.2215	60	57	52
61	Tuyên Quang	35.8%	0.00	4.83	13.00	2.99	6.81	21.20	2.78	0.0%	0.2085	61	56	55
62	Sơn La	28.5%	2.51	3.92	0.20	2.20	9.25	20.17	3.10	2.9%	0.1823	62	59	44
63	Điện Biên	50.2%	2.03	6.33	0.00	2.12	6.53	18.89	2.08	3.9%	0.1196	63	62	61

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ CBCC được cấp và sử dụng thư điện tử trong công việc
- (4) Tin học hóa các thủ tục hành chính
- (5) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (6) Xây dựng các CSDL chuyên ngành
- (7) Ứng dụng PMNM trong các CQNN của tỉnh
- (8) Sử dụng văn bản điện tử
- (9) Công thông tin điện tử của tỉnh
- (10) Triển khai các dịch vụ công trực tuyến
- (11) Tỷ lệ doanh nghiệp có website
- (12) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (13-15) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

VIETNAM ICT INDEX 2014

Sản xuất -kinh doanh CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ DN CNTT/ 10.000 dân	TL nhân lực DN CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT/ CBNV của các DN CNTT	Chỉ số SXKD	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bắc Ninh	8.44	1340.49	3,612,876	0.8860	1	1	1
2	Đà Nẵng	12.75	165.39	490,982	0.4198	2	3	4
3	Hưng Yên	3.21	7.94	2,708,333	0.3331	3	2	18
4	Tp. Hồ Chí Minh	4.30	53.08	2,212,368	0.3274	4	4	3
5	Hà Nội	6.79	121.09	1,122,363	0.3096	5	6	2
6	Bà Rịa Vũng Tàu	8.18	15.23	3,000	0.2166	6	5	5
7	Đồng Tháp	7.50	19.13	44	0.1994	7	10	22
8	Quảng Ninh	4.20	58.48	429,140	0.1615	8	8	9
9	Lào Cai	4.56	70.19	271,230	0.1595	9	7	20
10	An Giang	5.01	20.04	223,583	0.1545	10	17	11
11	Thái Nguyên	4.49	78.96	193,142	0.1525	11	11	16
12	Cần Thơ	2.69	18.85	727,077	0.1394	12	12	8
13	Ninh Thuận	5.08	11.19	60,112	0.1390	13	14	30
14	Vĩnh Long	1.45	6.15	960,418	0.1249	14	46	34
15	Bình Dương	0.99	220.48	441,480	0.1180	15	9	10
16	Kiên Giang	4.39	16.08	0	0.1165	16	60	28
17	Hải Phòng	2.34	48.20	333,369	0.1009	17	16	29
18	Hà Tĩnh	0.52	15.06	894,132	0.0964	18	15	6
19	Lạng Sơn	0.45	4.32	923,077	0.0946	19	20	12
20	Khánh Hoà	2.26	14.34	342,398	0.0912	20	18	32
21	Đồng Nai	1.14	43.64	539,079	0.0872	21	34	40
22	Nghệ An	0.64	18.63	693,793	0.0820	22	19	7
23	Long An	2.14	29.29	196,542	0.0783	23	21	25
24	Quảng Ngãi	0.41	7.31	666,302	0.0705	24	23	19
25	Lâm Đồng	2.55	9.48	25,000	0.0685	25	22	39

VIETNAM ICT INDEX 2014

26	Thái Bình	0.15	1.70	657,731	0.0615	26	25	15
27	Thừa Thiên Huế	0.60	11.08	500,792	0.0613	27	13	13
28	Hà Giang	0.30	1.48	608,696	0.0607	28	38	37
29	Phú Yên	1.99	11.66	87,379	0.0600	29	26	36
30	Tiền Giang	1.66	5.75	153,061	0.0558	30	39	49
31	Hải Dương	1.01	19.84	285,714	0.0545	31	36	43
32	Tây Ninh	1.23	34.25	152,373	0.0515	32	60	47
33	Quảng Bình	1.74	16.37	0	0.0464	33	24	31
34	Thanh Hoá	1.29	20.93	102,062	0.0452	34	30	33
35	Vĩnh Phúc	0.34	33.17	337,720	0.0448	35	28	14
36	Quảng Trị	1.39	32.43	106	0.0413	36	27	23
37	Hà Nam	0.45	1.81	339,514	0.0401	37	58	55
38	Bắc Giang	0.27	142.35	1	0.0389	38	55	17
39	Bình Thuận	1.14	6.84	104,707	0.0380	39	31	35
40	Phú Thọ	1.30	7.41	45,000	0.0367	40	32	38
41	Bến Tre	1.43	0.00	0	0.0341	41	35	42
42	Nam Định	0.29	3.41	271,606	0.0300	42	33	27
43	Bắc Kạn	0.69	1.67	78,824	0.0223	43	44	50
44	Đắk Lắk	0.66	5.34	73,770	0.0219	44	47	24
45	Bình Phước	0.69	27.50	0	0.0215	45	37	48
46	Kon Tum	0.85	4.23	0	0.0198	46	45	54
47	Gia Lai	0.71	5.65	15,000	0.0178	47	42	51
48	Tuyên Quang	0.75	6.61	0	0.0178	48	41	52
49	Sóc Trăng	0.38	12.52	76,593	0.0165	49	40	41
50	Ninh Bình	0.56	13.88	15,430	0.0161	50	43	46
51	Trà Vinh	0.43	10.01	48,591	0.0147	51	48	44
52	Sơn La	0.64	3.58	0	0.0142	52	49	57
53	Quảng Nam	0.33	4.45	76,923	0.0133	53	52	45
54	Điện Biên	0.60	3.95	0	0.0132	54	50	58
55	Đắk Nông	0.45	4.29	16,807	0.0109	55	51	56
56	Bình Định	0.41	3.95	28,643	0.0109	56	54	53
57	Hoà Bình	0.41	3.38	0	0.0081	57	56	61
58	Cao Bằng	0.41	2.70	0	0.0078	58	60	26
59	Yên Bái	0.36	4.52	0	0.0071	59	53	59
60	Cà Mau	0.33	2.28	538	0.0056	60	29	21

VIETNAM ICT INDEX 2014

61	Lai Châu	0.30	2.36	0	0.0049	61	57	62
62	Hậu Giang	0.18	0.00	0	0.0012	62	60	60
63	Bạc Liêu	0.14	1.59	4,071	0.0008	63	59	63

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân
- (4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân
- (5) Tỷ lệ doanh thu/CBNV của các DN CNTT, nghìn đồng
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD tỉnh/TP	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bà Rịa Vũng Tàu	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	8	14
2	Đà Nẵng	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	1	1
3	Đồng Nai	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	7	26
4	Lào Cai	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	1	1
5	Nghệ An	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	21	8
6	Quảng Ninh	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	19	20
7	Thanh Hoá	3.00	12.00	3.00	1.0000	1	1	15
8	Bình Dương	3.00	11.97	3.00	0.9990	8	5	5
9	Hà Nội	3.00	11.10	3.00	0.9749	9	23	29
10	An Giang	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	15	7
11	Quảng Nam	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	36	24
12	Thái Nguyên	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	17	42
13	Thừa Thiên Huế	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	13	9
14	Vĩnh Long	3.00	11.00	3.00	0.9722	10	15	6
15	Hải Phòng	3.00	10.91	3.00	0.9697	15	6	4
16	Hà Giang	3.00	10.77	3.00	0.9657	16	9	13
17	Bắc Ninh	3.00	10.00	3.00	0.9444	17	10	33

VIETNAM ICT INDEX 2014

18	Hà Tĩnh	3.00	10.00	3.00	0.9444	17	1	1
19	Lâm Đồng	3.00	9.53	3.00	0.9315	19	18	23
20	Vĩnh Phúc	3.00	9.09	3.00	0.9192	20	20	10
21	Bình Phước	3.00	9.03	3.00	0.9175	21	24	20
22	Bình Thuận	3.00	9.00	3.00	0.9167	22	24	18
23	Long An	3.00	9.00	3.00	0.9167	22	12	11
24	Tiền Giang	3.00	8.63	3.00	0.9063	24	30	49
25	Bắc Giang	3.00	8.41	3.00	0.9003	25	30	20
26	Đắk Lắk	3.00	8.19	3.00	0.8941	26	34	25
27	Phú Yên	3.00	8.03	3.00	0.8897	27	14	19
28	Đồng Tháp	3.00	8.00	3.00	0.8889	28	24	17
29	Quảng Bình	3.00	8.00	3.00	0.8889	28	62	62
30	Tp. Hồ Chí Minh	3.00	8.00	3.00	0.8889	28	10	12
31	Trà Vinh	3.00	8.00	3.00	0.8889	28	21	15
32	Cần Thơ	3.00	7.45	3.00	0.8735	32	24	30
33	Ninh Thuận	3.00	7.12	3.00	0.8644	33	39	56
34	Gia Lai	3.00	7.00	3.00	0.8611	34	30	26
35	Phú Thọ	3.00	6.11	3.00	0.8363	35	28	26
36	Tây Ninh	3.00	5.21	3.00	0.8113	36	36	33
37	Bắc Kạn	3.00	5.00	3.00	0.8056	37	46	31
38	Khánh Hoà	2.00	8.82	3.00	0.8006	38	38	35
39	Quảng Trị	3.00	10.09	2.00	0.7802	39	41	48
40	Cà Mau	3.00	4.00	3.00	0.7778	40	30	31
41	Hoà Bình	2.00	7.61	3.00	0.7668	41	54	53
42	Thái Bình	2.50	5.26	3.00	0.7572	42	43	46
43	Hậu Giang	2.00	7.00	3.00	0.7500	43	50	35
44	Đắk Nông	3.00	7.89	2.00	0.7191	44	40	46
45	Quảng Ngãi	3.00	7.06	2.00	0.6960	45	29	35
46	Bình Định	3.00	7.00	2.00	0.6944	46	42	41
47	Nam Định	3.00	7.00	2.00	0.6944	46	35	39
48	Hà Nam	3.00	6.00	2.00	0.6667	48	48	43
49	Lạng Sơn	3.00	6.00	2.00	0.6667	48	57	52
50	Cao Bằng	3.00	5.00	2.00	0.6389	50	48	43
51	Sóc Trăng	3.00	5.00	2.00	0.6389	50	44	56
52	Ninh Bình	3.00	4.38	2.00	0.6218	52	47	45

VIETNAM ICT INDEX 2014

53	Tuyên Quang	3.00	3.00	2.00	0.5833	53	52	49
54	Yên Bái	3.00	2.03	2.00	0.5565	54	56	51
55	Hải Dương	3.00	2.00	2.00	0.5556	55	55	38
56	Kiên Giang	2.00	3.00	2.00	0.4722	56	50	59
57	Kon Tum	3.00	1.03	1.00	0.3618	57	59	54
58	Bạc Liêu	2.50	2.00	1.00	0.3333	58	58	40
59	Điện Biên	3.00	0.00	1.00	0.3333	58	52	54
60	Sơn La	1.00	1.97	2.00	0.3324	60	60	56
61	Hung Yên	0.00	5.00	2.00	0.3056	61	63	63
62	Bến Tre	2.00	3.00	1.00	0.3056	62	45	60
63	Lai Châu	2.00	1.00	1.00	0.2500	63	61	61

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển - ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT
- (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

a. Xếp hạng chung

TT	Tên Ngân hàng	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0.62	0.71	0.91	1.00	0.7983	1	1	1
2	NH TMCP Công thương Việt Nam	0.59	0.67	0.71	0.90	0.6892	2	3	2
3	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	0.59	0.62	0.72	0.80	0.6810	3	2	3
4	NH TMCP An Bình	0.53	0.61	0.58	0.80	0.5976	4	11	9

VIETNAM ICT INDEX 2014

5	NH TMCP Tiên Phong	0.42	0.77	0.54	0.90	0.5573	5	8	-
6	NH TMCP Đông Á	0.41	0.56	0.61	0.80	0.5564	6	-	-
7	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	0.42	0.51	0.54	0.90	0.5522	7	-	-
8	NH TMCP Phát triển nhà ĐB s. Cửu Long	0.44	0.66	0.48	0.80	0.5235	8	12	16
9	NH TMCP Quân đội	0.30	0.58	0.59	0.90	0.5195	9	7	4
10	NH TMCP Phương Đông	0.40	0.63	0.51	0.80	0.5168	10	-	-
11	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	0.32	0.04	0.61	0.80	0.5158	11	10	7
12	NH TMCP Xây dựng Việt Nam	0.39	0.65	0.51	0.80	0.5132	12	-	-
13	NH NN và PTNT Việt Nam	0.45	0.43	0.50	0.70	0.5121	13	15	13
14	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	0.37	0.55	0.50	0.80	0.5029	14	16	8
15	NH TMCP Kiên Long	0.42	0.90	0.42	0.80	0.4927	15	5	-
16	NH TMCP Sài Gòn	0.31	0.55	0.52	0.80	0.4804	16	13	17
17	NH TMCP Nam Á	0.33	0.68	0.52	0.70	0.4734	17	17	19
18	NH TMCP Việt Á	0.30	0.72	0.53	0.70	0.4613	18	-	20
19	NH TMCP Phát triển Mê Kông	0.35	0.49	0.36	0.90	0.4555	19	-	-
20	NH TMCP Bru điện Liên Việt	0.33	0.73	0.50	0.60	0.4464	20	-	-
21	NH TMCP Phát triển TP HCM	0.31	0.62	0.42	0.70	0.4280	21	6	6
22	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	0.35	0.63	0.59	0.00	0.3782	22	-	-
23	NH Phát triển Việt Nam	0.31	0.74	0.36	0.50	0.3686	23	21	-
24	NH TMCP Phương Nam	0.18	0.57	0.48	0.50	0.3556	24	-	-
25	NH Chính sách Xã hội Việt Nam	0.10	0.62	0.26	0.60	0.2553	25	22	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

b. Xếp hạng theo từng lĩnh vực

Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Ngân hàng	TLMT/ CBNV	TL bảng thông Int./ CBNV	TLMT kết nối Int.	TLMT kết nối WAN	Tỷ lệ CN tham gia WAN	Tỷ lệ ATM/ CN	TL máy thanh toán/ CN	Triển khai GP ANTT và ATDL	TTDL và TT DPTH	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
												2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.23	342	100.0%	100.0%	100.0%	9.90	66.54	31.50	22.00	0.6181	1	1	1
2	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.19	211	29.8%	83.0%	100.0%	23.61	494.85	22.00	27.00	0.5945	2	3	3
3	NH TMCP Công thương Việt Nam	1.08	179	94.9%	100.0%	100.0%	10.89	258.63	18.46	21.00	0.5860	3	2	2
4	NH TMCP An Bình	1.09	31,311	99.1%	99.1%	100.0%	1.08	2.79	2.63	20.00	0.5304	4	12	13
5	NH NN và PTNT Việt Nam	1.01	178	94.0%	94.0%	100.0%	2.42	9.45	9.02	26.00	0.4454	5	8	5
6	NH TMCP Phát triển nhà ĐB s. Cửu Long	0.98	1,275	100.0%	100.0%	100.0%	0.83	1.72	7.94	21.00	0.4393	6	11	14
7	NH TMCP Tiên Phong	1.17	8,942	91.3%	91.3%	100.0%	1.22	2.70	3.93	21.00	0.4211	7	9	-
8	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.02	1,275	97.1%	97.1%	100.0%	2.15	5.63	2.25	22.00	0.4194	8	-	-
9	NH TMCP Kiên Long	1.05	7,105	85.4%	94.6%	100.0%	0.43	1.00	20.00	14.00	0.4189	9	7	11
10	NH TMCP Đông Á	0.98	50	34.4%	100.0%	100.0%	4.58	3.38	17.40	21.00	0.4086	10	-	-
11	NH TMCP Phương Đông	1.40	1,011	90.5%	90.5%	100.0%	0.41	0.22	10.07	15.00	0.3968	11	-	-
12	NH TMCP Xây dựng Việt Nam	1.14	1,958	71.0%	92.6%	100.0%	0.39	1.21	10.89	20.00	0.3899	12	-	-
13	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.21	733	57.1%	91.7%	100.0%	1.24	23.56	7.10	21.00	0.3741	13	13	10
14	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	1.83	19	79.9%	79.9%	100.0%	0.00	0.00	1.63	16.00	0.3528	14	-	-
15	NH TMCP Phát triển Mê Kông	1.00	213	88.3%	88.3%	100.0%	0.90	0.00	7.33	20.00	0.3518	15	-	-
16	NH TMCP Nam Á	1.14	5,971	79.3%	89.5%	100.0%	0.56	2.63	1.26	15.00	0.3310	16	-	-
17	NH TMCP Bưu điện Liên Việt	1.31	5,252	84.4%	84.4%	100.0%	0.72	6.70	1.00	15.00	0.3295	17	-	-
18	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	0.99	711	65.6%	93.8%	98.8%	1.90	20.99	2.03	21.00	0.3219	18	14	9

VIETNAM ICT INDEX 2014

19	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.06	5	91.6%	91.6%	100.0%	0.00	0.00	7.92	10.00	0.3138	19	19	-
20	NH TMCP Phát triển TP HCM	1.02	4,043	8.3%	98.6%	100.0%	0.98	0.53	1.50	21.00	0.3130	20	5	4
21	NH TMCP Sài Gòn	1.17	1,290	27.4%	95.2%	100.0%	0.61	2.16	8.05	15.00	0.3107	21	16	19
22	NH TMCP Quân đội	1.34	362	36.8%	93.4%	97.7%	2.12	6.47	2.04	21.00	0.3001	22	20	15
23	NH TMCP Việt Á	1.32	2,953	59.0%	84.9%	100.0%	0.53	0.21	10.37	15.00	0.2964	23	-	20
24	NH TMCP Phương Nam	1.03	2,033	31.6%	81.3%	100.0%	0.31	0.65	7.55	10.00	0.1836	24	-	-
25	NH Chính sách Xã hội Việt Nam	1.02	271	31.3%	79.5%	95.5%	0.00	0.00	9.03	15.00	0.0965	25	22	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ băng thông Internet/Tổng số CBCNV
- (5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- (6) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng WAN
- (7) Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của NH
- (8) Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh NH
- (9) Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh NH
- (10) Triển khai giải pháp an toàn thông tin và an toàn dữ liệu
- (11) Trung tâm dữ liệu và Trung tâm dự phòng thảm họa
- (12) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (13-15) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

Hạ tầng nhân lực

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CBCT trình độ từ CĐ	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	NH TMCP Kiên Long	3.9%	3.9%	100.0%	100.0%	0.9012	1	1	3
2	NH TMCP Tiên Phong	5.6%	0.3%	100.0%	100.0%	0.7680	2	22	-
3	NH Phát triển Việt Nam	2.7%	2.7%	100.0%	100.0%	0.7421	3	5	-

VIETNAM ICT INDEX 2014

4	NH TMCP Bưu điện Liên Việt	3.9%	1.5%	98.1%	100.0%	0.7315	4	-	-
5	NH TMCP Việt Á	5.0%	0.1%	100.0%	100.0%	0.7213	5	-	8
6	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.3%	1.6%	100.0%	100.0%	0.7147	6	8	4
7	NH TMCP Nam Á	4.0%	0.4%	100.0%	100.0%	0.6833	7	-	-
8	NH TMCP Công thương Việt Nam	4.2%	0.1%	100.0%	100.0%	0.6719	8	9	6
9	NH TMCP Phát triển nhà ĐB s. Cửu Long	3.0%	1.4%	100.0%	97.6%	0.6558	9	3	2
10	NH TMCP Xây dựng Việt Nam	3.8%	0.5%	95.8%	100.0%	0.6515	10	-	-
11	NH TMCP Phương Đông	3.5%	0.1%	100.0%	100.0%	0.6297	11	-	-
12	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	3.3%	0.3%	100.0%	100.0%	0.6266	12	-	-
13	NH TMCP Phát triển TP HCM	3.4%	0.1%	100.0%	100.0%	0.6212	13	10	7
14	NH Chính sách Xã hội Việt Nam	3.9%	0.1%	100.0%	97.1%	0.6184	14	11	5
15	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.7%	1.7%	100.0%	100.0%	0.6162	15	12	12
16	NH TMCP An Bình	3.1%	0.2%	100.0%	100.0%	0.6095	16	14	16
17	NH TMCP Quân đội	2.5%	0.4%	100.0%	100.0%	0.5844	17	18	19
18	NH TMCP Phương Nam	1.8%	1.8%	84.6%	100.0%	0.5743	18	-	-
19	NH TMCP Đông Á	2.5%	0.2%	95.1%	100.0%	0.5562	19	-	-
20	NH TMCP Sài Gòn	2.0%	0.3%	100.0%	100.0%	0.5477	20	17	18
21	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.6%	0.1%	93.9%	100.0%	0.5453	21	21	15
22	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.5%	0.2%	100.0%	100.0%	0.5111	22	-	-
23	NH TMCP Phát triển Mê Kông	3.3%	0.1%	100.0%	88.1%	0.4853	23	-	-
24	NH NN và PTNT Việt Nam	3.6%	0.0%	100.0%	82.5%	0.4314	24	13	9
25	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.1%	0.0%	37.8%	77.7%	0.0378	25	20	17

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT/Tổng số CBCNV
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
- (6) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

VIETNAM ICT INDEX 2014

Ứng dụng CNTT

TT	Tên Ngân hàng	TK Core banking	TLCN triển khai core banking	Triển khai UD cơ bản	DV trực tuyến	Thanh toán điện tử	Tỷ lệ GD bằng PTĐT	Tỷ lệ GD qua ATM	Tỷ lệ thẻ tín dụng/ TSTK	Tần suất cập nhật TT	Web site	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
													2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.60	100.0%	4.40	5.20	2.00	96.0%	48.0%	15.3%	4.00	17.00	0.9099	1	1	1
2	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.00	100.0%	3.00	3.00	2.00	80.0%	60.0%	7.0%	4.00	17.00	0.7243	2	2	4
3	NH TMCP Công thương Việt Nam	8.00	100.0%	3.60	3.00	2.00	70.9%	1.0%	6.3%	4.00	23.00	0.7055	3	4	3
4	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	8.40	98.8%	2.00	3.00	2.00	5.0%	90.9%	8.3%	4.00	16.00	0.6117	4	16	11
5	NH TMCP Đông Á	8.00	100.0%	1.20	3.00	2.00	24.6%	75.4%	0.3%	4.00	20.00	0.6080	5	-	-
6	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	7.00	100.0%	2.00	3.00	2.00	53.9%	0.0%	7.0%	4.00	19.00	0.5885	6	-	-
7	NH TMCP Quân đội	8.60	97.7%	2.00	1.00	2.00	70.0%	20.0%	15.0%	4.00	19.00	0.5852	7	3	2
8	NH TMCP An Bình	8.00	100.0%	3.20	4.20	2.00	0.2%	0.2%	2.6%	4.00	17.00	0.5757	8	9	5
9	NH TMCP Tiên Phong	8.00	100.0%	2.00	4.60	2.00	4.0%	1.0%	2.0%	4.00	16.00	0.5418	9	6	-
10	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	8.00	100.0%	2.40	3.00	2.00	0.3%	0.1%	1.5%	4.00	19.00	0.5361	10	-	-
11	NH TMCP Việt Á	8.20	100.0%	2.60	3.20	2.00	1.2%	0.6%	0.1%	4.00	17.00	0.5293	11	-	15
12	NH TMCP Nam Á	8.60	100.0%	1.00	3.20	2.00	0.0%	0.2%	5.9%	4.00	16.00	0.5222	12	-	-
13	NH TMCP Sài Gòn	8.20	99.6%	2.60	3.00	2.00	1.7%	0.7%	1.3%	4.00	17.40	0.5186	13	11	12
14	NH TMCP Phương Đông	8.00	100.0%	2.00	3.00	2.00	0.0%	0.0%	0.0%	4.00	19.00	0.5141	14	-	-
15	NH TMCP Xây dựng Việt Nam	8.40	100.0%	2.40	3.00	2.00	0.5%	0.5%	0.4%	4.00	15.00	0.5119	15	-	-
16	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8.00	100.0%	2.00	3.00	2.00	1.3%	0.4%	1.2%	4.00	16.40	0.5049	16	10	8
17	NH TMCP Bưu điện Liên Việt	8.00	100.0%	2.00	3.00	2.00	0.1%	0.0%	0.0%	4.00	17.00	0.4999	17	-	-
18	NH NN và PTNT Việt Nam	7.80	100.0%	2.40	3.00	2.00	0.0%	0.0%	0.0%	4.00	16.00	0.4989	18	15	16
19	NH TMCP Phát triển nhà ĐB s. Cửu Long	8.00	100.0%	2.00	3.00	2.00	1.7%	1.7%	0.0%	4.00	14.00	0.4819	19	18	7

VIETNAM ICT INDEX 2014

20	NH TMCP Phương Nam	7.60	100.0%	1.00	3.00	2.00	12.0%	0.4%	0.0%	4.00	18.00	0.4793	20	-	-
21	NH TMCP Phát triển TP HCM	8.40	100.0%	2.20	3.00	2.00	4.0%	0.8%	0.2%	3.00	17.00	0.4231	21	8	14
22	NH TMCP Kiên Long	8.00	100.0%	1.00	1.00	2.00	0.0%	0.0%	0.0%	4.00	15.00	0.4177	22	19	20
23	NH Phát triển Việt Nam	6.00	100.0%	2.00	0.00	1.00	90.0%	0.0%	0.0%	4.00	14.00	0.3589	23	21	-
24	NH TMCP Phát triển Mê Kông	8.00	100.0%	1.00	3.00	1.00	0.0%	0.0%	0.0%	4.00	15.00	0.3561	24	-	-
25	NH Chính sách Xã hội Việt Nam	7.00	100.0%	1.00	0.00	1.00	32.4%	0.0%	0.0%	4.00	9.00	0.2615	25	22	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Ứng dụng core banking
- (4) Triển khai ứng dụng cơ bản
- (5) Tỷ lệ chi nhánh ứng dụng core banking
- (6) Dịch vụ trực tuyến
- (7) Thanh toán điện tử
- (8) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử
- (9) Tỷ lệ giao dịch qua ATM
- (10) Tỷ lệ thẻ tín dụng
- (11) Tần suất trao đổi thông tin giữa hội sở chính và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc
- (12) Website
- (13) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (14-16) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

Môi trường Tổ chức - Chính sách

TT	Tên Ngân hàng	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
					2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8
1	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.00	6.00	1.0000	1	1	1
2	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.00	5.00	0.9000	2	-	-
3	NH TMCP Phát triển Mê Kông	2.00	5.00	0.9000	2	-	-

VIETNAM ICT INDEX 2014

4	NH TMCP Quân đội	2.00	5.00	0.9000	2	2	2
5	NH TMCP Công thương Việt Nam	2.00	5.00	0.9000	2	2	2
6	NH TMCP Tiên Phong	2.00	5.00	0.9000	2	2	-
7	NH TMCP Đông Á	2.00	4.00	0.8000	7	-	-
8	NH TMCP Phương Đông	2.00	4.00	0.8000	7	-	-
9	NH TMCP Xây dựng Việt Nam	2.00	4.00	0.8000	7	-	-
10	NH TMCP Phát triển nhà ĐB s. Cửu Long	2.00	4.00	0.8000	7	15	19
11	NH TMCP An Bình	2.00	4.00	0.8000	7	7	15
12	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.00	4.00	0.8000	7	2	6
13	NH TMCP Kiên Long	2.00	4.00	0.8000	7	7	6
14	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	2.00	4.00	0.8000	7	2	2
15	NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.00	4.00	0.8000	7	7	6
16	NH TMCP Sài Gòn	2.00	4.00	0.8000	7	7	6
17	NH TMCP Việt Á	2.00	3.00	0.7000	17	-	19
18	NH TMCP Nam Á	2.00	3.00	0.7000	17	-	-
19	NH TMCP Phát triển TP HCM	2.00	3.00	0.7000	17	7	6
20	NH NN và PTNT Việt Nam	2.00	3.00	0.7000	17	15	15
21	NH TMCP Bưu điện Liên Việt	2.00	2.00	0.6000	21	-	-
22	NH Chính sách Xã hội Việt Nam	2.00	2.00	0.6000	21	15	6
23	NH TMCP Phương Nam	2.00	1.00	0.5000	23	-	-
24	NH Phát triển Việt Nam	2.00	1.00	0.5000	23	22	-
25	NH TMCP Việt Nam Thương Tín	1.00	1.00	0.0000	25	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tổ chức - chỉ đạo

(4) Cơ chế - chính sách

VIETNAM ICT INDEX 2014

- (5) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách
 (6-8) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN

a. Xếp hạng chung

TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD CNTT	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tập đoàn Bảo Việt	0.68	0.78	0.81	1.00	0.8057	1	1	-
2	TCT Thép Việt Nam	0.62	0.87	0.66	1.00	0.7740	2	-	1
3	Tập đoàn Dệt May	0.39	0.95	0.67	0.92	0.7145	3	-	-
4	TCT Hàng Không Việt Nam	0.43	0.67	0.86	0.92	0.7043	4	-	-
5	TCT Quản lý bay Việt Nam	0.46	0.85	0.65	0.67	0.6509	5	-	-
6	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0.49	0.63	0.60	0.92	0.6406	6	3	5
7	TCT Địa ốc Sài Gòn	0.25	0.63	0.67	1.00	0.6130	7	-	-
8	TCT Vật tư nông nghiệp	0.57	0.65	0.40	0.67	0.5680	8	-	-
9	TCT Thuốc Lá Việt Nam	0.50	0.27	0.70	0.83	0.5657	9	-	8
10	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0.80	0.53	0.49	0.25	0.5353	10	-	11
11	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.35	0.38	0.62	0.75	0.5101	11	-	-
12	TCT xây dựng công trình giao thông 5	0.21	0.52	0.61	0.58	0.4693	12	-	-
13	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0.18	0.14	0.80	0.75	0.4499	13	-	-
14	TCT Bến Thành	0.23	0.32	0.56	0.75	0.4478	14	-	-
15	TCT Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	0.31	0.35	0.45	0.75	0.4475	15	5	6
16	TCT Dược Việt Nam	0.25	0.44	0.69	0.25	0.4123	16	-	7
17	TCT Đường sắt Việt Nam	0.26	0.34	0.47	0.58	0.4033	17	-	15

VIETNAM ICT INDEX 2014

18	TCT ĐTPPT đô thị và khu CN Việt Nam	0.20	0.51	0.12	0.75	0.3705	18	12	-
19	TCT Đường Sông Miền Nam	0.22	0.29	0.41	0.58	0.3650	19	-	13
20	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	0.23	0.25	0.41	0.58	0.3571	20	14	17
21	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	0.23	0.25	0.23	0.75	0.3416	21	-	-
22	TCT Mía đường II	0.28	0.22	0.26	0.17	0.2351	22	-	-
23	TCT 15	0.00	0.17	0.32	0.33	0.1945	23	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

b. Xếp hạng theo từng lĩnh vực

Hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên doanh nghiệp	TLMT/ CBNV	TLMT kết nối Int.	TL băng thông/ CBNV	Tỷ lệ ĐVTV tham gia WAN	TK giải pháp ATTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
								2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0.48	70.7%	19,252	100.0%	11.45	0.7980	1	-	7
2	Tập đoàn Bảo Việt	1.07	84.7%	1,058	100.0%	8.32	0.6799	2	1	-
3	TCT Thép Việt Nam	1.33	100.0%	16,230	8.0%	2.30	0.6248	3	-	1
4	TCT Vật tư nông nghiệp	0.85	100.0%	2,757	100.0%	1.00	0.5734	4	-	-
5	TCT Thuốc Lá Việt Nam	0.16	68.2%	157	100.0%	9.00	0.5026	5	3	14
6	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0.93	95.5%	8	12.5%	7.58	0.4867	6	2	2

VIETNAM ICT INDEX 2014

7	TCT Quản lý bay Việt Nam	0.39	83.3%	75	77.8%	5.27	0.4646	7	-	-
8	TCT Hàng Không Việt Nam	0.68	89.4%	3,826	23.5%	3.80	0.4281	8	-	-
9	Tập đoàn Dệt May	1.01	97.8%	194	0.0%	2.36	0.3896	9	-	-
10	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.23	79.6%	113	66.2%	1.98	0.3504	10	6	-
11	TCT Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	0.17	93.9%	100	33.3%	1.89	0.3108	11	5	4
12	TCT Mía đường II	0.65	93.2%	91	0.0%	0.00	0.2807	12	-	-
13	TCT Đường sắt Việt Nam	0.14	88.5%	209	23.3%	1.32	0.2625	13	4	15
14	TCT Địa ốc Sài Gòn	0.49	90.4%	433	0.0%	0.03	0.2549	14	9	-
15	TCT Dược Việt Nam	0.40	73.2%	107	0.0%	3.17	0.2490	15	-	12
16	TCT Bến Thành	0.11	92.5%	146	16.7%	0.00	0.2323	16	-	-
17	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	0.39	89.3%	143	0.0%	0.00	0.2322	17	17	16
18	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	0.12	100.0%	259	0.0%	0.58	0.2300	18	-	-
19	TCT Đường Sông Miền Nam	0.14	100.0%	12	0.0%	0.00	0.2202	19	-	21
20	TCT xây dựng công trình giao thông 5	0.04	100.0%	6	0.0%	0.00	0.2051	20	-	-
21	TCT ĐTPT đô thị và khu CN Việt Nam	0.02	100.0%	130	0.0%	0.00	0.2034	21	12	-
22	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0.20	73.7%	965	0.0%	0.14	0.1760	22	-	-
23	TCT 15	0.01	20.0%	0	0.0%	0.01	0.0002	23	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- (5) Tỷ lệ băng thông Internet/Tổng số CBCNV
- (6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc tham gia mạng diện rộng của DN
- (7) Triển khai giải pháp bảo mật và an toàn dữ liệu
- (8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (9-11) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

VIETNAM ICT INDEX 2014

Hạ tầng nhân lực CNTT

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CBCT từ CD trở lên	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
							2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tập đoàn Dệt May	2.2%	2.2%	100.0%	100.0%	0.9540	1	-	-
2	TCT Thép Việt Nam	2.5%	1.3%	100.0%	94.4%	0.8680	2	-	1
3	TCT Quản lý bay Việt Nam	2.4%	2.3%	100.0%	44.9%	0.8465	3	-	-
4	Tập đoàn Bảo Việt	2.5%	0.2%	100.0%	100.0%	0.7756	4	2	-
5	TCT Hàng Không Việt Nam	1.8%	0.0%	100.0%	95.0%	0.6687	5	-	-
6	TCT Vật tư nông nghiệp	1.5%	0.0%	100.0%	100.0%	0.6522	6	-	-
7	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0.7%	0.6%	100.0%	98.7%	0.6274	7	9	4
8	TCT Địa ốc Sài Gòn	0.8%	0.8%	100.0%	85.5%	0.6250	8	3	-
9	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.1%	0.6%	100.0%	43.1%	0.5282	9	-	8
10	TCT xây dựng công trình giao thông 5	0.1%	0.1%	100.0%	100.0%	0.5234	10	-	-
11	TCT ĐTPPT đô thị và khu CN Việt Nam	0.0%	0.0%	100.0%	100.0%	0.5070	11	8	-
12	TCT Dược Việt Nam	0.7%	0.4%	92.3%	38.3%	0.4361	12	-	6
13	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.6%	0.0%	66.7%	60.0%	0.3760	13	10	-
14	TCT Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	0.6%	0.1%	87.3%	26.7%	0.3468	14	1	3
15	TCT Đường sắt Việt Nam	0.1%	0.0%	100.0%	34.0%	0.3410	15	11	13
16	TCT Bến Thành	0.3%	0.3%	100.0%	10.6%	0.3238	16	-	-
17	TCT Đường Sông Miền Nam	0.2%	0.0%	100.0%	13.5%	0.2947	17	-	11
18	TCT Thuốc Lá Việt Nam	0.2%	0.1%	82.8%	17.8%	0.2730	18	13	18
19	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	0.0%	0.0%	0.0%	100.0%	0.2500	19	17	17
20	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	0.4%	0.0%	76.9%	11.9%	0.2484	20	-	-
21	TCT Mía đường II	0.0%	0.0%	0.0%	88.5%	0.2197	21	-	-
22	TCT 15	0.0%	0.0%	66.7%	5.0%	0.1682	22	-	-
23	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	0.2%	0.0%	0.0%	50.2%	0.1389	23	-	-

VIETNAM ICT INDEX 2014

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCNV
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT/Tổng số CBCNV
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
- (6) Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực
- (8-10) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

Ứng dụng CNTT

TT	Tên doanh nghiệp	TK UDCB tại trụ sở chính	TK UDCB tại ĐVTV	TL ứng dụng chạy trên LAN	TL ứng dụng chạy trên WAN	Website/ Portal	Sử dụng Internet	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
									2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	TCT Hàng Không Việt Nam	8.00	3.51	100.0%	100.0%	11.00	4.00	0.8624	1	-	-
2	Tập đoàn Bảo Việt	6.80	2.87	100.0%	100.0%	10.00	4.00	0.8143	2	7	-
3	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	9.00	7.43	100.0%	0.0%	11.00	4.00	0.8003	3	-	-
4	TCT Thuốc Lá Việt Nam	6.00	5.88	50.0%	50.0%	10.00	4.00	0.7020	4	5	7
5	TCT Dược Việt Nam	2.00	3.83	100.0%	100.0%	8.20	3.00	0.6897	5	-	5
6	TCT Địa ốc Sài Gòn	10.00	4.19	40.0%	10.0%	12.00	4.00	0.6746	6	2	-
7	Tập đoàn Dệt May	5.00	0.82	100.0%	40.0%	12.20	4.00	0.6684	7	-	-
8	TCT Thép Việt Nam	6.00	3.54	100.0%	33.3%	10.00	3.00	0.6633	8	-	3
9	TCT Quản lý bay Việt Nam	6.00	3.44	100.0%	33.3%	9.00	3.00	0.6475	9	-	-
10	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.00	0.66	12.5%	87.5%	10.00	4.00	0.6181	10	8	-
11	TCT xây dựng công trình giao thông 5	4.00	0.00	100.0%	75.0%	9.00	3.00	0.6063	11	-	-
12	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.40	2.63	100.0%	37.0%	7.00	3.00	0.5979	12	3	6
13	TCT Bến Thành	4.00	0.83	75.0%	75.0%	7.00	3.00	0.5560	13	-	-
14	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	4.00	2.20	75.0%	25.0%	6.00	3.00	0.4897	14	-	20
15	TCT Đường sắt Việt Nam	8.20	0.77	12.2%	12.2%	11.00	3.00	0.4699	15	10	15

VIETNAM ICT INDEX 2014

16	TCT Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	5.20	0.25	57.7%	57.7%	6.00	2.00	0.4499	16	18	12
17	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	5.00	2.17	20.0%	0.0%	9.00	3.00	0.4132	17	1	14
18	TCT Đường Sông Miền Nam	4.00	0.00	75.0%	0.0%	4.00	4.00	0.4130	18	-	10
19	TCT Vật tư nông nghiệp	1.00	0.00	100.0%	0.0%	7.00	3.00	0.4040	19	-	-
20	TCT 15	9.00	0.00	0.0%	0.0%	6.00	2.00	0.3153	20	-	-
21	TCT Mía đường II	4.00	1.00	25.0%	0.0%	0.00	3.00	0.2558	21	-	-
22	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	2.00	1.25	0.0%	0.0%	6.00	2.00	0.2267	22	-	-
23	TCT ĐTPT đô thị và khu CN Việt Nam	0.00	4.00	0.0%	0.0%	2.00	0.00	0.1171	23	17	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tự trị sở chính của DN
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên
- (5) Tỷ lệ các ứng dụng cơ bản chạy trên mạng LAN
- (6) Tỷ lệ các ứng dụng cơ bản chạy trên mạng WAN
- (7) Website/ Cổng thông tin điện tử
- (8) Sử dụng Internet
- (9) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (10-12) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

Môi trường Tổ chức- Chính sách

TT	Tên doanh nghiệp	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2014	2013	2012
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tập đoàn Bảo Việt	2.00	4.00	3.00	1.0000	1	2	-
2	TCT Thép Việt Nam	2.00	4.00	3.00	1.0000	1	-	3
3	TCT Địa ốc Sài Gòn	2.00	4.00	3.00	1.0000	1	1	-
4	TCT Hàng Không Việt Nam	2.00	3.00	3.00	0.9167	4	-	-

VIETNAM ICT INDEX 2014

5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.00	3.00	3.00	0.9167	4	4	3
6	Tập đoàn Dệt May	2.00	3.00	3.00	0.9167	4	-	-
7	TCT Thuốc Lá Việt Nam	2.00	2.00	3.00	0.8333	7	5	7
8	TCT Công nghiệp Ô tô Việt Nam	1.00	3.00	3.00	0.7500	8	-	-
9	TCT Nông nghiệp Sài Gòn	2.00	1.00	3.00	0.7500	8	-	-
10	TCT Công nghiệp Xi Măng Việt Nam	2.00	1.00	3.00	0.7500	8	7	11
11	TCT Bến Thành	2.00	1.00	3.00	0.7500	8	-	-
12	TCT ĐTPĐ đô thị và khu CN Việt Nam	2.00	3.00	2.00	0.7500	8	6	-
13	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.00	1.00	3.00	0.7500	8	7	-
14	TCT Quản lý bay Việt Nam	1.00	2.00	3.00	0.6667	14	-	-
15	TCT Vật tư nông nghiệp	1.00	2.00	3.00	0.6667	14	-	-
16	TCT Lâm Nghiệp Việt Nam	1.00	3.00	2.00	0.5833	16	18	15
17	TCT Đường Sông Miền Nam	2.00	1.00	2.00	0.5833	16	-	7
18	TCT xây dựng công trình giao thông 5	1.00	1.00	3.00	0.5833	16	-	-
19	TCT Đường sắt Việt Nam	2.00	1.00	2.00	0.5833	16	12	13
20	TCT 15	1.00	0.00	2.00	0.3333	20	-	-
21	TCT Dược Việt Nam	0.00	1.00	2.00	0.2500	21	-	1
22	TCT Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	1.00	1.00	1.00	0.2500	21	-	18
23	TCT Mía đường II	0.00	0.00	2.00	0.1667	23	-	-

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo
 (4) Cơ chế - chính sách
 (5) Sự quan tâm của Lãnh đạo
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách
 (7-9) Xếp hạng các năm 2014, 2013, 2012

PHỤ LỤC 1: HỆ THỐNG CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2014

Hệ thống chỉ tiêu và cách tính các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2014 được giữ nguyên như các năm 2012, 2013. Tuy nhiên để tiện cho việc đọc, hiểu các kết quả đánh giá, xếp hạng của báo cáo này, dưới đây chúng tôi xin giới thiệu lại hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2014 áp dụng cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn.

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 6 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ máy tính/CBCC

$$\sum \text{máy tính}$$

Công thức: -----

$$\cdot \sum \text{CBCC}$$

2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng

$$\sum \text{Máy tính có kết nối Internet băng rộng}$$

Công thức: -----

$$\cdot \sum \text{Máy tính}$$

3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/CBCC

$$\text{Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi}$$

Công thức: -----

$$\cdot \sum \text{CBCC}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng băng thông Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

4) Kết nối hệ thống thông tin cơ quan bộ với các đơn vị trực thuộc

\sum Đơn vị trực thuộc có kết nối với HTTT của Bộ + \sum Đơn vị trực thuộc có kết nối với mạng CPNet

Công thức: -----

.

\sum Đơn vị trực thuộc

5) Kết nối hệ thống thông tin của Bộ với sở chuyên ngành ở các địa phương

\sum Sở chuyên ngành ở tỉnh có kết nối với HTTT của Bộ

Công thức: -----

.

\sum Sở chuyên ngành ở các tỉnh

6) Triển khai các hệ thống an ninh - an toàn - bảo mật thông tin

Công thức: TLAV + ATTT + ATDL

trong đó:

\sum Máy tính cài PM diệt virus

• TLAV = -----

\sum Máy tính

• ATTT = ((\sum ĐVTT triển khai tường lửa) * 5 + \sum ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + \sum ĐVTT triển khai PM diệt virus + \sum ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập + (\sum ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác) * 0.5) / (\sum ĐVTT)

• ATDL = (\sum ĐVTT lắp đặt băng từ + \sum ĐVTT lắp đặt tủ đĩa + (\sum ĐVTT lắp đặt SAN) * 5 + (\sum ĐVTT lắp đặt NAS) * 4 + (\sum ĐVTT lắp đặt DAS) * 3 + (\sum ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác) * 0.5) / (\sum ĐVTT)

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 6 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT

\sum Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ

Công thức: -----

.

\sum CBCC của Bộ

2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin

Σ Cán bộ chuyên trách ATTT của Bộ

Công thức: -----

. **Σ CBCC của Bộ**

3) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên*

Σ CB chuyên trách có trình độ CNTT từ CĐ trở lên

Công thức: -----

. **Σ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ**

4) *Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc*

Σ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc

Công thức: -----

. **Σ CBCC của Bộ**

5) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn và sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Σ CBCT được tập huấn + Σ CBCT sử dụng thành thạo

Công thức: -----

. **Σ CB chuyên trách CNTT của Bộ**

6) *Tỷ lệ CBCC được tập huấn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Σ CBCC được tập huấn sử dụng các PMNM thông dụng

Công thức: -----

. **Σ CBCC của Bộ**

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

1) *Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ*

Công thức: **QLVB + QLNS + .. + AV&AS + 0.2*KHÁC**

2) *Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc Bộ*

QLVB + QLNS + .. + AV&AS + 0.2*KHÁC

Công thức: -----

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ

3) *Xây dựng các CSDL chuyên ngành*

Công thức: $\sum \text{CSDL đã đưa vào sử dụng} + (\sum \text{CSDL đang xây dựng}) * 0.5$
 $+ (\sum \text{CSDL đang chuẩn bị xây dựng}) * 0.1$

4) *Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc*

Công thức: **VBĐT-CQB + VBĐT-ĐVTT**

trong đó:

- **VBĐT-CQB = GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTD + HĐNBK * 0.2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND**
- **VBĐT-ĐVTT = (GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTD + HĐNBK * 0.2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND) / \sum ĐVTT**

5) *Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở*

Công thức: **UD-CQB + UD-ĐVCT + PMNM-TPT + CN-WEBSITE**

trong đó:

- Triển khai ứng dụng PMNM tại cơ quan Bộ (**UD-CQB**):

TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK + TL-MT + TL-MC

UD-CQB = -----

6

- ✓ **TL-OO:** Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-TB:** Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-FF:** Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-UK:** Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-MT:** Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở
- ✓ **TL-MC:** Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở
- Ứng dụng tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ (**UD-ĐVCT**):

TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK

UD-ĐVCT = -----

4

- ✓ **TL-OO:** Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-TB:** Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại đơn vị chuyên trách CNTT

- ✓ **TL-FF:** Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-UK:** Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại đơn vị chuyên trách CNTT
- PMNM tự phát triển (**PMNM-TPT**):

$$\text{PMNM-TPT} = \frac{\sum \text{Đơn vị triển khai đối với mỗi PMNM tự PT}}{\sum \text{Đơn vị trực thuộc}}$$

- Công nghệ xây dựng Website của Bộ (**CN-WEBSITE**):
 - ✓ = **1**: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn mở
 - ✓ = **0**: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn đóng

6) Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức của đơn vị

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{CBCC được cấp hòm thư ĐT chính thức của Bộ}}{\sum \text{CBCC của Bộ}}$$

7) Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc}}{\sum \text{CBCC của Bộ}}$$

8) Tin học hóa các thủ tục hành chính

Công thức: $2 * \text{TTHC-HTMT} + \text{TTHC-MPMT}$
trong đó:

$$\text{TTHC-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT}}{\sum \text{Thủ tục hành chính của Bộ}}$$

$$\text{TTHC-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT}}{\sum \text{Thủ tục hành chính của Bộ}}$$

9) Triển khai dịch vụ công trực tuyến

Công thức: **TL-DVCTT + MUC-DVCTT + TL-DVTTUT**

trong đó:

$$\text{TL-DVCTT} = \frac{\sum \text{DVC trực tuyến}}{\sum \text{Dịch vụ công}}$$

$$\text{MUC-DVCTT} = \frac{\text{DV1} + 2*\text{DV2} + 4*\text{DV3} + 8*\text{DV4}}{\sum \text{Dịch vụ công trực tuyến}}$$

trong đó:

- + **DV1:** Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1
- + **DV2:** Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2
- + **DV3:** Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3
- + **DV4:** Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

$$\text{TL-DVTTUT} = \frac{\sum \text{DVC trực tuyến ưu tiên đạt mức 3}}{\sum \text{DVC trực tuyến ưu tiên theo QĐ1605}}$$

10) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ

Công thức: **MTCH + 0.2*MTKH+ HTCH + 0.2*HTKH +TSCN + WEB-DVTT**

trong đó:

- **MTCH:** Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **MTKH:** Tổng số các mục tin khác (nếu có)
- **HTCH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **HTKH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- **TSCN:** tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: **TSCN = 3**

- + Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2
- + Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1
- + Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ có Website

• **WEB-ĐVTT** =

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo ứng dụng CNTT

Công thức: **BCD + CH-BCD + LD-CNTT**

Trong đó:

- + **BCD = 1:** Có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ
- + **BCD = 0:** Không có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ
- + **CH-BCD = 0:** Số cuộc họp trong năm của BCD = 0
- + **CH-BCD = 0.5:** Số cuộc họp trong năm của BCD = 1
- + **CH-BCD = 1:** Số cuộc họp trong năm của BCD > 1
- + **LD-CNTT = 1:** Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT
- + **LD-CNTT = 0:** Không có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách ứng dụng CNTT

Công thức: Σ **Điểm của tất cả các cơ chế, chính sách**

trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có số văn bản và ngày ban hành văn bản hợp lệ.

3) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với việc ứng dụng CNTT

Công thức:

- + **3 điểm:** Lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm:** Lãnh đạo quan tâm ở mức khá
- + **1 điểm:** Lãnh đạo quan tâm ở mức trung bình
- + **0 điểm:** Lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 25 chỉ tiêu

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

A. Hạ tầng kỹ thuật: 15 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao điện thoại cố định}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

2) Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao điện thoại di động}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

3) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân:

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao Internet}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/100 dân

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao băng rộng}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

5) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Hộ GD có ĐT cố định}}{\sum \text{Hộ gia đình}}$$

6) Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Hộ GD có ti vi}}{\sum \text{Hộ gia đình}}$$

7) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

Σ Hộ GD có MT

Công thức: -----

. **Σ Hộ gia đình**

8) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng

 Σ Hộ GD có kết nối Internet băng rộng

Công thức: -----

. **Σ Hộ gia đình**

9) Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh

 Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC các CQNN của tỉnh**

10) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh có kết nối Internet băng rộng

 Σ MT trong CQNN của tỉnh có kết nối Int. băng rộng

Công thức: -----

. **Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh**

11) Tỷ lệ các cơ quan nhà nước của tỉnh kết nối với mạng diện rộng của tỉnh

 Σ CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh

Công thức: -----

. **Σ Sở, ngành + Σ Quận, huyện + Σ Phường, xã**

12) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)

 Σ CQNN của tỉnh có kết nối với mạng CPNet

Công thức: -----

. **Σ Sở, ngành + Σ Quận, huyện + Σ Phường, xã**

13) Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp

Σ Máy tính trong các DN của tỉnh

Công thức: -----

. **Σ CBCNV các DN của tỉnh**

14) *Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng*

Σ Máy tính trong các DN có kết nối Internet băng rộng

Công thức: -----

. **Σ Máy tính trong các DN**

15) *Triển khai các hệ thống an toàn thông tin và an toàn dữ liệu*

Công thức: **TTDL + TLAV + ANTT + ATDL**

trong đó:

- **TTDL: 1** – Nếu có Trung tâm dữ liệu của tỉnh; **0** – Nếu không có TTDL

Σ Máy tính cài PM diệt virus

- **TLAV =** -----

Σ Máy tính

- **ANTT = ((Σ ĐVTT triển khai tường lửa) * 5 + Σ ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + Σ ĐVTT triển khai PM diệt virus + Σ ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập + (Σ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

- **ATDL = (Σ ĐVTT lắp đặt băng từ + Σ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa + (Σ ĐVTT lắp đặt SAN) * 5 + (Σ ĐVTT lắp đặt NAS) * 4 + (Σ ĐVTT lắp đặt DAS) * 3 + (Σ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 8 chỉ tiêu

1. *Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học*

Σ Các trường tiểu học có dạy tin học

Công thức: -----

. **Σ Các trường tiểu học**

2. *Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học*

Σ Các trường THCS có dạy tin học

Công thức: -----

. **Σ Các trường THCS**3. *Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học* **Σ Các trường THPT có dạy tin học**

Công thức: -----

. **Σ Các trường THPT**4. *Tỷ lệ các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT* **Σ Các trường ĐH-CD ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT**

Công thức: -----

. **Σ Các trường ĐH-CD ở tỉnh**5. *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh* **Σ CB chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh**

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh**6. *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh* **Σ CB chuyên trách ATTT trong các CQNN của tỉnh**

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh**7. *Tỷ lệ CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh biết sử dụng máy tính trong công việc* **Σ CBCCVC biết sử dụng MT trong công việc**

Công thức: -----

. **Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh**8. *Tỷ lệ CBCCVC được được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng*Công thức: **(CB-STTTT-TH + CB-STTTT-SD + CB-TINH-TH)/3**

trong đó:

- **CB-STTTT-TH:** Tỷ lệ CBCC Sở TTTT được tập huấn về PMNM

- **CB-STTTT-SD:** Tỷ lệ CBCC Sở TTTT sử dụng thành thạo PMNM

$$\frac{\sum \text{CBCCVC của tỉnh được tập huấn về PMNM}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}}$$
- **CB-TINH-TH =** -----

C. Ứng dụng CNTT: 9 chỉ tiêu

1. Tỷ lệ CBCCVC được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh, thành phố và sử dụng thư điện tử trong công việc:

Công thức: **TL-EMAIL-CT + TL-SD-EMAIL**

trong đó:

$$\text{TL-EMAIL-CT} = \frac{\sum \text{CBCCVC được cấp hòm thư ĐT chính thức của tỉnh}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP}}$$

$$\text{TL-SD-EMAIL} = \frac{\sum \text{CBCCVC sử dụng thư điện tử trong công việc}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP}}$$

2. Tin học hóa các thủ tục hành chính

Công thức: **THH-SBN + THH-QH + THH-PX**

trong đó:

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các sở, ban, ngành (**THH-SBN**):

$$\text{THH-SBN} = \frac{2 * \sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

$$\text{THH-QH} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại SBN}}{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các quận, huyện (**THH-QH**):

$$\text{THH-QH} = 2 * \text{QH-HTMT} + \text{QH-MPMT}$$

$$+ \text{QH-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại QH}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các quận, huyện}}$$

$$+ \text{QH-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại QH}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các quận, huyện}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các phường, xã (**THH-PX**):

$$\text{THH-PX} = 2 * \text{PX-HTMT} + \text{PX-MPMT}$$

$$+ \text{PX-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại PX}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các phường, xã}}$$

$$+ \text{PX-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại PX}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các phường, xã}}$$

3. Triển khai các ứng dụng cơ bản

Công thức: **TK-UBND + TK-SBN + TK-QH**

trong đó:

- Triển khai tại UBND tỉnh/TP (**TK-UBND**):

$$\text{TK-UBND} = \text{QLVB} + \text{MCĐT} + \text{CKS} + (\text{NS} + \text{TCKT} + \text{TSCĐ}) / 2 + \text{KHÁC} / 5$$

- Triển khai tại các sở, ban, ngành (**TK-SBN**):

$$\text{TK-SBN} = \frac{\text{QLVB} + \text{MCĐT} + \text{CKS} + (\text{NS} + \text{TCKT} + \text{TSCĐ}) / 2 + \text{KHÁC} / 5}{\sum \text{Sở, ban, ngành}}$$

- Triển khai tại các quận, huyện (**TK-QH**):

$$QLVB+MCĐT+CKS+(NS+TCKT+TSCD)/2+KHÁC/5$$

$$TK-QH = \text{-----}$$

Σ Quận, huyện

4. Xây dựng các CSDL chuyên ngành:

$$\text{Công thức: } (\Sigma \text{ CSDL đã xây dựng}) + (\Sigma \text{ CSDL đang xây dựng}) * 0.5 + (\Sigma \text{ CSDL đang chuẩn bị}) * 0.1$$

5. Ứng dụng phần mềm nguồn mở

$$\text{Công thức: } UD-CQT + UD-STTTT + TL-CBCC + TK-UDNM + CN-WEB$$

trong đó:

- Ứng dụng trong các cơ quan của tỉnh (UD-CQT):

$$TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK + TL-MT + TL-MC$$

$$UD-CQT = \text{-----}$$

6

- ✓ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại các CQNN của tỉnh

- Ứng dụng tại sở TTTT (UD-STTTT):

$$TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK + TL-MT + TL-MC$$

$$UD-STTTT = \text{-----}$$

6

- ✓ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại Sở TTTT
- ✓ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại Sở TTTT
- ✓ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại Sở TTTT
- ✓ TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại Sở TTTT
- ✓ TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT
- ✓ TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT

- Tỷ lệ CBCCVC toàn tỉnh sử dụng PMNM (TL-CBCC):

$$TL-CBCC = \frac{\sum \text{CBCC các CQNN của tỉnh sử dụng PMNM}}{\sum \text{CBCC các CQNN của tỉnh}}$$

- Tỷ lệ cán bộ, công chức Sở TTTT sử dụng PMNM: TL-STTTT
- Xây dựng, triển khai các ứng dụng PMNM tại các CQNN của tỉnh:

$$TK-UDNM = \frac{\sum \text{ƯD PMNM đã xây dựng, triển khai}}{\sum \text{Sở, ngành} + \sum \text{Quận, huyện} + \sum \text{Phường, xã}}$$

- Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh:
 - ✓ CN-WEB = 1, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMNM
 - ✓ CN-WEB = 0, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMND

6. Sử dụng văn bản điện tử

Công thức: **SDVBĐT-SBN + SDVBĐT-QH**

Trong đó:

$$SDVBĐT-SBN = \frac{\sum \text{Sở, Ban, Ngành sử dụng VBĐT trong mỗi hoạt động}}{\sum \text{Sở, Ban, Ngành}}$$

$$SDVBĐT-QH = \frac{\sum \text{Quận, huyện sử dụng VBĐT trong mỗi hoạt động}}{\sum \text{Quận, huyện}}$$

7. Website/Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố:

Công thức: **MTCH + 0.2*MTKH + HTCH + 0.2*HTKH + TSCN + TL-WEB-ĐVTT**

trong đó:

- **MTCH:** Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **MTKH:** Tổng số các mục tin khác (nếu có)

- **HTCH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **HTKH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- **TSCN:** tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: **TSCN = 3**
 - + Cập nhật hàng tuần: **TSCN = 2**
 - + Cập nhật hàng tháng: **TSCN = 1**
 - + Cập nhật không thường xuyên: **TSCN = 0**

\sum Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện có Website

- **TL-WEB-DVTT = -----**

\sum Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện

8. *Triển khai các dịch vụ công trực tuyến*

Công thức: **TL-DVTT + MUC-DVTT + DVUT-MUC3**

trong đó:

\sum DVC trực tuyến

- **TL-DVTT = -----**

\sum Dịch vụ công

DV1 + 2*DV 2 + 4*DV3 + 8*DV4

- **MUC-DVTT = -----**

\sum Dịch vụ công

với:

- ✓ **DV1:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 1
- ✓ **DV2:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 2
- ✓ **DV3:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 3
- ✓ **DV4:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 4

- **DVUT-MUC3 = \sum Dịch vụ trực tuyến ưu tiên đạt mức từ 3 trở lên**

9. *Tỷ lệ doanh nghiệp có website:*

\sum DN có website

Công thức: -----

\sum DN

D. Sản xuất, kinh doanh CNTT: 3 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT/10.000 dân

\sum Đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: ----- x 10.000

. \sum Dân số

2) Tỷ lệ người làm việc trong các đơn vị sản xuất- kinh doanh CNTT/10.000 dân

\sum Lao động trong các đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: ----- x 10.000

. \sum Dân số

3) Tỷ lệ doanh thu/CBNV các DN CNTT

\sum Doanh thu năm 2011 của các đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: -----

. \sum CBNV các đơn vị SX-KD CNTT

E. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT

Công thức: **BCD + CH-BCD + LD-CNTT**

Trong đó:

- + **BCD = 1** nếu đã có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh
- + **BCD = 0** nếu chưa có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh
- + **CH-BCD = 0** nếu số cuộc họp trong năm của BCD = 0
- + **CH-BCD = 0.5** nếu số cuộc họp trong năm của BCD = 1
- + **CH-BCD = 1** nếu số cuộc họp trong năm của BCD > 1
- + **LD-CNTT = 1** nếu có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT
- + **LD-CNTT = 0** nếu không có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách phát triển và ứng dụng CNTT

Công thức: **Tổng điểm của tất cả các cơ chế, chính sách được liệt kê trong danh sách.**

Trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có.

3) *Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển và ứng dụng CNTT:*

Công thức:

- + **3 điểm** nếu lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm** nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức khá
- + **1 điểm** nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức trung bình
- + **0 điểm** nếu lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 38 chỉ tiêu

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 9 chỉ tiêu

- 1) *Tỷ lệ máy tính/CBNV*
- 2) *Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV*
- 3) *Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng*
- 4) *Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng diện rộng của ngân hàng*
- 5) *Tỷ lệ chi nhánh, đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của ngân hàng*
- 6) *Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh*
- 7) *Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh*
- 8) *Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu*
- 9) *Trung tâm dữ liệu và Trung tâm dự phòng thảm họa*

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 4 chỉ tiêu

- 1) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT*
- 2) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin*
- 3) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên*
- 4) *Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc*

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

- 1) *Triển khai core banking tại hội sở chính*

- 2) Tỷ lệ chi nhánh đã triển khai core banking
- 3) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- 4) Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
- 5) Triển khai thanh toán điện tử
- 6) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử
- 7) Tỷ lệ giao dịch qua ATM
- 8) Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tài khoản cá nhân mở tại NH
- 9) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh
- 10) Website của ngân hàng

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 2 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT

Tổng cộng: 25 chỉ tiêu

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 5 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/CBNV
- 2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- 3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, leased line v.v.)/CBNV
- 4) Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng điện rộng của DN
- 5) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 4 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin
- 3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên
- 4) Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc

C. Ứng dụng CNTT: 6 chỉ tiêu

- 1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính
- 2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên

- 3) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng cục bộ
- 4) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp
- 5) Website/Cổng TTĐT của DN
- 6) Sử dụng Internet

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức, chỉ đạo ứng dụng CNTT
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo DN đối với việc ứng dụng CNTT

Tổng cộng: 18 chỉ tiêu

PHỤ LỤC 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH CÁC CHỈ SỐ

Việc tính toán chỉ số ICT Index và các chỉ số thành phần được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Chuẩn hóa dữ liệu:

- ✓ Trong mỗi loại chỉ tiêu con (i) của chỉ số thành phần j, xác định giá trị lớn nhất (T_i^{\max}), giá trị nhỏ nhất (T_i^{\min}) của loại chỉ tiêu con đó.
- ✓ Giá trị quy đổi (giá trị chuẩn hóa) của chỉ tiêu $T_{i,k}^j$ đó đối với đối tượng điều tra k sẽ được xác định theo công thức:

$$T_{i,k}^j = \frac{T_{i,k} - T_i^{\min}}{T_i^{\max} - T_i^{\min}}$$

2. Xác định giá trị của các chỉ số thành phần:

Giá trị của chỉ số thành phần T_k^j của đối tượng điều tra k sẽ được xác định theo công thức “trung bình cộng” sau:

$$T_k^j = \frac{1}{m} \sum_{i=1}^m T_{i,k}^j$$

trong đó: m- tổng số chỉ tiêu con trong chỉ số thành phần j của đối tượng điều tra k.

3. Xác định giá trị của các hệ số tương quan:

Trên cơ sở giá trị của các chỉ tiêu T_k^j sẽ áp dụng thuật toán của phương pháp thống kê xác suất "Phân tích thành phần chính – Principal Component Analysis" để tính ra số hệ số tương quan (trọng số) P_k^j của đối tượng điều tra k đối với chỉ số thành phần j.

4. Xác định giá trị của chỉ số chính - ICT Index:

Chỉ số ICT Index của đối tượng điều tra k sẽ được tính theo công thức:

$$I_k = \sum_{j=1}^n T_k^j * P_k^j$$

trong đó: P_k^j - hệ số tương quan (trọng số) của đối tượng điều tra k đối với chỉ số thành phần j.

PHỤ LỤC 3: CƠ SỞ THỐNG KÊ TOÁN CỦA PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN CHÍNH

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các bài toán phân tích số liệu, người ta thường phải xem xét đồng thời nhiều đặc trưng quan sát được trên mỗi đối tượng. Khi các đặc trưng đó là các biến số, có thể coi mỗi *đối tượng* (còn được gọi luôn là *quan sát*) là một điểm trong không gian m chiều, với m là số lượng các đặc trưng (biến), các tọa độ của mỗi điểm chính là giá trị của m biến ghi nhận được trên đối tượng đang xét. Tập hợp các điểm trong không gian m chiều trên đây, ứng với n đối tượng của tập số liệu, được gọi là *đám mây điểm* của số liệu trong không gian các quan sát. Việc phân tích tập số liệu có thể được tiến hành thông qua khảo sát bằng trực giác cấu trúc đám mây điểm của tập số liệu.

Thông thường, trực giác của con người không hình dung được các vật thể trong không gian có số chiều lớn hơn 3. Nếu có ít biến được xét đến, đám mây điểm số liệu chứa trong một không gian có số chiều tương đối nhỏ, ta có thể lần lượt xem xét số liệu với từng cặp biến (hoặc từng bộ ba các biến) để thấy được hình ảnh của số liệu thể hiện trên đồ thị phẳng (hoặc đồ thị 3 chiều tương ứng). Tuy nhiên, khi nghiên cứu số liệu với một số lượng lớn các biến thì cách làm như trên trở nên rất phức tạp và khó đem lại hiệu quả. Từ đó, cần có phương pháp rút số gọn số liệu bằng cách tìm ra trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều tương đối nhỏ sao cho hình ảnh của đám mây điểm các quan sát được thu gọn trên không gian con đó vẫn phản ánh được cấu trúc cơ bản của số liệu, tức là hình chiếu của đám mây điểm lên không gian con tìm được sẽ chứa đựng phần lớn thông tin của số liệu. Một đặc trưng cơ bản cho lượng thông tin chứa trong số liệu chính là độ biến động của số liệu, được xác định qua phương sai (của một biến) hoặc ma trận hiệp phương sai (của một tập các biến). Tất nhiên, một biến có phương sai 0 sẽ hầu như không cung cấp cho chúng ta một thông tin đáng kể nào về số liệu, không giúp chúng ta phân biệt giữa đối tượng này với đối tượng khác của tập số liệu. Ngược lại, một biến có phương sai lớn sẽ cung cấp nhiều thông tin hơn, giúp chúng ta dễ phân biệt các đối tượng của số liệu với nhau hơn. Như vậy, bài toán rút gọn số liệu ở đây chính là việc tìm trong không gian các quan sát một không gian con có số chiều đã định sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con đó là lớn nhất.

II. THÀNH PHẦN CHÍNH – TRỰC CHÍNH

Trong bài toán vừa nêu, trước tiên ta xét các không gian con một chiều. Ký hiệu $X = (x_{ij}), i = 1, \dots, n; j = 1, \dots, m$, là ma trận số liệu, với các cột ứng với các

biến và các hàng ứng với các quan sát. Gọi V là ma trận hiệp phương sai các biến trong X . Khi đó, $V = (\sigma_{kl})$, với

$$\sigma_{kl} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n (x_{ik} - \bar{x}_k) \cdot (x_{il} - \bar{x}_l),$$

$$\bar{x}_k = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{ik}; k = 1, \dots, m; l = 1, \dots, m.$$

Trong không gian các quan sát \mathbb{R}^m , với véc tơ $\beta = (\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)$ cho trước có độ dài bằng 1, xét không gian con một chiều P_β cảm sinh bởi véc tơ đó,

$$P_\beta = \{t \cdot \beta = (t\beta_1, t\beta_2, \dots, t\beta_m) : t \in \mathbb{R} = (-\infty, \infty)\}.$$

Ta quan tâm đến hình chiếu của đám mây điểm số liệu lên P_β . Tập số liệu đang xét bao gồm n quan sát $x_{(i)} = (x_{i1}, \dots, x_{im}), i = 1, \dots, n$. Rõ ràng hình chiếu của các điểm đó trên P_β sẽ là các véc tơ $t_i \cdot \beta$, với $t_i = \langle x_{(i)}; \beta \rangle$, trong đó $\langle a; b \rangle$ được dùng để chỉ tích vô hướng của hai véc tơ a và b . Xét biến mới y_β nhận các giá trị quan sát là $t_i, i = 1, \dots, n$. Dễ dàng thấy được phương sai $Var(y_\beta)$ của biến mới này chính là độ biến động của đám mây số liệu được đường thẳng P_β hấp thụ. Mục tiêu của bài toán là tìm trong không gian \mathbb{R}^m một véc tơ đơn vị β sao cho phương sai $Var(y_\beta)$ đạt giá trị cực đại, tức là lượng thông tin của số liệu thể hiện trên không gian con một chiều cảm sinh bởi véc tơ đó là lớn nhất. Với các ký hiệu như trên, đặt

$$\bar{t} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n t_i = \left\langle \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_{(i)}; \beta \right\rangle = \langle \bar{x}; \beta \rangle,$$

trong đó \bar{x} là véc tơ có các tọa độ là giá trị trung bình của các biến trong X . Ta thấy

$$\begin{aligned} Var(y_\beta) &= \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (t_i - \bar{t})^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)}; \beta \rangle - \langle \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (\langle x_{(i)} - \bar{x}; \beta \rangle)^2 = \\ &= \sum_{k=1}^m \sum_{l=1}^m \beta_k \beta_l \sum_{i=1}^n \frac{1}{n} (x_{ik} - \bar{x}_k) \cdot (x_{il} - \bar{x}_l) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} = \beta \cdot V \cdot \beta^T, \end{aligned}$$

với β^T là véc tơ chuyển vị của β . Như vậy, lời giải của bài toán là véc tơ β thỏa mãn $\|\beta\|=1$ và làm cực đại giá trị $\beta.V.\beta^T$. Áp dụng phương pháp nhân tử Lagrange, bài toán trên dẫn tới việc tìm cực trị của phiếm hàm

$$\Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m) = \beta.V.\beta^T - \lambda.(\|\beta\|^2 - 1) = \sum_{i=1}^m \sum_{j=1}^m \beta_i \beta_j \sigma_{ij} - \lambda.(\sum_{i=1}^m \beta_i^2 - 1)$$

Phiếm hàm trên đạt cực trị khi đạo hàm của nó theo β triệt tiêu:

$$\frac{\partial \Phi(\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_m)}{\partial \beta} = V.\beta^T - \lambda.\beta^T = (V - \lambda I).\beta^T = 0.$$

Đây chính là bài toán tìm *giá trị riêng* và *véc tơ riêng* của ma trận hiệp phương sai V .

Ma trận V là một ma trận đối xứng xác định dương. Giả sử V có hạng là s và các giá trị riêng $\lambda_1 \geq \lambda_2 \geq \dots \geq \lambda_s > 0$ ứng với các véc tơ riêng

$$\beta_{(1)}, \beta_{(2)}, \dots, \beta_{(s)}.$$

Rõ ràng $\beta_{(1)}$ làm cực đại giá trị của $\beta.V.\beta^T$, là lời giải của bài toán đã được đặt ra phía trên, đường thẳng $P_{\beta_{(1)}}$ là không gian con một chiều hấp thụ được nhiều thông tin - độ biến động - của số liệu nhất. Độ biến động được hấp thụ trên không gian một chiều đó là

$$\text{Var}(y_{\beta_{(1)}}) = \beta_{(1)}.V.\beta_{(1)}^T = \lambda_1 \beta_{(1)}.\beta_{(1)}^T = \lambda_1 \langle \beta_{(1)}, \beta_{(1)} \rangle = \lambda_1.$$

Định nghĩa. Đường thẳng $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$ được gọi là *trục chính thứ nhất của đám mây số liệu*, còn biến $y_{\beta_{(1)}}$ được gọi là *thành phần chính thứ nhất của số liệu*.

Tiếp theo, ta sẽ xác định các trục chính và thành phần chính thứ hai, thứ ba, ... Xét không gian con P_1^\perp là phần bù trực giao của không gian một chiều $P_1 = P_{\beta_{(1)}}$ và đặt bài toán tìm trên phần bù trực giao đó một đường thẳng sao cho độ phân tán của số liệu được hấp thụ vào không gian con một chiều thứ hai đó là lớn nhất. Điều đó dẫn đến việc tìm véc tơ β với $\|\beta\|=1$ và $\langle \beta, \beta_{(1)} \rangle = 0$, sao cho phương sai $\text{Var}(y_\beta)$ đạt giá trị lớn nhất. Cũng bằng phương pháp nhân tử Lagrange, ta được lời giải của bài toán chính là véc tơ riêng thứ hai $\beta_{(2)}$ ứng với giá trị riêng thứ hai λ_2 của ma trận hiệp phương sai V .

Không gian con một chiều $P_2 = P_{\beta(2)}$ sinh bởi véc tơ $\beta(2)$ được gọi là *trục chính thứ hai*, với độ phân tán được hấp thụ là λ_2 . Biến $y_{\beta(2)}$ được gọi là *thành phần chính thứ hai* của số liệu. Tiếp tục quá trình trên, ta sẽ thu được s trục chính và s thành phần chính của số liệu. Các trục chính lập thành một hệ trục trực giao của một không gian con s chiều của không gian các quan sát, toàn bộ đám mây số liệu được chứa trong không gian con đó (không gian con này bằng toàn bộ không gian các quan sát nếu $s=n$).

Toàn bộ biến động của số liệu được thể hiện qua đại lượng $\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s$. Như vậy, có thể lấy các tỷ số

$$\frac{\lambda_i}{\lambda_1 + \lambda_2 + \dots + \lambda_s}, i = 1, \dots, s$$

làm một chỉ tiêu đánh giá chất lượng của việc lập lại cấu trúc số liệu qua các trục chính, đây chính là tỷ lệ thông tin được phục hồi trên mỗi trục chính. Nếu thông tin của số liệu tập trung trên một số trục chính đầu tiên thì nghiên cứu số liệu trong không gian con sinh bởi các trục đó cũng có thể thu được những kết quả phản ánh bản chất số liệu. Đây là ý nghĩa cơ bản của phương pháp phân tích thành phần chính, qua đó có thể xác định khả năng rút gọn số liệu về phần cốt lõi chứa trong một không gian con có số chiều tương đối nhỏ, sao cho phần thông tin bị bỏ đi là "không đáng kể".

III. MỘT SỐ KỸ THUẬT PHÂN TÍCH CẦN CHÚ Ý

Phương pháp phân tích thành phần chính dựa trên việc tìm các véc tơ riêng và giá trị riêng của ma trận hiệp phương sai. Ma trận hiệp phương sai lại phụ thuộc vào đơn vị đo của các biến. Việc thay đổi đơn vị đo sẽ làm thay đổi phương sai của biến, và do đó, làm thay đổi mức đóng góp của biến vào các thành phần chính. Chẳng hạn, khi thay đơn vị đo chiều cao từ mét sang centimet, giá trị của biến này sẽ tăng lên 100 lần, phương sai tăng lên 10 000 lần, do đó làm lệch hẳn vai trò xây dựng các thành phần chính sang biến chiều cao này. Để tránh ảnh hưởng của việc lựa chọn đơn vị đo, người ta thường tiến hành phân tích trên các biến được chuẩn hoá thông qua việc quy tâm và chia cho độ lệch tiêu chuẩn của biến:

$$Z = \frac{X - \text{Mean}(X)}{\sigma(X)}$$

Các biến được chuẩn hóa sẽ luôn có phương sai bằng 1 và trung bình bằng 0. Ma trận hiệp phương sai của các biến này chính là ma trận hệ số tương quan của các biến ban đầu. Đưa ma trận hệ số tương quan vào xử lý thay cho

ma trận hiệp phương sai chính là việc tiến hành *phân tích trên các biến đã được chuẩn hóa*.

Trong thực hành, nếu các biến có các đơn vị đo khác nhau thì nên dùng phương pháp chuẩn hóa, phân tích trên ma trận hệ số tương quan. Còn nếu các biến được đo bằng cùng một đơn vị chung thì có thể tiến hành phân tích bằng phương pháp không chuẩn hoá, khai thác trực tiếp ma trận hiệp phương sai. Tuy nhiên, ngay cả trong trường hợp thứ hai đó, cũng nên cân nhắc ý nghĩa thực tế của bài toán mà lựa chọn phương pháp chuẩn hoá để thu được kết quả hợp lý hơn. Thí dụ, nếu số liệu có cả biến chiều cao của đối tượng và biến chỉ quãng đường đối tượng đó đi từ nhà đến công sở thì tuy cả hai biến đó đều có đơn vị đo là mét, ta vẫn nên dùng phương pháp chuẩn hoá để phân tích.

Như đã thấy trên, thành phần chính thứ nhất là một biến mới được tổng hợp từ các biến ban đầu của số liệu sao cho lượng thông tin của số liệu chứa đựng trong biến mới là lớn nhất có thể được. Cụ thể, thành phần chính này là một tổ hợp tuyến tính của các biến ban đầu và có khả năng hấp thụ nhiều nhất độ biến động của số liệu, mức độ hấp thụ độ biến động này được xác định qua hình chiếu của đám mây điểm lên trục chính tương ứng. Như vậy, có thể lấy thành phần chính thứ nhất này làm một chỉ tiêu tổng hợp thay thế cho việc dùng kết hợp đồng thời nhiều thước đo của tất cả các biến trong số liệu để đánh giá về các đối tượng của tập số liệu. Kỹ thuật này được dùng khá phổ biến trong các nghiên cứu xã hội học. Chẳng hạn, với số liệu thu thập được về các loại thu nhập, các loại chi tiêu, tình trạng nhà cửa, sở hữu ruộng đất, vườn tược và các trang thiết bị trong nhà của các hộ gia đình trong mẫu điều tra, có thể dùng thành phần chính thứ nhất làm chỉ tiêu tổng hợp đánh giá hiện trạng kinh tế của hộ gia đình. Chỉ tiêu này được gọi là "*chỉ số thịnh vượng*". Tương tự, có thể xây dựng các chỉ tiêu đánh giá về cơ sở hạ tầng, về mức độ phát triển khoa học công nghệ, mức độ sẵn sàng tiếp nhận đầu tư v.v. của các địa phương.